



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
VIỆN QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC THANH HOÁ

Địa chỉ: 747 Bà Triệu - Tp Thanh Hoá - Tel: 0237.858558 - Fax: 0237.850893

THUYẾT MINH

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2070



Thanh Hóa, 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA
ĐẾN NĂM 2040, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2070

- | | |
|--------------------------------|---|
| - Chủ nhiệm đồ án: | ThS.KTS. Nguyễn Văn Đồng |
| - Chủ trì, thiết kế kiến trúc: | ThS.KTS. Lê Xuân Quang |
| - Chủ trì, thiết kế hạ tầng: | ThS.KSĐT. Nguyễn Văn Hưng
KS. Nguyễn Văn Ngọc
KS. Trịnh Hồng Hạnh |
| - Quản lý kỹ thuật: | ThS.KTS. Hoàng Đức Anh |

CHỦ ĐẦU TƯ
UBND HUYỆN HẬU LỘC
CHỦ TỊCH

CƠ QUAN TƯ VẤN
VIỆN QUY HOẠCH – KIẾN TRÚC TH
VIỆN TRƯỞNG

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
PHẦN 1. MỞ ĐẦU	6
1.1. Giới thiệu tổng quan về huyện Hậu Lộc	6
1.2. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch xây dựng vùng huyện.....	7
1.3. Các căn cứ lập quy hoạch.....	8
1.3.1. Các căn cứ pháp lý	8
1.3.2. Các nguồn tài liệu, số liệu và bản đồ liên quan	11
1.4. Quan điểm, mục tiêu	12
1.4.1. Quan điểm	12
1.4.2. Mục tiêu.....	12
1.5. Quá trình lập quy hoạch:	13
PHẦN 2. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG	15
2.1. Vị trí, phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch.....	15
2.1.1. Vị trí địa lý	15
2.1.2. Phạm vi nghiên cứu và mối quan hệ vùng	15
2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên, cảnh quan thiên nhiên	18
2.2.1. Điều kiện tự nhiên	18
2.2.2. Hiện trạng tài nguyên, cảnh quan thiên nhiên:	20
2.3. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	23
2.3.1. Bối cảnh kinh tế của huyện	23
2.3.2. Hiện trạng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế:	25
2.3.3. Hiện trạng dân số và lao động.....	34
2.4. Hiện trạng hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn.....	36
2.4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị.....	36
2.4.2. Hiện trạng điểm dân cư nông thôn	36
2.5. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai.....	38
2.6. Hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội	39
2.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	42
2.7.1. Hiện trạng giao thông.....	42
2.7.2. Hiện trạng cao độ nền, thoát nước mặt, đê điều	45
2.7.3. Hiện trạng hệ thống cấp điện	47

2.7.4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.....	48
2.7.5. Hiện trạng hệ thống cấp nước	49
2.7.6. Hiện trạng hệ thống thoát nước thải.....	51
2.7.7. Hiện trạng quản lý chất thải rắn và hạ tầng nghĩa trang	52
2.7.8. Hiện trạng biến đổi khí hậu và nước biển dâng đối với khu vực quy hoạch	52
2.8. Hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư đối với vùng lập quy hoạch:.....	55
2.9. Đánh giá công tác quản lý thực hiện quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.....	57
2.9.1. Về công tác quản lý thực hiện các quy hoạch:.....	57
2.9.2. Về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường:.....	57
2.10. Đánh giá tổng hợp hiện trạng, những vấn đề cần giải quyết	58
2.10.1. Đánh giá tổng hợp hiện trạng:.....	58
2.10.2. Những vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch xây dựng vùng huyện.....	59
PHẦN 3. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC, TẦM NHÌN VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG.....	60
3.1. Bối cảnh phát triển vùng:	60
3.1.1. Định hướng phát triển của tỉnh Thanh Hóa	60
3.1.2. Vị thế, vai trò của huyện Hậu Lộc trong vùng liên huyện (Vùng 3)	61
3.1.3. Định hướng phát triển của huyện Hậu Lộc	62
3.2. Xác định tiềm năng, động lực phát triển	62
3.2.1. Kết cấu hạ tầng giao thông.....	63
3.2.2. Tiềm năng, động lực phát triển	63
3.3. Tính chất vùng, quan điểm và tầm nhìn phát triển vùng	64
3.3.1. Tính chất vùng.....	64
3.3.2. Quan điểm phát triển vùng.....	65
3.3.3. Tầm nhìn phát triển	66
3.4. Các dự báo phát triển vùng	66
3.4.1. Dự báo các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	66
3.4.2. Dự báo dân số, lao động, tỷ lệ đô thị hóa.....	67
3.4.3. Dự báo sử dụng đất	67
3.4.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.....	67
PHẦN 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔN GIAN VÙNG	69
4.1. Mô hình phát triển không gian, phân vùng phát triển.....	69

4.1.1. Mô hình phát triển không gian vùng.....	69
4.1.2. Phân vùng phát triển.....	70
4.2. Phân bố không gian phát triển công nghiệp.....	71
4.2.1. Định hướng phát triển cụm công nghiệp:	71
4.2.2. Định hướng phát triển làng nghề truyền thống:	72
4.3. Phân bố không gian phát triển nông, lâm nghiệp.....	72
4.3.1. Định hướng phát triển nông nghiệp:	72
4.3.2. Quy hoạch các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp:.....	73
4.4. Phân bố không gian phát triển du lịch và bảo vệ cảnh quan môi trường.....	73
4.4.1. Phân bố không gian phát triển du lịch.....	73
4.4.2. Các vùng bảo vệ cảnh quan môi trường.....	76
4.5. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn	76
4.5.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị.....	76
4.5.2. Định hướng phát triển khu vực nông thôn	77
4.6. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội.....	77
4.6.1. Hệ thống trụ sở cơ quan hành chính:	77
4.6.2. Hệ thống công trình Văn hóa - Thể thao:.....	78
4.6.3. Hệ thống công trình Y tế:.....	78
4.6.4. Hệ thống giáo dục:	78
4.6.5. Hệ thống thương mại dịch vụ.....	78
PHẦN 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP VÙNG.....	80
5.1. Định hướng cao độ nền, thoát nước mặt.....	80
5.1.1. Định hướng cao độ nền	80
5.1.2. Định hướng tiêu thoát nước	80
5.2. Định hướng hệ thống giao thông.....	81
5.2.1. Giao thông đường bộ.....	81
5.2.2. Giao thông đường sắt	85
5.2.3. Giao thông đường thủy nội địa	85
5.3. Định hướng hệ thống cấp điện	87
5.3.1. Căn cứ pháp lý.....	87
5.3.2. Tính toán nhu cầu cấp điện	87
5.3.3. Định hướng hệ thống cấp điện	87

5.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.....	89
5.4.1. Tổng quan chung và mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông.....	89
5.4.2. Tính toán nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông với chỉ tiêu sau	90
5.4.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động:.....	90
5.4.4. Tính toán nhu cầu sử dụng đất cho các công trình viễn thông thụ động: ...	92
5.5. Định hướng hệ thống cấp nước.....	92
5.5.1. Phân vùng cấp nước	92
5.5.2. Tính toán nhu cầu cấp nước	92
5.5.3. Định hướng cấp nước.....	93
5.6. Định hướng hệ thống thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang.....	95
5.6.1. Căn cứ pháp lý.....	95
5.6.2. Định hướng hệ thống thoát nước thải	95
5.6.3. Định hướng quản lý chất thải rắn.....	97
5.6.4. Định hướng quy hoạch hệ thống nghĩa trang.....	99
5.7. Giải pháp phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng.	99
5.7.1. Các kịch bản biến đổi khí hậu:.....	99
5.7.2. Nguy cơ ngập đối với khu vực:.....	100
5.7.3. Đề xuất các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu.....	101
5.7.4. Giải pháp phòng, chống thiên tai	102
PHẦN 6. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC.....	104
6.1. Căn cứ pháp lý, mục tiêu, phạm vi, và nội dung các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch.....	104
6.1.1. Căn cứ pháp lý đánh giá môi trường chiến lược.....	104
6.1.2. Mục tiêu của ĐMC.....	104
6.2. Những vấn đề môi trường có phạm vi tác động lớn.	105
6.3. Hiện trạng môi trường huyện Hậu Lộc	106
6.2.1. Hiện trạng nguồn gây ô nhiễm lớn, các vùng bị suy thoái môi trường, các vùng sinh thái cảnh quan.....	106
6.2.2. Xác định các nội dung bảo vệ môi trường ở quy mô cấp vùng	109
6.3. Dự báo xu hướng và đánh giá tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch	110
6.3.1. Xu hướng biến đổi của môi trường kinh tế xã hội.....	110
6.3.2. Xu hướng biến đổi của môi trường tự nhiên.....	111

6.3.3. Đánh giá tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch.....	112
6.4. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường.....	116
6.4.1. Giải pháp tổng thể các vấn đề môi trường	116
6.4.2. Giải pháp công nghệ, kỹ thuật.....	122
6.4.3. Giải pháp quản lý	122
PHẦN 7. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÙNG	124
7.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	124
7.1.1. Các chương trình ưu tiên đầu tư:.....	124
7.1.2. Các dự án ưu tiên đầu tư:	124
7.1.3. Nguồn lực thực hiện	127
7.2. Các giải pháp thực hiện quy hoạch vùng	128
7.2.1. Giải pháp về phát triển hệ thống giao thông trục Đông – Tây nhằm thúc đẩy kinh tế địa phương:.....	128
7.2.2. Giải pháp về các vấn đề đang là điểm nghẽn, kìm hãm của sự phát triển của địa phương, được cử tri và Nhân dân quan tâm:.....	128
7.2.3. Giải pháp về phương án giãn dân khu vực các xã ven biển:.....	129
7.2.4. Giải pháp về quản lý quy hoạch.....	129
7.2.5. Giải pháp về nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch.....	132
PHẦN 8. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	135
8.1. Kết luận	135
8.2. Kiến nghị.....	135

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

1.1. Giới thiệu tổng quan về huyện Hậu Lộc

Hậu Lộc là huyện Đồng bằng ven biển của tỉnh Thanh Hóa, cách trung tâm thành phố Thanh Hoá 25 km về phía Đông Bắc. Phía Bắc giáp huyện Nga Sơn, Hà Trung; phía Nam và phía Tây giáp huyện Hoằng Hoá; phía Đông giáp biển Đông nên khá thuận lợi cho phát triển kinh tế biển. Điều kiện tự nhiên rất đa dạng, giàu tiềm năng với 3 vùng: vùng đồi, vùng đồng bằng chủ yếu là phù sa và vùng ven biển. Hệ thống giao thông của Hậu Lộc khá phát triển do có Quốc lộ 1A, tuyến đường sắt Bắc - Nam và Quốc lộ 10 chạy qua; Những yếu tố này đã tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế Hậu Lộc phát triển trên các lĩnh vực Nông - Lâm nghiệp - Thủy hải sản; Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, với tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2015-2020 đạt 14,6% (trong đó năm 2019 đạt 15,3 là mức tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay).

Lịch sử hình thành và phát triển qua các thời kỳ: Thời kỳ các Vua Hùng dựng nước đất Hậu Lộc là vùng đất của người bộ lạc Dư Phát, trực thuộc bộ tộc Cửu Chân. Thời kỳ An Dương Vương, Triệu Đà: phân cấp hành chính vẫn phụ thuộc và địa bàn cư trú của bộ lạc với sự quản lý cục bộ địa phương của các lạc tướng Lạc hầu. Đất Hậu Lộc vẫn thuộc bộ lạc Dư Phát, vùng đất này kéo dài từ bắc Lạch Trường cho tới phía tây Hà Trung và cả vùng đất cổ của Nga Sơn. Dư Phát thuộc vùng Cửu Chân. Thời kỳ Bắc thuộc: Cho tới năm 106 TCN, thuộc quyền quản lý của nhà Hán. Hán Vũ Đế bắt đầu phân chia thành các huyện dưới quận. Hậu Lộc vẫn mang tên cũ thành huyện Dư Phát, quận Cửu Chân. Năm 46 TCN (Bắc thuộc, đời vua Hán Nguyên Đế năm thứ 3), bỏ huyện Dư Phát, kiêm nhiệm trực tiếp vào quận Cửu Chân. Đời thuộc Tấn, thuộc Tống, thuộc Nam Tề, thuộc Lương: Như cũ. Năm 607 (thuộc đời Tùy Dạng Đế, năm Đại Nghiệp thứ 3) thuộc huyện Nhật Nam. Năm 622 (thuộc đời Đường Cao Tổ, năm Vũ Đức thứ 5): thuộc huyện Nhật Nam. Thời kỳ nhà Ngô, Đinh, Tiền Lê: thuộc huyện Nhật Nam. Nhà Lý, trực thuộc trại/ phủ/ lộ trị Thanh Hóa. Nhà Trần là huyện Thống Bình thuộc châu Ái. Năm 1407 (thời kỳ thuộc Minh), Minh Thành Tổ đổi tên đất Thống Bình thành huyện Thống Ninh. Năm 1415 (thuộc Minh), sáp nhập với huyện Hà Trung. Năm 1428, Lê Thái Tổ lên ngôi, chia huyện lại như cũ, đặt là Thuận Hựu. Năm 1673, do kỵ húy vua Lê Chân Tông (Lê Duy Hựu) lại đổi tên đất thành huyện Thuận Lộc. Năm 1802, Nguyễn Gia Long đổi tên thành huyện Phong Lộc. Năm 1821, Nguyễn Minh Mệnh đổi tên huyện thành Hậu Lộc, và tên gọi này tồn tại cho đến ngày nay. Năm 1837, Nguyễn Minh Mệnh thành lập huyện Mỹ Hoá trên cơ sở 4 tổng cắt ra từ Hậu Lộc và Hoằng Hoá: Đại Lý (nay gồm các xã: Đại Lộc, Đồng Lộc, Triệu Lộc, Châu Lộc), Dương Thủy (nay gồm các xã: Hoằng Xuyên, Hoằng Khê, Hoằng Cát, Hoằng Lý, Hoằng Quý, Hoằng Phú, Hoằng Quý và một phần thị trấn Tào Xuyên), Lỗ Hương (nay gồm các xã: Hoằng Hợp, Hoằng Khánh, Hoằng Xuân, Hoằng Phụng, Hoằng Giang), Dương Sơn (nay gồm các xã: Hoằng Lương, Hoằng Sơn, Hoằng Trinh, Hoằng Trung, Hoằng Kim). Tức là huyện Hậu Lộc chỉ còn vùng đất như ngày nay trừ đi các xã Đại Lộc, Đồng Lộc, Triệu Lộc, Châu Lộc. Năm 1850 kiêm lý toàn bộ huyện Mỹ Hoá vào huyện Hoằng Hoá. Năm 1877 Nguyễn Tự Đức lại cắt phần đất tổng Đại

Lý (nay là các xã: Đại Lộc, Đông Lộc, Triệu Lộc, Châu Lộc) về cho Hậu Lộc. Ranh giới tự nhiên Hậu Lộc ổn định cho tới ngày nay.

Truyền thống lịch sử: Người Hậu Lộc là chủ nhân của văn hóa Cồn Chân Tiên thời kỳ đồ đá đồng (khoảng 5.000 tới 3.500 năm TCN), đây là nơi cư trú lâu đời của người Việt cổ. Thời nhà Lý, Hậu Lộc được chọn làm trung tâm hành chính của quận Trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử văn hóa gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc như di chỉ khảo cổ học văn hóa Hoa Lộc, khu di tích lịch sử văn hóa đền Bà Triệu, Chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh (di tích quốc gia), Chùa Cam Lộ, Chùa Vích, Cụm Di tích Nghè Diêm Phố, Chùa Ngọc Đồi - xã Tuy Lộc, Nghè Vích - Hải Lộc, Đền thờ Lê Doãn Giai. Có thể kể đến các địa danh nổi tiếng như cửa biển Lạch Trường, cụm thắng cảnh đền Hàn Sơn (bao gồm Đền Mẫu, đền Cô Tám, đền Cô Đồi) thuộc làng Phong Mục xã Châu Lộc hay Hòn Nẹ, địa danh đã đi vào bài thơ nổi tiếng "Mẹ Tom" của Tố Hữu Cửu Chân (tên cũ của tỉnh Thanh Hóa). Hậu Lộc cũng là vùng đất sản sinh ra nhiều anh hùng dân tộc, văn sĩ và các nhà hoạt động chính trị xã hội như: Lê Doãn Giai (Đông các đại học sĩ), Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt, Lê Hữu Lập; Đinh Chương Dương; Nguyễn Chí Hiền...

1.2. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch xây dựng vùng huyện

Việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc với những lý do sau:

- Hiện nay, việc quản lý xây dựng trên địa bàn toàn huyện chủ yếu trên cơ sở các quy hoạch đô thị có ảnh hưởng trên địa bàn huyện như: QHC Thị trấn Hậu Lộc, QHC Đô thị Bà Triệu (Triệu Lộc), Đô thị Hòa Lộc, Đô thị Diêm Phố và các quy hoạch được lập theo chương trình quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, xét về quy mô, hiện chỉ có QHC thị trấn mới điều chỉnh là đảm bảo quy mô theo tiêu chuẩn phân loại đô thị và tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị; Nghị Quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 11/7/2016 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính), QHC Đô thị Triệu Lộc đang được điều chỉnh, còn lại các QHC các đô thị chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn do đó cần nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp trong giai đoạn này.

- Mặt khác, các quy hoạch xây dựng được lập có nhiều hạn chế như: thiếu tính khớp nối đồng bộ về quy hoạch ngành, lĩnh vực; chưa phân định được và rõ các vùng phát triển, các vùng cần kiểm soát, các khu chức năng ngoài đô thị, làm cơ sở để hoạch định các chương trình đầu tư đảm bảo đồng bộ, gắn kết trên toàn huyện. Các quy hoạch xây dựng nông thôn mới được lập mới chỉ đáp ứng các yêu cầu của giai đoạn xây dựng nông thôn mới, lập trong địa giới hành chính của từng xã, thiếu tính gắn kết về quan hệ vùng rộng với các xã lân cận và có tầm nhìn hạn chế.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc lần này được lập nhằm thực hiện Tiêu chí số 1 (quy hoạch và thực hiện quy hoạch) tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Hậu Lộc lần thứ

XXVII nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định đến năm 2022 huyện Hậu Lộc đạt chuẩn huyện nông thôn mới do vậy việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc là cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

- Để có chiến lược phát triển KT-XH huyện Hậu Lộc gắn với việc quản lý, kiểm soát quá trình phát triển đô thị, nông thôn đồng thời rà soát, khớp nối, điều chỉnh các quy hoạch trên địa bàn huyện Hậu Lộc thì quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc là cơ sở để giải quyết các vấn đề trên.

- Dự án tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thanh Hóa đang được triển khai thực hiện, là một trong những dự án trọng điểm của tỉnh Thanh Hóa trong giai đoạn 2020-2025. Tuyến đường hình thành là động lực lớn để phát triển kinh tế - xã hội của cả khu vực ven biển tỉnh Thanh Hóa nói chung và huyện Hậu Lộc nói riêng. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có tuyến QL 1A, QL 10, tuyến đường sắt Bắc Nam và một số tuyến Tỉnh lộ đi qua. Do vậy, quy hoạch xây dựng vùng huyện sẽ định hướng phát triển đô thị, nông thôn, các khu chức năng dọc tuyến đồng bộ đồng thời gắn kết hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực lân cận với tuyến đường... nhằm phát huy tối đa lợi thế của tuyến đường đi qua.

- Theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH13 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa, trong đó huyện Hậu Lộc sáp nhập xã Châu Lộc và xã Triệu Lộc để thành lập xã Triệu Lộc; sáp nhập xã Thuần Lộc và xã Văn Lộc để thành lập xã Thuần Lộc; sáp nhập xã Lộc Tân và xã Thịnh Lộc vào thị trấn Hậu Lộc; Theo đó, huyện Hậu Lộc sẽ sáp nhập từ 27 đơn vị hành chính nay còn lại 23 đơn vị hành chính (01 thị trấn và 22 xã). Như vậy, quy hoạch xây dựng vùng huyện lần này sẽ nghiên cứu thấu đáo việc tổ chức, sắp xếp, ứng xử đối với các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật chung khu vực cho các xã xác nhập.

Từ những lý do nêu trên, việc lập Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070 là hết sức cần thiết, nhằm định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hậu Lộc đồng thời quản lý các quy hoạch, dự án trên địa bàn toàn huyện.

1.3. Các căn cứ lập quy hoạch

1.3.1. Các căn cứ pháp lý

a. Văn bản pháp lý của Bộ Chính trị:

- Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW, của Bộ chính trị ngày 16/1/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

b. Văn bản pháp lý của Quốc hội:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Đô thị số 79/2006/QH 11 của Quốc hội;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 của Quốc hội;
- Luật Đất đai năm 2013, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015, Luật Khí tượng, thủy văn năm 2015;
- Luật Di sản văn hóa ngày 18/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18/6/2009;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội;
- Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị;
- Nghị Quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 11/7/2016 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội v/v sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa.

c. Văn bản pháp lý của Chính phủ:

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.
- Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 03/11/2013 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2408/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 phê duyệt diện tích các khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích lịch sử và nghệ thuật kiến trúc khu di tích Bà

Triều đã được xếp hạng quốc gia đặc biệt và diện tích khoanh vùng bảo vệ di tích thắng cảnh Phong Mục, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc;

- Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 14/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

d. Văn bản pháp lý của các Bộ, Ngành:

- Thông tư số 12/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2019/BXD).

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.

e. Văn bản pháp lý của UBND tỉnh Thanh Hóa

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Hậu Lộc lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Kế hoạch số 172-KH/TV ngày 18/10/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tiếp tục thực hiện Kết luận số 56-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

- Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh về phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đạt mục tiêu đô thị hóa 35%;

- Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 11/9/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 4804/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 4495/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 4493/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch thoát nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 v/v Phê duyệt phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 v/v Phê duyệt Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn năm 2016-2025;

- Quyết định số 3943/QĐ-UBND, ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

- Quyết định số 4139/QĐ-UBND ngày 19/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa v/v Phê duyệt Quy hoạch chi tiết bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa lịch sử của quần thể di tích đền Bà Triệu;

- Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 25/2/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.

- Thông báo số 103/TBUBND Ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Kết luận của Phó Chủ tịch UBND Mai Xuân Liêm tại hội nghị nghe báo cáo Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.

- Văn bản số 2318/SXD-QH ngày 13/4/2021 của Sở Xây dựng Thanh Hóa, v/v Báo cáo thẩm định Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.

- Thông báo số 109/TB-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v Thông báo kết luận phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 4/2021 tại hội nghị nghe báo cáo quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.

1.3.2. Các nguồn tài liệu, số liệu và bản đồ liên quan

- Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX nhiệm kỳ

2020-2025;

- Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ huyện Hậu Lộc lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Niên giám thống kê huyện Hậu Lộc năm 2019;

- Dư địa chí huyện Hậu Lộc;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hậu Lộc đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn đã được duyệt trên địa bàn huyện Hậu Lộc;

- Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 khu vực lập quy hoạch do Cục Đo đạc và bản đồ Việt Nam cung cấp.

- Các bản đồ khác có liên quan.

1.4. Quan điểm, mục tiêu

1.4.1. Quan điểm

- Tuân thủ các định hướng trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hóa và Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa;

- Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 được UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tại Quyết định số 3943/QĐ-UBND, ngày 02/12/2011.

1.4.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc theo hướng phát triển bền vững, kết hợp hài hòa giữa khai thác các tiềm năng lợi thế và nhu cầu phát triển vùng nhằm nâng cao chất lượng môi trường sống cho người dân.

Mục tiêu cụ thể:

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 định hướng đến năm 2030; Cụ thể hóa Nghị quyết số 58/NQ/TW của Bộ chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Hậu Lộc lần thứ XXVII nhiệm kỳ 2020-2025.

- Hoàn thành mục tiêu huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn năm 2021-2025.

- Phát huy các tiềm năng, thế mạnh của huyện Hậu Lộc để phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, khai thác hiệu quả mối quan hệ nội ngoại vùng, trong tỉnh, quốc gia, khai thác thế mạnh về đầu mối giao thông, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch, chế biến nông, lâm, thủy hải sản. Xây dựng nông thôn

mới, tạo dựng hình ảnh của huyện Hậu Lộc là huyện có bề dày lịch sử, tiềm năng phát triển, truyền thống văn hóa, du lịch.

- Xây dựng cấu trúc không gian vùng lãnh thổ, liên kết đô thị, diêm dân cư nông thôn, liên kết các cực tăng trưởng kinh tế, đảm bảo sự phát triển cân đối hài hòa giữa đô thị và nông thôn; đảm bảo tính ổn định, phát triển bền vững; kết hợp chặt chẽ việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

- Là cơ sở để triển khai lập các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, các khu chức năng, quy hoạch xây dựng nông thôn, quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng đầu mối cấp vùng và xây dựng các chương trình phát triển đô thị.

1.5. Quá trình lập quy hoạch:

- Ngày 14/10/2020 Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá có công văn số 13821/UBND-CN về việc chủ trương lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc.

- Ngày 25/03/2020 Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa có Quyết định số 1041/QĐ-UBND về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.

- Ngày 21/10/2020, Ban Thường vụ Huyện ủy tổ chức hội nghị và có thông báo kết luận số 21 /TB/HU về quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.

- Ngày 23/10/2020, UBND huyện Hậu Lộc tổ chức hội nghị lấy ý kiến nhân dân về nội dung đề án Vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070; Các văn bản tham gia ý kiến của các xã trên địa bàn huyện.

- Ngày 23/12/2020, Hội đồng nhân dân tổ chức hội nghị thông qua và có Nghị Quyết số 52/NQ-HĐND về quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.

- Ngày 25/11/2020, Sở Xây dựng phối hợp với UBND huyện Hậu Lộc xin ý kiến tham vấn của các ngành bằng văn bản và có các văn bản tham gia: Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 7469/SKHĐT-TĐ ngày 08/12/2020; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Văn bản số 8557/STNMT-QLĐĐ ngày 09/12/2020; Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch tại Văn bản số 4175/SVHTTDL-KHTC ngày 30/11/2020; Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 4777/SNT&PTNT KHTC ngày 08/12/2020; Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 5357/SGTVT- KHTC ngày 15/12/2020; Sở Công thương tại Văn bản số 3210/SCT-KHTH ngày 09/12/2020; Sở Thông tin và Truyền thông tại Văn bản số 2230/STTTT- QLVT ngày 09/12/2020; Sở Giáo dục và Đào tạo tại văn bản số 4161/SGDĐT- KHTC ngày 01/12/2020; Viện Quy hoạch – Kiến trúc Thanh Hóa tại Văn bản số 331/VQHKT-NCQH ngày 04/12/2020; Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh tại Văn bản số 146/BCH-TM ngày 11/01/2021.

- Ngày 25/02/2021, Sở Xây dựng phối hợp với UBND huyện Hậu Lộc tổ chức hội nghị thẩm định và xin ý kiến các ngành và có các văn bản tham gia: Sở Công thương tại văn bản số 508/SCT-MĐT ngày 04/03/2021; Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 1349/SKHĐT-TĐ ngày 09/03/2021 ; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại văn bản số 673/SVHTTDL-KHTC ngày 04/03/2021; Sở Giao thông Vận tải

tại văn bản số 9650/SGTVT-KHTC ngày 09/03/2021; Sở Y tế tại Văn bản số 885/SYT-KHTC ngày 09/03/2021; Sở Giáo dục và Đào tạo tại văn bản số 531/SGDDT-KHTC ngày 08/03/2021; Công văn số 1709/SXD-QH ngày 22/3/2021.

- Ngày 22/03/2021, UBND huyện Hậu Lộc đã có Tờ trình số 33/TTrUBND đề nghị phê duyệt quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.

- Ngày 12/4/2021, UBND tỉnh Thanh Hóa đã có Thông báo số 103/TBUBND về Thông báo Kết luận của Phó Chủ tịch UBND Mai Xuân Liêm tại hội nghị nghe báo cáo Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070 tại hội nghị ngày 31/03/2021.

- Ngày 12/4/2021, UBND huyện Hậu Lộc đã có Tờ trình số 40/TTr-UBND đề nghị phê duyệt quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.

- Ngày 13/4/2021, Sở Xây dựng Thanh Hóa đã có báo cáo thẩm định tại Văn bản số 2318/SXD-QH về Báo cáo thẩm định Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.

- Ngày 16/4/2021, UBND tỉnh Thanh Hóa đã có Thông báo số 109/TB-UBND về việc Thông báo kết luận phiên họp thường kỳ UBND tỉnh tháng 4/2021 tại hội nghị nghe báo cáo quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.

- Ngày 25/8/2021, Sở Xây dựng Thanh Hóa đã có Công văn số 6125/SXD-QH về việc hồ sơ quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.

PHẦN 2. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

2.1. Vị trí, phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch

2.1.1. Vị trí địa lý

Hậu Lộc là huyện đồng bằng ven biển của tỉnh Thanh Hoá, có diện tích tự nhiên 143,7km², cách trung tâm Thành phố Thanh Hoá 25 Km về phía Đông Bắc, trên vĩ tuyến từ 19⁰ 56' 23" đến 20⁰ 04'10" độ Bắc và kinh tuyến từ 105⁰ 54' 45" đến 106⁰ 04'30" độ Đông, có phạm vi, ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp với huyện Hà Trung và huyện Nga Sơn;
- Phía Nam giáp huyện Hoàng Hoá;
- Phía Đông giáp với biển Đông;
- Phía Tây giáp sông Mã (ranh giới với huyện Thiệu Hoá và huyện Hoàng Hoá).

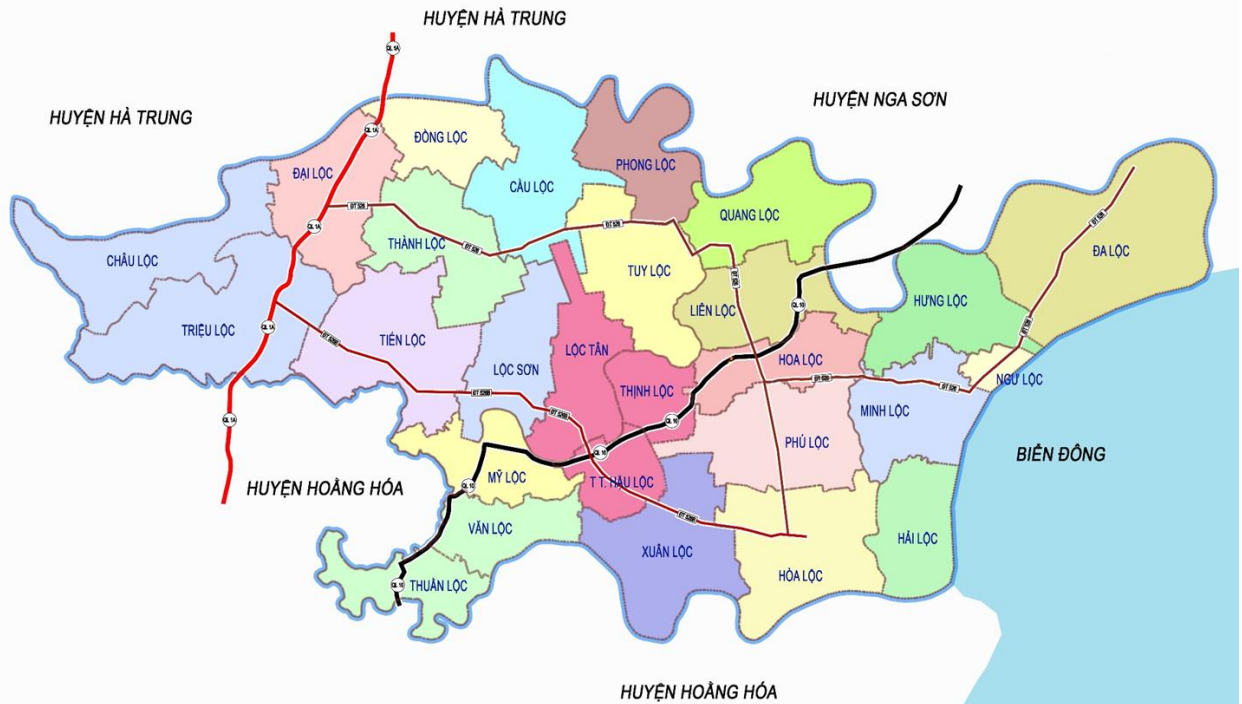


Hình 2.1. Sơ đồ vị trí huyện Hậu Lộc trong tỉnh Thanh Hóa

2.1.2. Phạm vi nghiên cứu và mối quan hệ vùng

- a. Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi nghiên cứu lập toàn bộ địa giới hành chính huyện Hậu Lộc bao gồm 01 thị trấn và 22 xã, với tổng diện tích tự nhiên là 143,7km².

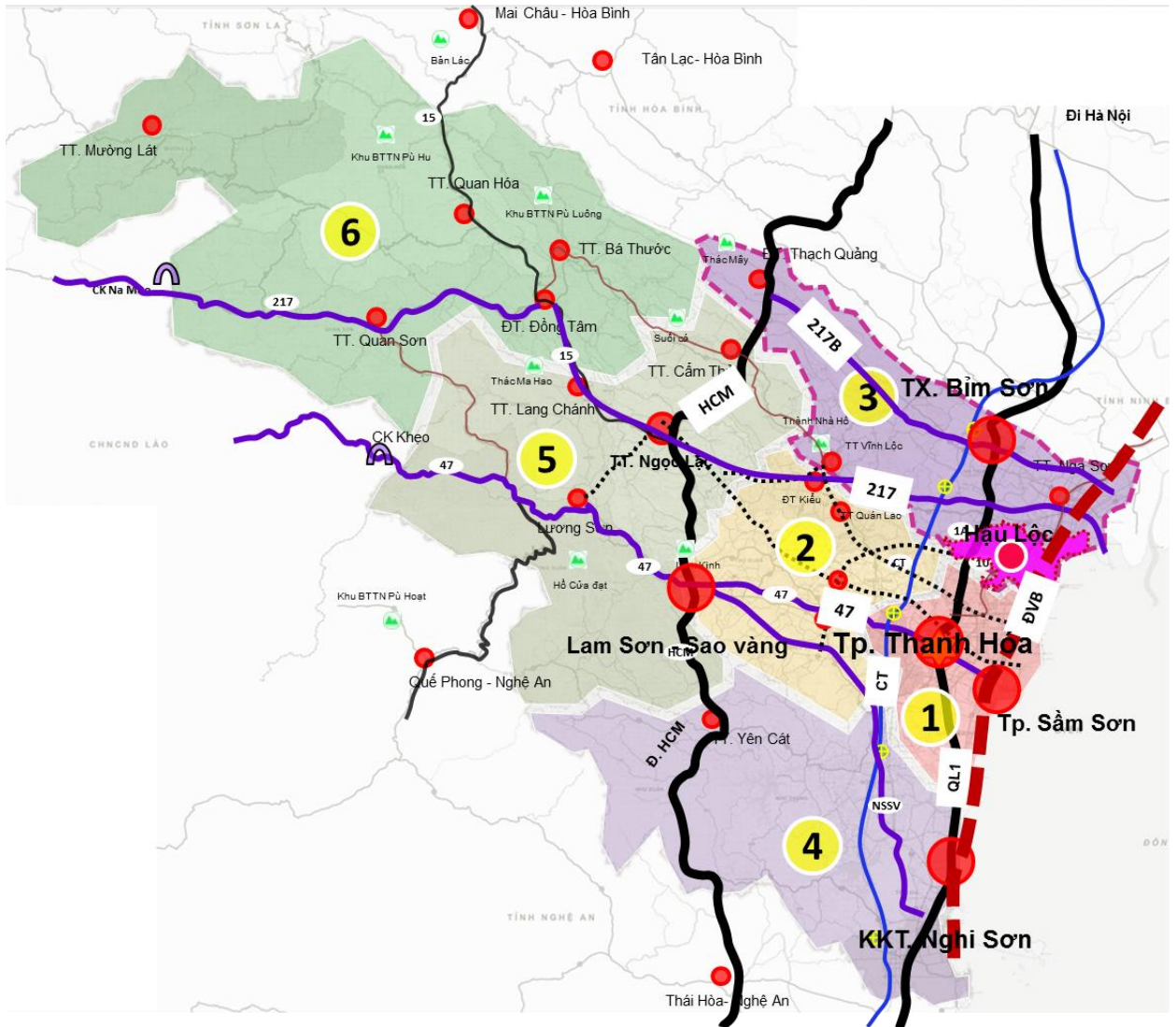


Hình 2.2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch vùng huyện

b. Quan hệ liên vùng:

Thanh Hóa là tỉnh thuộc khu vực Bắc miền Trung, có vị trí địa kinh tế chiến lược, nằm ở trung tâm kết nối các khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, Duyên hải Miền Trung, Miền núi Tây Bắc, Đông Bắc Lào và Vịnh Bắc Bộ; cửa ngõ thông thương ra biển gần nhất của khu vực phía Tây Tây Bắc Việt Nam và Đông Bắc Lào.

Huyện Hậu Lộc là huyện nằm về phía Đông Bắc của tỉnh Thanh Hóa. Có các tuyến giao thông huyết mạch như QL10, QL1A (hành lang kinh tế Bắc Nam) và các tuyến giao thông theo định hướng quy hoạch hạ tầng khung của Quốc gia và của tỉnh như tuyến đường bộ ven biển (hành lang kinh tế ven biển), giao thông đường thủy trên sông Lèn, sông Trường Giang. Đặc biệt, có chiều dài ven biển 12km thuận lợi phát triển đất bắt thủy hải sản và hậu cần nghề cá. Những yếu tố này đã tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế Hậu Lộc phát triển trên các lĩnh vực nông - lâm nghiệp, thủy hải sản, công nghiệp, thủ công nghiệp và dịch vụ. Với những lợi thế trên, Hậu Lộc có nhiều khả năng mở rộng giao lưu đầy nhanh quá trình phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội trong kỳ quy hoạch.



Hình 2.3. Sơ đồ môi quan hệ liên vùng

c. Quan hệ nội vùng:

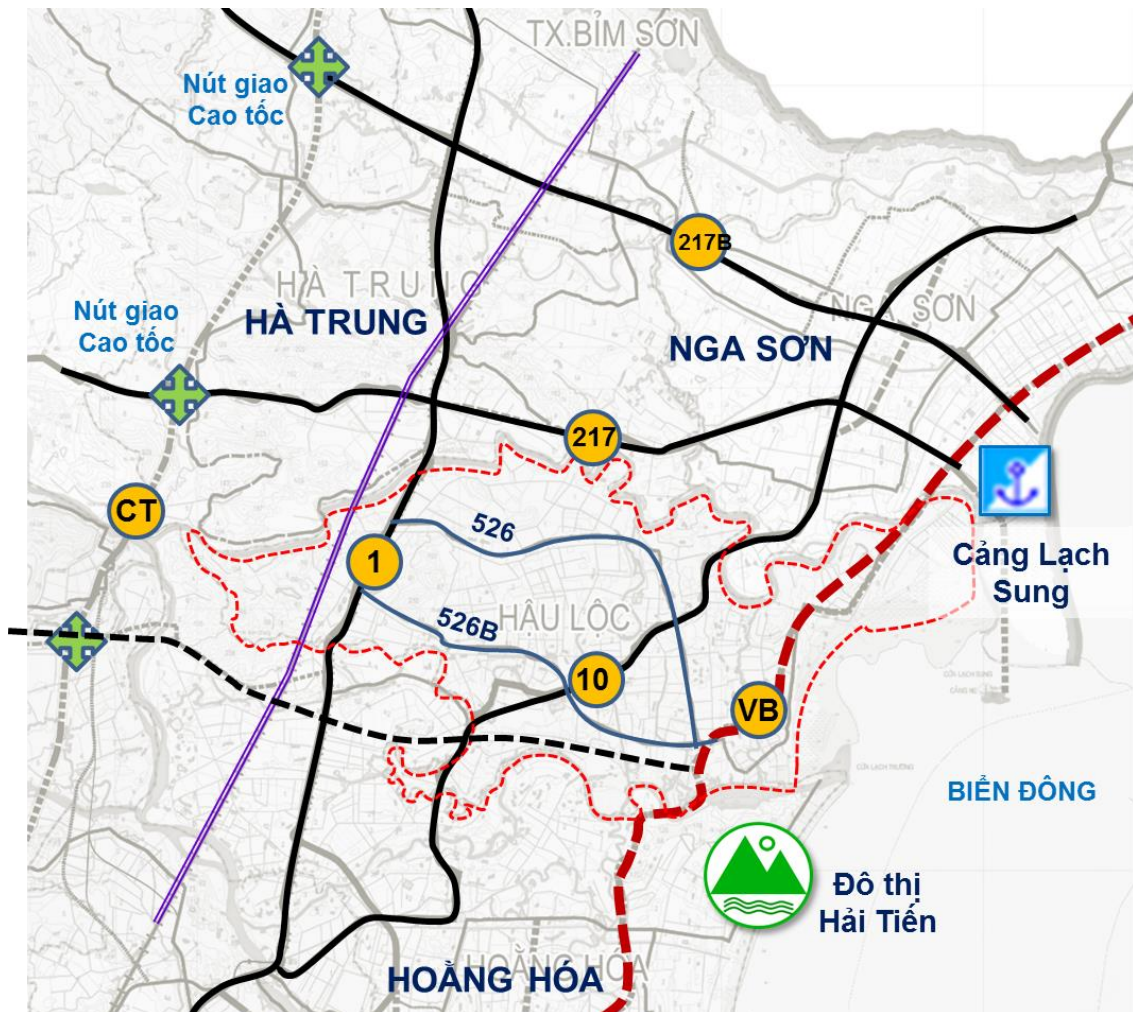
Hậu Lộc hiện nay có các trục kinh tế:

- Trục theo hướng Bắc – Nam: Tuyến đường QL1A kết nối huyện với các huyện lân cận và các tỉnh theo hướng Bắc Nam (tuyến này chưa phát huy hiệu quả);

- Tuyến QL10 là trục chạy qua thị trấn nay khá phát triển kết nối thị trấn với các huyện lân cận như Nga Sơn, Hoằng Hóa và Tp Thanh Hóa. Mặt khác, với vị trí cửa ngõ ra biển vùng Đông Bắc của tỉnh Thanh Hóa, thì huyện Hậu Lộc có các điều kiện phát triển kinh tế biển, giao thương với các tỉnh lân cận như Ninh Bình, Nam Định, Hải Phòng thông qua đường biển và QL10 hiện nay.

- Trong tương lai hình thành tuyến đường bộ ven biển sẽ là trục phát triển mạnh của huyện tạo động lực phát triển kinh tế cho các xã ven biển nói riêng và huyện nói chung.

- Trục theo hướng Đông – Tây: Tuyến đường 526 kết nối các xã ven biển (Đa Lộc, Ngư Lộc, Hưng Lộc, Minh Lộc) đi QL1A; Tuyến đường 526B kết nối Hòa Lộc và Triệu Lộc trục này hình thành các cụm công nghiệp khá phát triển.



Hình 2.4. Sơ đồ mối quan hệ nội vùng

2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên, cảnh quan thiên nhiên

2.2.1. Điều kiện tự nhiên

a. Địa hình, địa mạo

Là một huyện đồng bằng ven biển, Hậu Lộc có địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam có thể chia thành 03 vùng:

- Vùng đồi: Nằm phía Tây Bắc của huyện gồm các xã: Triệu Lộc và Đại Lộc với diện tích là 2.163,05ha, chiếm 15,05% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đây là vùng đồi thoải, bên dưới là đất ruộng lúa nước bằng phẳng. Thuận lợi cho việc trồng lúa, chăn nuôi gia súc, cây lâm nghiệp và cây ăn quả.

- Vùng đồng: Gồm các xã: Đồng Lộc, Thành Lộc, Cầu Lộc, Tiến Lộc, Phong Lộc, Tuy Lộc, Lộc Sơn, Mỹ Lộc, Thuận Lộc, Xuân Lộc và thị trấn Hậu Lộc với diện tích là 6.234,63 ha, chiếm 43,44% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đây là vùng chuyên canh lúa của huyện, địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai chủ yếu là phù sa có gley trung bình thích hợp với cây lúa, cây vụ đông trên đất 2

lúa (cây ngô) và chăn nuôi.

- Vùng đồng màu ven biển: Gồm các xã: Liên Lộc, Quang Lộc, Hoa Lộc, Phú Lộc, Hòa Lộc, Hải Lộc, Minh Lộc, Hưng Lộc, Đa Lộc và Ngư Lộc có diện tích là 5.964,16 ha, chiếm 41,51% diện tích toàn huyện. Đây là vùng đất được hình thành do quá trình bồi đắp của sông và biển từ xa xưa, có địa hình tương đối bằng phẳng, thành phần cơ giới chủ yếu là cát pha, dễ thoát nước, thích hợp cho việc trồng cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, đậu. Đây cũng là vùng có các cửa sông và vùng bãi giáp ven biển nên sẽ tập trung phát triển thủy hải sản của huyện.

Nhân xét: Nhìn chung, đặc điểm địa hình của huyện Hậu Lộc khá đa dạng, có các vùng địa hình khác nhau (đồng bằng, ven biển và đồi), các dạng địa hình của huyện có ảnh hưởng đáng kể đến sản xuất nông nghiệp của huyện, đặc biệt là đối với lĩnh vực trồng trọt. Vùng đồng bằng, ven biển khá bằng phẳng (đầu tư hệ thống thủy lợi ít tốn kém) thích hợp đối với canh tác lúa, nuôi thủy hải sản, và trồng cây màu. Vùng đồi thích hợp với trồng cây dược liệu, trồng rừng, trồng hoa, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp theo hướng sản phẩm hàng hoá đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, các yếu tố khí hậu khắc nghiệt, đặc biệt là lạnh giá, sương muối, gió bão ven biển... cũng gây trở ngại không nhỏ cho sự phát triển chung, nhất là sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư.

b. Khí hậu

Huyện Hậu Lộc nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa mang nét đặc trưng của vùng núi phía bắc, mùa đông lạnh, thời tiết khô hanh ít mưa, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều, có năm chịu ảnh hưởng của bão.

Huyện Hậu Lộc có nền nhiệt tương đối thấp, nhiệt độ trung bình năm 21 - 22°C nhiệt độ trung bình thấp nhất trong tháng 1 là 15,10°C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 7 là 28°C, biên độ dao động ngày và đêm cũng như các tháng trong năm khá lớn. Độ ẩm không khí trung bình là 79%, cao nhất vào tháng 4 là 86%, thấp nhất vào tháng 12 là 72%. Lượng mưa trung bình 1.200 - 1.600 mm/năm.

Hậu Lộc chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng núi phía Bắc, khô lạnh, ít mưa về mùa đông, nóng ẩm nhiều về mùa hè. Lượng bức xạ hàng năm ở Hậu Lộc là 114 KCal/cm², trong đó các tháng mùa hè đều trên 10KCal/cm²/tháng, mùa đông lớn hơn 5,5 KCal/cm²/tháng. Nhiệt độ trung bình hàng năm 22,7°C. Tháng 01 có nhiệt độ không khí trung bình thấp nhất 15°C và tháng 7 có nhiệt độ cao nhất 28,5°C. Đặc điểm chung của vùng là tổng nhiệt độ lớn hơn 8.000°C, nhiệt độ tháng 01 xấp xỉ 15°C.

c. Thủy văn

Theo tài liệu của Đài Khí tượng thủy văn khu vực Bắc miền trung (trên địa bàn Thanh Hóa), Hậu Lộc thuộc vùng thủy văn triều phía Bắc, chế độ Nhật triều không thuần nhất. Hàng tháng vẫn có những ngày bán Nhật triều. Thời gian triều lên ngắn nhưng triều xuống kéo dài.

Có hai cửa sông chính: Cửa Lạch Sung (Đa Lộc) và cửa Lạch Trường (Hòa

Lộc), mùa khô do lượng mưa ít địa hình không cao hơn nhiều so với mặt nước biển nên có xâm nhập mặn vào các sông và đi sâu vào nội địa. Tuy nhiên càng vào sâu độ mặn càng giảm. Đây là điều kiện rất tốt để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản nước lợ. Ngoài ra, còn có nhiều kênh rạch nội địa như sông Trà Giang, kênh De, kênh Văn Xuân,

Kết quả điều tra của Sở Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) phối hợp với Đài Khí tượng thủy văn Thanh Hóa triển khai điều tra triều - mặn trên hệ thống sông Mã, sông Yên và sông Lạch Bạng.

Trên sông Lèn từ bến Đò Gánh, xã Đa Lộc (Hậu Lộc) đến Cự Thôn, xã Hà Phú (Hà Trung), độ mặn lớn nhất đỉnh triều dao động từ 0,2 - 19,8‰;

Trên sông Lèn đoạn từ cửa trở vào đến Lạch Sung (cách cửa biển khoảng 2 km) không thể khai thác được nguồn nước ngọt vì khoảng thời gian xuất hiện độ mặn dưới 1‰ là rất ít. Đoạn từ Lạch Sung đến Yên Ổn khai thác được vào thời gian trước và sau chân triều. Đoạn từ Yên Ổn trở lên cửa Ba Bông khai thác được nước ngọt liên tục trong ngày. Trên Kênh De đoạn từ cửa biển trở vào đến xã Minh Lộc (Hậu Lộc), cách cửa biển Lạch Trường khoảng 4 km không thể khai thác nguồn nước kể cả lúc chân triều, vì độ mặn nhỏ nhất trên mức 1‰. Đoạn từ xã Minh Lộc ra cửa phân lưu sông Lèn có thể khai thác được nguồn nước trong thời gian ngắn vào lúc chân triều.

Hiện nay, nhu cầu cấp nước cho sản xuất, dân sinh trong vùng là rất lớn và cần thiết. Song, do đặc điểm của chế độ thủy văn vùng triều, về mùa cạn chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn nên việc khai thác nước ngọt vùng sông ảnh hưởng triều gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, về mùa cạn những năm gần đây, dòng chảy các sông chính có xu thế ngày càng giảm dẫn đến hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn tiến sâu hơn vào nội địa, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

Cụ thể, tại huyện Hậu Lộc chịu ảnh hưởng gần 1.000 ha đất sản xuất lúa và hoa màu vụ chiêm xuân khu vực các xã ven biển (xã Minh Lộc, Đa Lộc, Hải Lộc, Hòa Lộc).

2.2.2. Hiện trạng tài nguyên, cảnh quan thiên nhiên:

a. Hiện trạng tài nguyên

- Tài nguyên đất:

Hậu Lộc có 4 nhóm đất chính với 10 loại đất khác nhau. Chất lượng đất tương đối tốt, thích hợp cho nhiều loại cây trồng sinh trưởng và phát triển.

- Tài nguyên nước:

+ Nguồn nước mặt:

Nguồn nước mặt của huyện tương đối dồi dào do có hệ thống sông ngòi nhiều và lượng ao hồ trên địa bàn huyện khá lớn. Nguồn nước mặt đủ để cung cấp cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư. Hệ thống sông ngòi bao quanh huyện với hai trạm bơm có công suất lớn ở Châu Lộc và Đại Lộc (16.000 m³/h) cùng với lượng nước mưa chứa tại chỗ nên Hậu Lộc có nguồn

nước mặt khá dồi dào. Với nhu cầu sử dụng như hiện nay, nguồn nước mặt đủ cung cấp nước cho sản xuất và đời sống.

+ *Nguồn nước ngầm:*

Theo kết quả điều tra, thăm dò của các chuyên gia địa chất, nguồn nước ngầm của huyện Hậu Lộc rất nghèo nàn, nước nhiễm mặn, hàm lượng sắt cao, xử lý phức tạp và khó khai thác. Theo số liệu của trạm Dự báo khí tượng thủy văn Thanh Hoá, Hậu Lộc có hai lớp nước ngầm lớp trên (mạch nông) có độ sâu 10 - 15 m. Lượng nước tương đối phong phú, lưu lượng của giếng đạt từ 0,7 - 1,7 lít/s. Có độ khoáng hóa dưới 1g/l. Lớp dưới sâu hơn (mạch sâu) có áp lực yếu, lượng nước phong phú, lưu lượng giếng đạt từ 15 - 17 lít/s, lớp nước này bị nhiễm mặn, độ khoáng hóa từ 1 - 1,25 g/l.

Nhìn chung tài nguyên nước của Hậu Lộc thuận lợi cho việc dự trữ và cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên vẫn có những khó khăn đó là sự xâm nhập của chế độ thủy triều vào đồng ruộng nhất là các xã ven biển gây khó khăn cho sản xuất.

- *Tài nguyên rừng:*

Các tài liệu điều tra về sinh thái và tài nguyên rừng cho thấy hệ động thực vật rừng của huyện Hậu Lộc về mặt kinh tế cho giá trị không cao, tuy nhiên nó cũng góp phần trong việc bảo vệ môi trường: Rừng sản xuất (nằm ở các xã Đông Lộc; Đại Lộc; Triệu Lộc; Cầu Lộc); Rừng phòng hộ phân bố ở các xã Đa Lộc, Hải Lộc, Minh Lộc và Thành Lộc; Rừng đặc dụng nằm ở khu di tích đền Bà Triệu.

- *Tài nguyên biển và nguồn lợi hải sản:*

Hậu Lộc có chiều dài bờ biển khoảng 12,5km, có 2 cửa là: Cửa Lạch Sung và Cửa Lạch Trường. Qua nhiều năm lượng phù sa bồi đắp tương đối lớn tạo thành những bãi bồi rộng hàng trăm ha (đặc biệt là ở Đa Lộc) những bãi bồi này giàu thức ăn thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản và trồng cây chắn sóng. Nguồn lợi biển Hậu Lộc chiếm tỷ lệ lớn trong nguồn lợi biển của tỉnh Thanh Hóa. Đặc biệt là có bãi tôm ngoài khơi của Hòn Nẹ là một trong hai bãi tôm lớn của tỉnh. Hàng năm có thể khai thác được hàng nghìn tấn. Các nguồn hải sản khác như Cá nôi (các loại có giá trị cao như: Thu, Mực, Ngừ...), Cá Đáy (Cá phèn, Cá hồng, Cá đù...), ngoài ra còn có moi, sứa, cua cho sản lượng hàng nghìn tấn mỗi năm; Vùng biển Hậu Lộc có nồng độ muối trong nước biển khá cao, kết hợp với khí hậu nắng to, gió mạnh tạo điều kiện cho phát triển nghề muối; Bờ biển Hậu Lộc có thể xây dựng cảng cá như ở Hòa Lộc.

- *Tài nguyên khoáng sản:* Theo các tài liệu điều tra về khoáng sản, trên địa bàn huyện Hậu Lộc có mỏ than bùn ở Triệu Lộc; khai thác đá vật liệu xây dựng ở Quang Lộc, Tiến Lộc, Triệu Lộc; khai thác đất sét ở Triệu Lộc... Tuy nhiên, tài nguyên khoáng sản của huyện thuộc diện nghèo.

- *Tài nguyên nhân văn:* Hậu Lộc là huyện có bề dày lịch sử, văn hóa và truyền thống, cảnh quan đẹp, độc đáo... cùng với những địa danh gắn liền với

những tên tuổi của các anh hùng hào kiệt. Trong đó, nhiều di tích đã được Nhà nước xếp hạng và đang được trùng tu, tôn tạo... rất hấp dẫn đối với khách du lịch, nhất là các du khách quốc tế.

b. Hiện trạng cảnh quan thiên nhiên:

Cảnh quan toàn huyện được phân định thành các khu vực cụ thể:

- Cảnh quan đồi núi khu vực phía Tây gắn với các di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng (khu di tích đền Bà triệu, khu đền Hàn Sơn...)

- Cảnh quan các khu sản xuất nông nghiệp vùng đồng;

- Cảnh quan đô thị tại thị trấn, tại các khu vực có khả năng hình thành đô thị;

- Cảnh quan ven sông Trà Giang, Kênh De chảy trong nội huyện đảm bảo hệ thống tưới tiêu của huyện.

- Cảnh quan cửa Lạch Trường (Sông Trường Giang) ranh giới huyện Hậu Lộc và Hoằng Hóa về phía Nam;

- Cảnh quan cửa Lạch Sung (sông Lèn) ranh giới giữa huyện Hậu Lộc và Nga Sơn về phía Bắc;

- Cảnh quan khu vực ven biển, khu nuôi trồng thủy hải sản, cảnh quan rừng ngập mặn ven biển (sú, vẹt..).

- Cảnh quan đảo Nẹ (thuộc xã Ngư Lộc): Đảo Nẹ vừa là vị trí quân sự tiền tiêu mặt Đông của huyện Hậu Lộc, vừa là cột mốc chỉ đường cho tàu thuyền đánh cá ngoài khơi xa tìm về đúng bến, vừa là nơi trú ẩn an toàn cho thuyền bè khi có sóng to gió lớn. Đảo Nẹ cùng với các đảo nhỏ (hòn Bò, hòn Sụp) và núi Linh Trường (huyện Hoằng Hóa) tạo thành một cánh cung án ngữ sóng gió mặt Nam và mặt Đông. Ngoài vị trí chiến lược, vùng đảo Nẹ còn là danh thắng hữu tình. Theo “Đại Nam nhất thống chí” vào năm Hồng Đức thứ 7 vua Lê Thánh Tông có lần qua đây đã cảm tác bài thơ vịnh cảnh “Linh sơn hải khẩu” vịnh về non nước, nơi đây và bài tựa nói: “Bên cạnh nước biển, núi xanh cao chót vót, hình núi dị kỳ đứng sừng cửa biển, chân núi có động sâu thẳm không cùng”. Đảo Nẹ còn gắn với lệ hội Cầu Ngư (được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể).

Với vị trí, vai trò là tiền tiêu khu vực ven biển đảm bảo an ninh, quốc phòng ven biển có điều kiện phát triển du lịch gắn với hệ thống hòn đảo của tỉnh (Hòn Mê, hòn Vát, hòn Miệng, hòn Góc...)

Một số hình ảnh điển hình khu vực nghiên cứu:



2.3. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.3.1. Bối cảnh kinh tế của huyện

a. Tăng trưởng kinh tế:

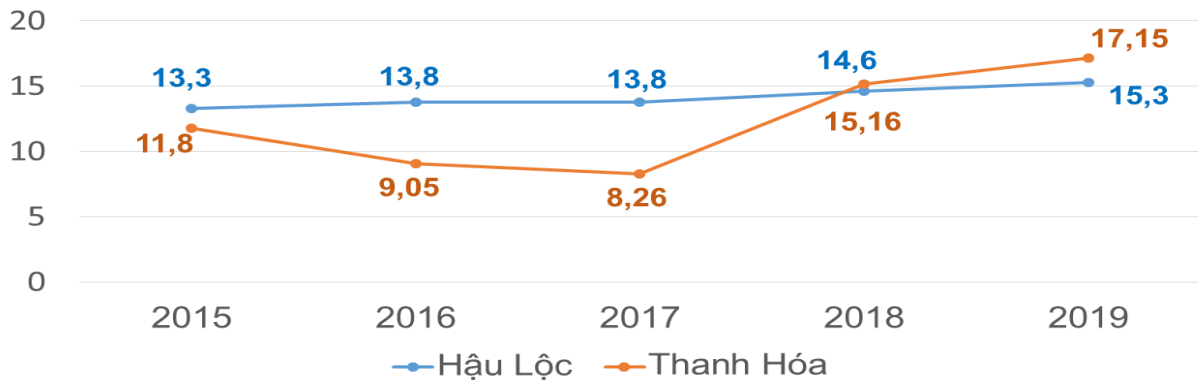
Trong giai đoạn 2010-2019 Thanh Hóa đạt được những thành quả nền kinh tế ngày càng phát triển. Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) tăng hạng 44/63 tỉnh thành năm 2010 lên hạng 24/63 tỉnh thành năm 2019.

Chỉ số PCI tỉnh Thanh Hóa (vị trí so với cả nước)									
2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
44	24	44	8	12	10	31	28	25	24

(Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam)

Trong những năm gần đây, Hậu Lộc là huyện có mức tăng trưởng kinh tế cao trong tỉnh. Giai đoạn năm 2015-2020 tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân 5 năm ước đạt 14,6%, vượt mục tiêu đại hội (14%). Giá trị sản xuất năm 2020 theo giá so sánh năm 2010 ước đạt 9.865 tỷ đồng, gấp 1,97 lần năm 2015. Năm 2019 tốc độ tăng trưởng đạt 15,3% (đạt mức trung bình của tỉnh).

Biểu đồ trưởng kinh tế huyện Hậu Lộc với tỉnh Thanh Hóa (2015-2019)

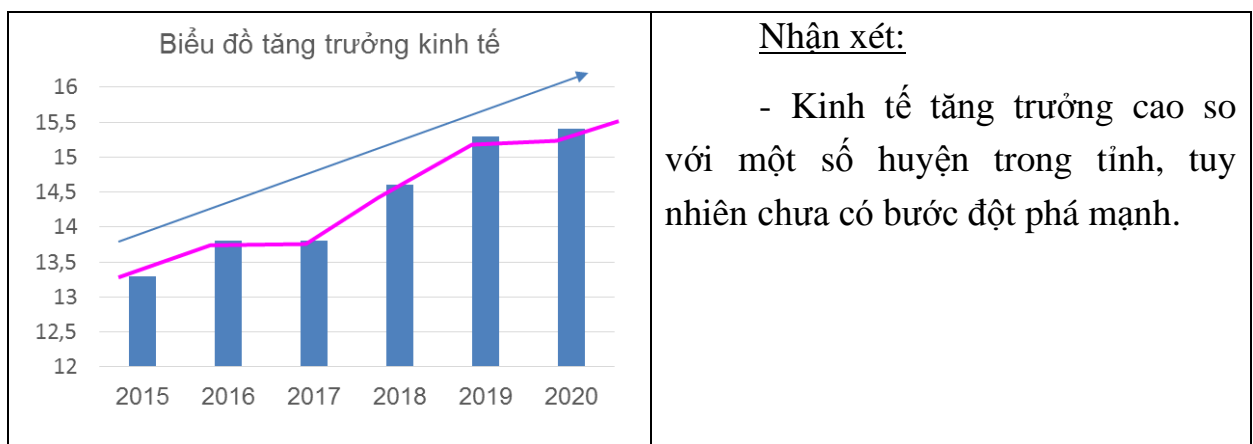


(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa)

Bảng chỉ tiêu kinh tế huyện Hậu Lộc giai đoạn năm (2016-2020)

STT	Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Ước đạt)
1	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)	4.955	5.639	6.417	7.353	8.478	9.865
2	Tốc độ tăng trưởng (%)	13,3	13,8	13,8	14,6	15,3	15,4
3	Cơ cấu kinh tế (%)						
	- Nông lâm thủy sản	38,2	36,5	35,5	33,2	31,6	30,0
	- Công nghiệp - xây dựng	41,3	41,6	42,2	44,5	45,6	47,0
	- Dịch vụ	20,5	21,9	22,3	22,3	22,8	23,0

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Hậu Lộc)



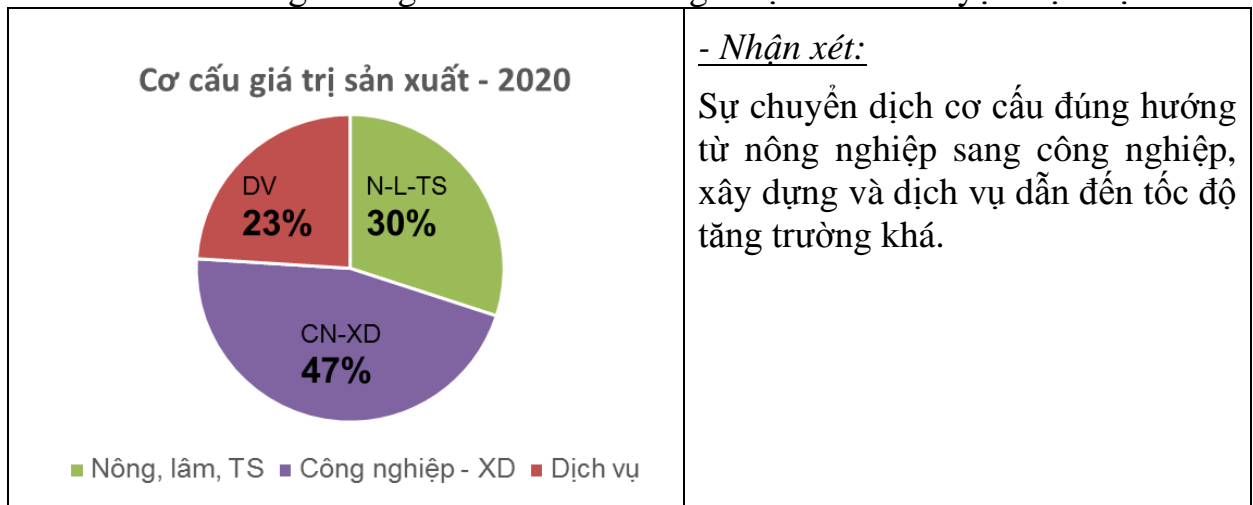
(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Hậu Lộc)

b. Cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất chuyển dịch tích cực. Tỷ trọng nông - lâm - thủy sản chiếm 30%, công nghiệp - xây dựng chiếm 47%, dịch vụ chiếm 23%. So với năm 2015. Tỷ trọng nông - lâm - thủy sản giảm 8,2%, công nghiệp -

xây dựng tăng 5,7%, dịch vụ tăng 2,5%.

Biểu đồ tăng trưởng kinh tế và cơ cấu giá trị sản xuất huyện Hậu Lộc:



(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Hậu Lộc)

c. Thu nhập bình quân đầu người:

Thu nhập bình quân đầu người năm 2015 đạt 22,8 triệu đồng, đến năm 2019 đạt 43,2, năm 2020 ước đạt 45 triệu đồng, vượt mục tiêu Đại hội 11,8%, tăng gần 2 lần năm 2015. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 9,49% năm 2015 xuống 2,36% năm 2019, ước tính giảm xuống còn 1,91% năm 2020.

Qua đó, cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu đúng hướng từ nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ cũng dẫn tới thu nhập bình quân đầu người tăng và giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống đáng kể.

Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Ước đạt)
Thu nhập BQ đầu người (triệu đồng)	22,8	27,4	32,2	37	43,2	45

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Hậu Lộc)

2.3.2. Hiện trạng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế:

a. Hiện trạng phát triển nông, lâm thủy sản:

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp: 9.290,64ha, chiếm 64,6% diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển theo hướng hàng hóa, chất lượng, hiệu quả; tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt 7,1%; giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 2.860 tỷ đồng, vượt 25,3% so với mục tiêu;

Trồng trọt: Sản lượng lương thực có hạt bình quân đạt 68,2 nghìn tấn/năm, trong đó lúa chất lượng cao chiếm tỷ lệ cao. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực, tích tụ, tập trung đất đai đạt kết quả bước đầu, đã

chuyển đổi được 1.241 đất kém hiệu quả sang các mô hình có giá trị kinh tế cao; hình thành một số mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với bao tiêu sản phẩm; phát triển 1.161 ha vùng chuyên canh cây hàng hóa, gấp 02 lần so với năm 2015, thu nhập bình quân đạt từ 300 đến 500 triệu đồng/ha/năm.

Chăn nuôi: Chăn nuôi chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chuyển mạnh sang chăn nuôi tập trung, toàn huyện có 395 trang trại, gia trại trong đó, có 100 trang trại đạt tiêu chí của Trung ương, tăng hơn 1,35 lần so với năm 2015; Tỷ trọng chăn nuôi chiếm 42,5% giá trị sản xuất nông nghiệp (*Đàn trâu bò ổn định 9.450 con; đàn lợn duy trì ổn định 32.000 con; đàn gia cầm 1.150 nghìn con, tăng 53% so với năm 2015*).

Thủy sản: Thủy sản phát triển mạnh cả nuôi trồng, khai thác và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản lượng năm 2020 ước tăng 57,7% so với năm 2015. Giá trị sản xuất ước năm 2020 đạt 1.466 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so với năm 2015.

Thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ, đã đóng mới 15 tàu, tổng mức đầu tư trên 235 tỷ đồng, toàn huyện hiện có 512 tàu cá có công suất từ 90CV trở lên. Hình thành các vùng nuôi chuyên canh, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, như mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng, sản xuất 03 vụ/năm ở các xã Hòa Lộc, Đa Lộc; duy trì diện tích nuôi ngao Bến Tre ổn định 600 ha; xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể “Ngao Hậu Lộc”.

Lâm nghiệp: Công tác trồng và bảo vệ rừng được chú trọng. Diện tích rừng được mở rộng, trong 5 năm, trồng thêm 150,8 ha rừng ngập mặn chắn sóng và hàng triệu cây phân tán, nâng độ che phủ rừng từ 6,8% năm 2015 lên 12% năm 2020.

Diêm nghiệp: Đã chuyển đổi cơ bản đất sản xuất muối sang mục đích sản xuất khác.

Thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp đạt kết quả tích cực. Hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư, nâng cấp, cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được triển khai thực hiện đạt kết quả bước đầu, có 2 sản phẩm rượu Chìne, mắm tôm Hòa Hải được xếp hạng sản phẩm OCOP tỉnh Thanh Hóa.

Chuyển dịch mạnh mẽ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản. Đến nay toàn huyện đã chuyển đổi 1.241 ha đất kém hiệu quả sang trồng trọt, chăn nuôi các loại cây con có giá trị kinh tế cao như: vùng lúa năng suất, chất lượng cao ở Thuần Lộc, Mỹ Lộc, Lộc Tân (nay thuộc thị trấn), Thành Lộc, Tuy Lộc...; vùng rau xuất khẩu ở Phú Lộc, Liên Lộc, Hoa Lộc...; vùng nuôi hải sản nước mặn, nước lợ ở Đa Lộc, Hòa Lộc, Xuân Lộc...; nuôi ngao ở Hải Lộc, Đa Lộc...; đóng mới được 15 tàu cá vươn khơi theo ND 67; chuyển đổi mô hình hợp tác xã theo Luật HTX năm 2012 v.v...

***Nhân xét:** Sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhỏ lẻ, thu hút doanh nghiệp đầu tư cho nông nghiệp còn ít, chưa tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá cho thu nhập cao, ổn định; sản xuất chưa gắn với thị trường, việc liên kết trong sản xuất, bao tiêu sản phẩm của doanh nghiệp chưa nhiều, diện tích đất sản xuất nông nghiệp

bỏ hoang tại một số xã chậm được khắc phục.

b. Hiện trạng phát triển công nghiệp - xây dựng:

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt khá, tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt 21,3%, vượt mục tiêu Đại hội (18,3%). Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 ước đạt 2.190 tỷ đồng, gấp 2,44 lần so với năm 2015. Đến nay, ước tính có 4.607 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Trong đó: khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 03 cơ sở, khu vực ngoài quốc doanh 4.604 cơ sở.

* Cụm công nghiệp:

Trên địa bàn huyện Hậu Lộc hiện có 03 CCN cụ thể như sau:

- Cụm công nghiệp thị trấn Hậu Lộc: Quy mô 15ha, tỷ lệ lấp đầy 34,67%, hiện có Nhà máy may công nghiệp IVORY đầu tư xây dựng.

- Cụm công nghiệp Châu Lộc: Quy mô 55,8ha, tỷ lệ lấp đầy 82,43%, hiện có các doanh nghiệp đầu tư xây dựng như nhà máy may Ny Hoa Việt, nhà máy gạch tuynel công nghệ cao của Công ty FLC Đò Lèn (Tập đoàn FLC).

- Cụm công nghiệp Hòa Lộc: Quy mô 20ha, tỷ lệ lấp đầy 25% hiện đang xây dựng, khai thác kinh doanh kết hợp với Cụm công nghiệp hậu cần nghề cá tại xã Hòa Lộc do Công ty CP-ĐT BĐS Hà Nội và Công ty TNHH BNB Hà Nội đầu tư.

Hiện các nhà máy tại các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện thu hút khoảng 10.000 lao động.

* Làng nghề:

Các nghề truyền thống được củng cố và phát triển như nghề mộc, nghề rèn, chế biến hải sản, đóng sửa tàu thuyền v.v... Một số nghề mới phát triển nhanh, nhất là nghề may mặc. Các quy hoạch cụm công nghiệp, dịch vụ hậu cần nghề cá, chế biến thủy hải sản, mở rộng làng nghề cơ khí Tiến Lộc được triển khai từng bước phát huy hiệu quả.

* Xây dựng: Giá trị sản xuất ngành xây dựng tăng bình quân hàng năm dự kiến đạt 22,91%; năm 2020 ước đạt 2.420 tỷ đồng, gấp 2,8 lần so với năm 2015. Các sản phẩm vật liệu xây dựng có thể mạnh phát triển nhanh, đáp ứng nhu cầu trong huyện, phục vụ nhu cầu trong tỉnh và trong nước.

c. Hiện trạng phát triển thương mại và dịch vụ:

Dịch vụ phát triển nhanh cả về quy mô, chất lượng và loại hình; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 14,8%, vượt mục tiêu đại hội. Giá trị sản xuất năm 2020 ước đạt 2.395 tỷ đồng, gấp 2 lần năm 2015. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong 5 năm ước đạt 8.834 tỉ đồng, vượt 9,2% mục tiêu đại hội, tăng 2,3 lần so với giai đoạn 2011- 2015. Giá trị xuất khẩu năm 2020, ước đạt 48 triệu USD, tăng 26,3% so với mục tiêu ĐH, tăng 1,9 lần so với năm 2015. Hạ tầng thương mại được đầu tư, hình thành thêm một số khu thương mại như ngã tư Minh Lộc, Hưng Lộc, Hoa Lộc...

*Hiện trạng phát triển thương mại:

Trên địa bàn không các trung tâm thương mại lớn, quy mô, hiện nay chỉ có các khu thương mại nhỏ lẻ hình thành trên các tuyến đường trục chính, các nút giao thông lớn của huyện. Chủ yếu tập trung tại thị trấn và một số khu vực phát triển giao thương như Hoa Lộc, Diêm Phố, Minh Lộc, Hòa Lộc.... Một số khu thương mại điển hình: Khu thương mại chợ Chiều (thị trấn), khu thương mại Tâm Giang (Hoa Lộc), khu thương mại Thiện Nhân (Cầu Lộc)....

***Hiện trạng hệ thống chợ trên địa bàn huyện:**

Căn cứ Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa v/v Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa v/v Phê duyệt danh sách chợ tạm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Hiện nay, trên địa bàn huyện huyện Hậu Lộc có 17 chợ, trong đó có 16 chợ đang hoạt động, 01 chợ không hoạt động (chợ Chùa), cụ thể theo bảng thống kê như sau:

Bảng thống kê hiện trạng chợ huyện Hậu Lộc năm 2020

STT	Tên chợ	Địa chỉ	Đơn vị quản lý	Hạng chợ	Hiện trạng hoạt động
1	Chợ Nghè	Xã Hoa Lộc	Công ty xây dựng và thương mại Nam Thanh	2	đang hoạt động
2	Chợ Hoàn (Hoa Trung)	Xã Hoa Lộc	Công ty Tâm Giang	3	đang hoạt động
3	Chợ chuyên doanh hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá xã Hòa Lộc	xã Hòa Lộc	Công ty TNHH 30-4 Thành Công	3	đang hoạt động
4	Chợ cá Minh Lộc	xã Minh Lộc	Công ty cơ cổ phần SKYLAND	3	đang hoạt động
5	Chợ Chiều	Thị trấn Hậu Lộc	Công ty xây dựng Thanh Hóa	3	đang hoạt động
6	Chợ Mạnh	Xã Hưng Lộc	UBND xã Hưng Lộc	3	đang hoạt động
7	Chợ Sơn	Xã Tiến Lộc	Công ty xây dựng Đức Bình	3	đang hoạt động
8	Chợ Diêm Phố	Xã Ngư Lộc		3	đang hoạt động
9	Chợ Lãi	xã Lộc Sơn	UBND xã Lộc Sơn	3	đang hoạt động

10	Chợ Phủ	xã Thuận Lộc	UBND xã Thuận Lộc	3	đang hoạt động
11	Chợ Cầu Sài	xã Thuận Lộc	UBND xã Thuận Lộc	3	đang hoạt động
12	Chợ Đa Lộc	xã Đa Lộc	UBND xã Đa Lộc	3	đang hoạt động
13	Chợ Vích	xã Hải Lộc	UBND xã Hải Lộc	3	đang hoạt động
14	Chợ Hồ	xã Phong Lộc	UBND xã Phong Lộc	3	đang hoạt động. Đang
15	Chợ Phú Điền	xã Triệu Lộc	UBND xã Triệu Lộc	3	đang hoạt động
16	Chợ Quang Lộc	xã Quang Lộc	UBND xã Quang Lộc	3	đang hoạt động
17	Chợ Chùa	xã Cầu Lộc	UBND xã Cầu Lộc	3	không hoạt động.

d. Hiện trạng phát triển kinh tế biển:

Khu vực ven biển Hậu Lộc với chiều dài 12km và có 02 cửa sông lớn là Lạch Sung và Lạch Trường, do đó có điều kiện phát triển về khai thác đánh bắt, chế biến thủy hải sản. Đặc biệt, là nguồn lợi thu về từ việc khai thác hiệu quả các cảng cá từ cung cấp dịch vụ hậu cần nghề cá cho đến việc kinh doanh.

Dịch vụ hậu cần nghề cá được các cơ sở, hộ ngư dân, các chủ tàu dịch vụ hậu cần trên biển và các doanh nghiệp quan tâm đầu tư, đã từng bước hình thành đội tàu dịch vụ hậu cần trên biển. Có 3 cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền đủ điều kiện đóng mới và nâng cấp tàu cá vỏ gỗ có công suất từ 400CV trở lên (cơ sở ông Nguyễn Văn Thuận, xã Xuân Lộc; HTX Trường Phát và Công ty TNHH Tuyên Phong, xã Hòa Lộc) và các cơ sở này đang tiếp tục tái đầu tư mở rộng, nâng cấp thiết bị, công nghệ, chuẩn bị nhân lực, vốn đầu tư đóng mới, nâng cấp tàu cá, tạo điều kiện cho ngư dân vươn khơi, khai thác thủy sản hiệu quả.

Về chế biến dịch vụ hậu cần nghề cá: Huyện đang tích cực kêu gọi đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến ngao, bột cá, doanh nghiệp cấp đông sản phẩm hải sản khai thác có giá trị xuất khẩu và phát triển Cảng cá Hòa Lộc thành trung tâm thu mua, chế biến hải sản. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư chế biến hải sản tại Cụm công nghiệp nghề cá Hòa Lộc. Từng bước hình thành đội tàu dịch vụ hậu cần trên biển, phân đầu đến năm 2020 đóng mới 7 tàu trên 400CV làm dịch vụ hậu cần nghề cá để chủ động thu mua hải sản tại ngư trường cho các tàu khai thác của huyện.

Cảng cá Hòa Lộc (Hậu Lộc) là một trong ba cảng cá lớn của tỉnh Thanh Hóa (bao gồm Hòa Lộc, Lạch Hới, Hải Châu). Cảng cá Hòa Lộc là cảng cá loại II được trang bị đầy đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác và cho tàu cá hoạt động vùng khơi trở ra cập cảng. Các dịch vụ nghề cá của các cảng chủ yếu là cung cấp đá lạnh, nước ngọt, cửa hàng, kho lương thực, thực phẩm, ngư cụ, nhiên liệu, kho đông lạnh và chế biến thủy sản.

Cảng cá Hòa Lộc có độ sâu luồng vào cảng là -2,5m, chiều rộng luồng vào cảng là 50m. Chiều dài cầu cảng là 270m, độ sâu vùng nước đậu tàu là -4m. Loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng có chiều dài từ 15m trở lên. Năng lực bốc dỡ hàng hóa: 15.000 tấn/năm lương thực, thực phẩm, ngư cụ, nhiên liệu, kho đông lạnh; chế biến thủy sản.

e. Hiện trạng phát triển du lịch, các công trình di tích – văn hóa:

Hậu Lộc là một vùng đất cổ, có nhiều di tích lịch sử văn hoá lâu đời, có nền văn hoá khảo cổ nổi tiếng thuộc hậu kỳ đá mới và sơ kỳ thời đại đồng thau: “văn hoá Hoa Lộc”. Cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu ở đầu thời kỳ bắc thuộc (248) để lại trên đất hậu lộc chứng tích lịch sử và những di tích lớn. Khu vực Duy Tinh - Chợ Phủ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của quận Cửu Chân suốt thời Lý - Trần. theo truyền thuyết và gia phả của một số dòng họ thì thời trần hậu lộc cũng có bô lão đi dự “Hội nghị Diên Hồng” và cuộc chiến đấu chống quân nguyên mông diễn ra khá ác liệt ở một số địa điểm thuộc huyện Hậu Lộc, gần cửa biển Lạch Trường.

Hiện nay, huyện Hậu Lộc có 51 di tích lịch sử văn hoá được xếp hạng, trong đó 01 di tích cấp quốc gia đặc biệt là khu di tích lịch sử Bà Triệu; 03 di tích cấp quốc gia là chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh (xã Văn Lộc), chùa Vích, Chùa Cách (chùa Ngọc Đới) và 47 di tích cấp tỉnh.

Trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử văn hóa gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc như di chỉ khảo cổ học văn hóa Hoa Lộc, khu di tích lịch sử văn hóa đền Bà Triệu, Chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh (di tích quốc gia), Chùa Cam Lộ, Chùa Vích, Cụm Di tích Nghè Diêm Phố, Chùa Ngọc Đới - xã Tuy Lộc, Nghè Vích - Hải Lộc, Đền thờ Lê Doãn Giai. Có thể kể đến các địa danh nổi tiếng như cửa biển Lạch Trường, cụm thắng cảnh đền Hàn Sơn (bao gồm Đền Mẫu, đền Cô Tám, đền Cô Đôi) thuộc làng Phong Mục xã Châu Lộc (nay là Triệu Lộc) hay Hòn Ne.

Hiện nay, vào dịp lễ hội đã thu hút được rất nhiều lượt khách đến thăm quan, đi lễ chùa, văn cảnh trên địa bàn. Trong đó, có lễ hội “câu ngư” tại các xã ven biển được bộ văn hoá thông tin bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể hàng năm vẫn duy trì tổ chức lễ hội.

- Quần thể di tích đền Bà Triệu (xã Triệu Lộc): được công nhận Di tích Quốc gia đặc biệt tại Quyết định số 2408/QĐ-TTg ngày 31/12/2014; Bao gồm Đền Bà Triệu, khu lăng mộ Bà Triệu, mộ 3 tướng họ Lý, Miếu Bàn Thề và đình làng Phú Điền; Lễ hội Đền Bà Triệu diễn ra vào ngày 19-22 tháng 2 âm lịch hàng năm (gồm lễ tế, lễ rước kiệu, trò diễn dân gian). Khu di tích đã được lập quy hoạch chi tiết bảo tồn tôn tạo và phát huy tác dụng văn hóa di tích lịch sử quần thể di tích đền Bà Triệu với quy mô 136ha, và được phê duyệt tại Quyết định số 4139/QĐ-UBND ngày 19/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa. Hiện tại các tiểu dự án trong quần thể di tích đã và đang triển khai đầu tư bao gồm:

+ Khu Tượng đài Bà Triệu, Khu du lịch văn hóa - sinh thái núi Gai (có quy mô khoảng 59,8ha, với các hạng mục: khu tượng đài Bà Triệu, Nhà Trưng bày về

Bà Triệu, Du lịch sinh thái núi Gai, Rừng tái sinh núi Gai);

+ Dự án đầu tư tu bổ và phục hồi quần thể di tích lịch sử - văn hóa Bà Triệu (bao gồm các hạng mục Bảo tồn, tôn tạo đền Bà Triệu – 2,8ha; Bảo tồn, tôn tạo đình Phú Điền 1,3ha; Bảo tồn, tôn tạo Lăng mộ Bà Triệu - 1,66ha).



Đình làng Phú Điền



Đền bà Triệu



Lễ hội Bà Triệu



Lăng Bà Triệu

- Cụm di tích thắng cảnh Phong Mục – Hàn Sơn (xã Triệu Lộc); được công nhận Di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 170/VHQPĐ ngày 13/6/1994; bao gồm Phủ Mẫu, đền Quan Giám, đền cô Tám, đền cô Đôi; lễ hội diễn ra vào tháng 6 âm lịch hàng năm.



Đền cô Tám



Đền Mẫu, đền Quan Giám

Ngoài các di tích Quốc gia đặc biệt và di tích cấp tỉnh nêu trên, khu vực còn có các công trình di tích nổi tiếng khác như: Đình làng Phong Mục; Đền Thánh Mẫu Linh Từ; Đền Lý Nhật Quang; Dự án chùa Linh Thông, chùa Nhâm Sơn (chưa đầu tư xây dựng).

Bảng thống kê các di tích được xếp hạng huyện Hậu Lộc

TT	Tên di tích	Vị trí	Loại di tích	Xếp hạng
1	Khu di tích Bà Triệu	H. Hậu Lộc	LS&KTNT	QG ĐB
2	Chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh	X. Văn Lộc	T.cảnh	QG
3	Chùa Vích	X. Hải Lộc	LSVH	QG
4	Chùa Cách (chùa Ngọc Đới)	X. Tuy Lộc	LSVH	QG
5	Đền thờ Đông Các Lê Doãn Giai	Xã Hải Lộc	LSVH	Tỉnh
6	Nghè Vích	Xã Hải Lộc	LSVH	Tỉnh
7	Nhà lưu niệm chiến sĩ cách mạng Đinh Chương Dương	Xã Hải Lộc	DTLS	Tỉnh
8	Đình Phú Vinh	Xã Tuy Lộc	LSVH	Tỉnh
9	Cụm DT Nghè Diêm Phố (Nghè Diêm Phố, chùa Liên Hoa, Nghinh môn Hoàng hậu thời Lý)	Xã Nư Lộc	KTNT	Tỉnh
10	Nhà thờ họ Đặng	Xã Nư Lộc	LSVH	Tỉnh
11	Nhà thờ họ Nguyễn Phúc (nơi thờ Tôn thần Nguyễn Văn Thành)	Xã Nư Lộc	LSVH	Tỉnh
12	Cụm DT LSVH Hoa Lộc (Khảo cổ): gồm Trại địa đơn vị nữ anh hùng Đông ngàn, di chỉ KCH Cồn Mả Hờ, cồn Sau Chợ, nghinh môn thời Lý)	Xã Hoa Lộc	Khảo cổ	Tỉnh
13	Từ đường họ Hà	Xã Hoa Lộc	LSVH	Tỉnh
14	Từ đường họ Triệu	Xã Hoa Lộc	DTLS	Tỉnh
15	Nhà thờ họ Nguyễn Phúc	Xã Hoa Lộc	LSVH	Tỉnh
16	Nhà thờ họ Tăng	Xã Hưng Lộc	LSCM	Tỉnh
17	Đền thờ Đô đốc Quận công Nguyễn Húy Thành	Xã Hưng Lộc	LSVH	Tỉnh
18	Đền thờ Lê Văn Minh	Xã Hưng Lộc	LSVH	Tỉnh
19	Đền thờ Lê Huy Phúc	Xã Hưng Lộc	LSVH	Tỉnh
20	Cụm DT thắng cảnh Phong Mục	Xã Châu Lộc	LSVH	Tỉnh
21	Di tích LSCM Phú Nhi	Xã Hưng Lộc	LSCM	Tỉnh
22	Chùa Cam Lộ	Xã Hoà Lộc	KTNT	Tỉnh
23	Nhà lưu niệm chiến sĩ cách mạng Nguyễn Chí Hiền	Xã Hoà Lộc	LS	Tỉnh
24	Mộ Quan Án Sát Phạm Bành	Xã Hoà Lộc	LS	Tỉnh
25	Đền thờ Nguyễn Thành	Xã Minh Lộc	LSVH	Tỉnh
26	Nhà thờ họ Nguyễn Phúc	Xã Minh Lộc	LSVH	Tỉnh
27	Đền – Phủ, làng Minh Thành	xã Minh Lộc	LSVH	Tỉnh
28	Bia ký, đền thờ Tạ Tương Công	Xã Thuận Lộc	LSVH	Tỉnh
29	Nhà thờ Hoàng Bất Đạt	Xã Thuận Lộc	LS	Tỉnh
30	Đình Miếu Nhị	Xã Liên Lộc	KTNT	Tỉnh

31	Đền thờ Uy Hồ Thượng Tướng quân Đỗ Tất Quý	Xã Lộc Sơn	LSVH	Tỉnh
32	Đền thờ Độc Cước	Xã Lộc Sơn	LSVH	Tỉnh
33	Đình Khánh Vượng	Xã Lộc Sơn	KTNT	Tỉnh
34	Từ đường họ Trương Nho	Xã Lộc Tân	LSVH	Tỉnh
35	Đền Thiêu	Xã Cầu Lộc	LSVH	Tỉnh
36	Tháp chùa Báo Ân	Xã Tiến Lộc	LSVH	Tỉnh
37	Nghè làng Bùi	xã Tiến Lộc	LSVH	Tỉnh
38	Đền thờ và Lăng mộ Vũ Sư Thước	Xã Mỹ Lộc	LSVH	Tỉnh
39	Địa điểm DTLSCM nhà bà Nguyễn Thị Quyên (mẹ Tom)	Xã Đa Lộc	LSCM	Tỉnh
40	Đền Thánh Cả	Xã Đa Lộc	LSVH	Tỉnh
41	Nghè Phụng Lĩnh	Xã Đồng Lộc	LSVH	Tỉnh
42	Đình Phong Mục	Xã Châu Lộc	KTNT	Tỉnh
43	Nghè Tây	Xã Thành Lộc	LSVH	Tỉnh
44	Chùa Lục Nghĩa Trúc	Xã Phú Lộc	LSVH	Tỉnh
45	Chùa Tam Giáo	TT. Hậu Lộc	LSVH	Tỉnh
46	Chùa Phúc Hưng	xã Xuân Lộc	LS	Tỉnh
47	Khu tưởng niệm chiến sỹ cách mạng Lê Hữu Lập	Xã Xuân Lộc	DTLS	Tỉnh
48	Nghè làng Xuân Hội	Xã Tiến Lộc	DTLS	Tỉnh
49	Đình làng Sơn	Xã Tiến Lộc	KTNT	Tỉnh
50	Nghè làng Kiến Long	Xã Hưng Lộc	DTLS	Tỉnh
51	Nghè Yên Trung	Xã Hoa Lộc	LSVH	Tỉnh

(Nguồn: Phòng Văn hóa huyện Hậu Lộc)

* Các giá trị văn hóa: Hàng năm vào tháng 2 và tháng 6 âm lịch hàng năm, du khách khắp mọi miền đổ về cùng với nhân dân địa phương tổ chức lễ hội Bà Triệu và lễ hội đền Hàn.

- Lễ hội Bà Triệu:

+ Phần lễ: Kiệu thường được giữ ở đình. Vào dịp lễ hội, kiệu được mang ra đền. Sau khi làm lễ, đoàn rước kiệu bắt đầu đi từ đền theo đường “Thiên lý” qua làng Phú Điền – vào đình làm lễ. Sau đó tiếp tục khởi hành qua Miếu bàn thờ, Mộ ba tướng họ Lý, điểm cuối cùng là Lăng mộ Bà Triệu trên đỉnh núi Tùng. Cuối buổi, kiệu được rước trở lại đình và ngày hôm sau kiệu được rước trở lại đền.

+ Phần hội: Bao gồm các trò diễn đặc sắc, tái hiện lại truyền thuyết về Bà Triệu cùng anh trai tập luyện võ nghệ, dấy binh, phát cờ khởi nghĩa chống lại giặc Ngô.

- Lễ hội đền Hàn:

+ Phần lễ: Thực hiện theo nghi lễ truyền thống bao gồm Lễ phát tấu xin chân nhang tại cung nhất đền Mẫu, sau đó khai mạc lễ hội, rước chân nhang,

dâng hương, đọc chúc văn.

+ Phần hội: Chương trình nghệ thuật; Hầu đồng (tại cung công đồng đền Mẫu); Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, trò chơi và trò diễn dân gian./.(nguồn: trang thông tin điện tử huyện Hậu Lộc)

* Các sản phẩm du lịch đặc trưng: Trải nghiệm văn hóa tâm tinh, lễ hội: Lễ hội đền Bà Triệu, lễ hội đền Hàn Sơn, lễ hội Cầu Ngư ... Tham quan các khu lịch sử cách mạng: Di tích LSCM Phú Nhi, Khu tưởng niệm chiến sỹ cách mạng Lê Hữu Lập, nhà lưu niệm chiến sỹ cách mạng Đinh Chương Dương, Cụm DT LSVH Hoa Lộc (Khảo cổ): gồm Trại địa đơn vị nữ anh hùng Đông ngàn, di chỉ KCH Cồn Mả Hờ, cồn Sau Chợ, nghinh môn thời Lý), nhà bà Nguyễn Thị Quyển (mẹ Tom)... Trải nghiệm thiên nhiên: thắng cảnh Phong Mục (Triệu Lộc) , rừng ngập mặn ven biển Đa Lộc, tham quan Hòn Nẹ, chèo thuyền ven biển. Trải nghiệm làng nghề: nấu rượu Cầu Lộc, nghề rèn Tiến Lộc, nghề cá Hòa Lộc, Xuân Lộc, Đa Lộc...

***Nhân xét:**

Gắn với các di tích lịch sử được công nhận các lễ hội văn hóa, các thắng cảnh trên địa bàn hiện chủ yếu phát triển du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sinh thái rừng ngập mặn.

Việc khai thác tiềm năng, lợi thế các giá trị văn hóa, các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh để phát triển du lịch còn hạn chế; hoạt động của một số thôn văn hóa, cơ quan văn hóa chất lượng chưa cao.

2.3.3. Hiện trạng dân số và lao động

a. Hiện trạng dân số:

Dân số huyện Hậu Lộc theo thống kê năm 2020 là 176.571 người.

Trong đó: Dân số đô thị (thị trấn Hậu Lộc) là khoảng 12.255 người, khu vực nông thôn khoảng 164.316 người.

Bảng thống kê hiện trạng mật độ, dân số huyện Hậu Lộc năm 2020

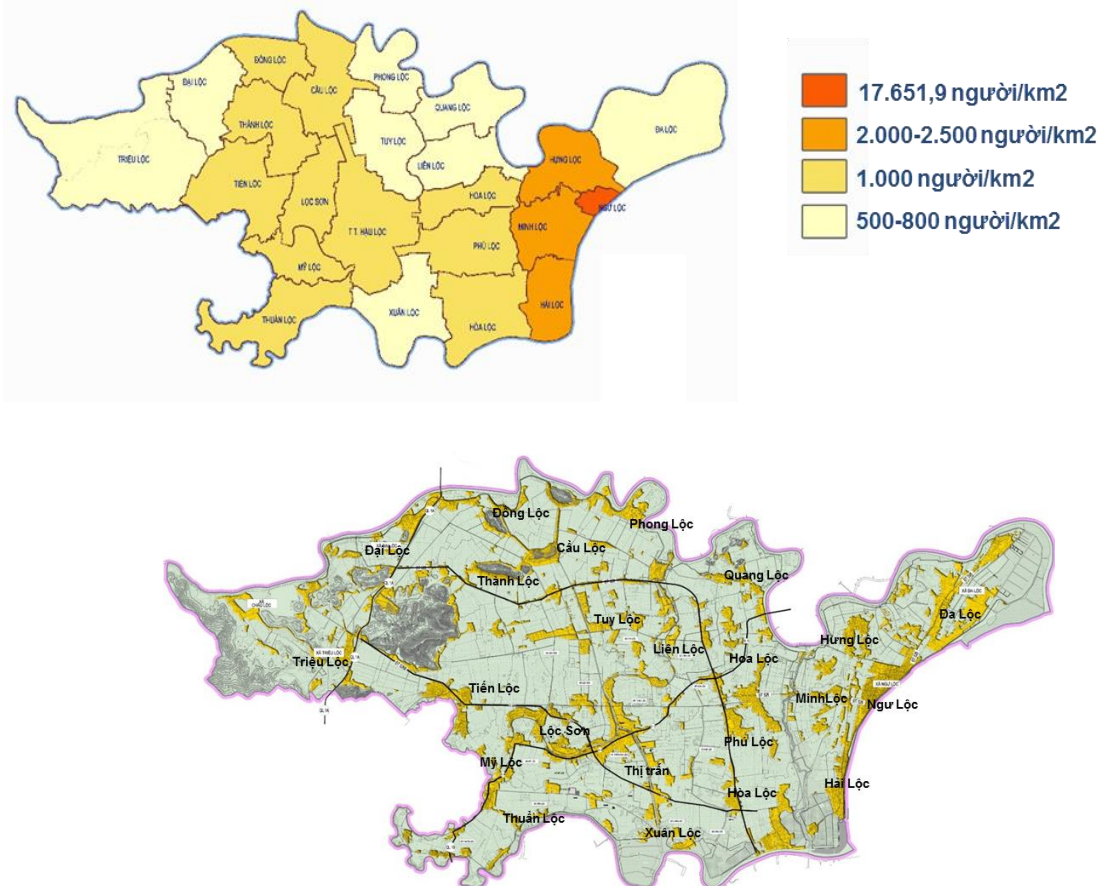
STT	Đơn vị hành chính	Thôn, phố	Diện tích (km ²)	Dân số (Người)	MĐ DS (người/km ²)
	Tổng	153	143,7	176.571	
1	Thị Trấn	14	9,9	12.255	1.237,9
2	Đông Lộc	4	3,5	4.495	1.272,3
3	Đại Lộc	4	5,7	4.425	774,2
4	Triệu Lộc	8	15,9	8.448	530,8
5	Tiến Lộc	5	7,6	9.089	1.189,5
6	Lộc Sơn	5	4,7	5.050	1.078,0
7	Cầu Lộc	6	6,6	7.267	1.104,4
8	Thành Lộc	5	5,9	7.134	1.212,0
9	Tuy Lộc	6	5,9	4.327	730,4
10	Phong Lộc	4	4,5	3.826	857,7
11	Mỹ Lộc	6	3,8	4.964	1.303,0

12	Thuần Lộc	9	6,5	8.121	1.243,1
13	Xuân Lộc	6	7,0	5.269	750,8
14	Hoa Lộc	5	3,8	5.088	1.341,3
15	Liên Lộc	5	5,0	3.748	756,7
16	Quang Lộc	6	5,4	4.260	784,0
17	Phú Lộc	8	6,3	6.812	1.073,0
18	Hòa Lộc	10	7,2	10.992	1.531,5
19	Minh Lộc	8	4,7	14.157	3.020,5
20	Hưng Lộc	6	5,4	12.822	2.373,4
21	Hải Lộc	7	3,4	8.735	2.597,5
22	Đa Lộc	9	14,0	7.800	556,6
23	Ngư Lộc	7	0,9	17.487	19.430

(Nguồn: Phòng thống kê huyện Hậu Lộc 2020)

b. Hiện trạng Phân bố dân cư:

Dân cư phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu các tuyến đường QL, TL, đặc biệt khu vực ven biển. Mật độ dân cư trung bình khoảng 1.228,7 người/km², Mật độ dân số cao nhất khoảng 19.430 người/km² (tại xã Ngư Lộc) và thấp nhất khoảng 530,8 người/km² (tại xã Triệu Lộc).



Hình 2.1. Mật độ dân số và Phân bố dân cư huyện Hậu Lộc

So sánh mật độ dân số của huyện Hậu Lộc với tỉnh Thanh Hóa và các huyện lân cận:

- Tỉnh Thanh Hóa là 327 người/km²
- Huyện Hà Trung: khoảng 487,85 người/km²
- Huyện Nga Sơn: khoảng 884,2 người/km²
- Huyện Hoằng Hóa: khoảng 1.131,6 người/km²

Như vậy, mật độ dân số huyện Hậu Lộc tương đối cao hơn so với tỉnh Thanh Hóa và các huyện lân cận.

c. Hiện trạng lao động:

Tổng dân số huyện Hậu Lộc năm 2019 là 176.571 người. Lao động trên địa bàn toàn huyện khoảng 114.562 người (chiếm 64,1% tổng dân số). Trong đó:

- Lao động phi nông nghiệp (31,0%).
- Lao động nông nghiệp 69,0%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng nhanh, đến hết 2020 ước đạt 71%, gấp 1,7 lần năm 2015.

2.4. Hiện trạng hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn

2.4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị

Hiện tại trên địa bàn toàn huyện có 01 đô thị loại V đó là thị trấn Hậu Lộc và 03 khu vực phát triển đô thị đã được phê duyệt quy hoạch chung, cụ thể:

- Thị trấn Hậu Lộc: là trung tâm hành chính - chính trị, văn hóa, giáo dục, thể dục - thể thao của huyện có truyền thống về văn hóa, giáo dục, dịch vụ thương mại phát triển từ lâu đời, các ngành dịch vụ thương mại đang trên đà phát triển mạnh. Hiện tại diện tích 9.899 ha, dân số 12.255 người. Hiện nay, đã được phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Hậu Lộc đến năm 2040, với quy mô diện tích khoảng 1.712,8ha, dân số 26.000 người.

- Đô thị Hòa Lộc (đô thị loại V): là đô thị tổng hợp với chức năng công nghiệp dịch vụ du lịch với quy mô diện tích 700 ha (bao gồm toàn bộ diện tích xã Hòa Lộc).

- Đô thị Diêm Phố (đô thị loại V): là đô thị tổng hợp với chức năng tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch, văn hóa giáo dục, với diện tích khoảng 450 ha (bao gồm toàn bộ diện tích xã Ngự Lộc và một phần các xã Đa Lộc, Hưng Lộc, Minh Lộc).

- Đô thị Triệu Lộc (đô thị loại V): phát triển du lịch văn hóa tâm linh gắn với đền Bà Triệu được xếp hạng di tích Quốc gia đặc biệt.

Một số khu vực trong các đô thị đã có quy hoạch chi tiết xây dựng; việc đầu tư xây dựng đô thị cơ bản được quản lý thực hiện theo quy hoạch.

2.4.2. Hiện trạng điểm dân cư nông thôn

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được đầu tư nâng cấp mạnh; diện mạo nông thôn có nhiều khởi sắc, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, nâng cao. Xây dựng nông thôn mới được chỉ đạo quyết liệt, thực

hiện sâu rộng, diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư, nâng cấp, mở rộng ngày càng khang trang; nhiều mô hình sản xuất phát triển nhanh, thiết chế văn hóa được phát huy. Đời sống người dân có nhiều tiến bộ; dân chủ xã hội được mở rộng; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; hệ thống chính trị cơ sở ngày càng được củng cố.

Tình hình thực hiện nông thôn mới tính đến thời điểm cuối năm 2020: hiện có 15/22 xã NTM, đạt 68,18%, bình quân mỗi xã đạt 17,8 tiêu chí, có 65 thôn đạt chuẩn NTM, trong đó có 1 thôn NTM kiểu mẫu. Các xã đạt chuẩn NTM gồm (Phú Lộc, Đại Lộc, Minh Lộc, Quang Lộc, Hoa Lộc, Hòa Lộc, Liên Lộc, Hưng Lộc, Mỹ Lộc; Xuân Lộc, Lộc Sơn, Tuy Lộc, Thành Lộc, Thuận Lộc và Đa Lộc).

Đánh giá quá trình thực hiện theo các tiêu chí huyện nông thôn mới:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đánh giá
1	Quy hoạch	Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt	Chưa đạt
2	Giao thông	Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện	Chưa đạt
		Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch	Chưa đạt
3	Thủy lợi	Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch	Đạt
4	Điện	Hệ thống điện liên xã đồng bộ	Đạt
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn BV hạng 2; TT Y tế huyện đạt chuẩn QG	Đạt
		Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn	Đạt
		Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn	Đạt
6	Sản xuất	Hình thành vùng SX nông nghiệp hàng hóa tập trung; hoặc có mô hình SX theo chuỗi giá trị, tổ chức liên kết từ SX đến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của huyện.	Đạt
7	Môi trường	Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn	Chưa đạt
		Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ đạt quy định về bảo vệ môi trường	Đạt
8	An ninh, trật tự	Đảm bảo an toàn an ninh, trật tự xã hội	Đạt
9	Chỉ đạo XD NTM	Ban Chỉ đạo Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng NTM cấp huyện được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định	Đạt
		VP Điều phối Chương trình NTM huyện được tổ chức, hoạt động theo quy định	Đạt

- Tiêu chí Huyện Nông thôn mới: Đạt 6/9 tiêu chí.

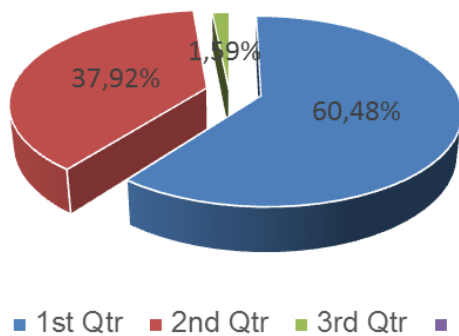
- Tiêu chí xã Nông thôn mới: Hiện có 15 xã đạt chuẩn NTM, dự kiến năm 2022 hoàn thành 100% xã NTM trên toàn huyện.

Nhận xét: Xây dựng nông thôn mới, một số tiêu chí đạt như hạ tầng giao thông, môi trường.

2.5. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất đai

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 143,7km². Quỹ đất để xây dựng đô thị và các điểm dân cư tập trung mới có nhiều thuận lợi từ việc khai thác các khu vực nông nghiệp có năng suất thấp, khu vực khó khăn trong canh tác nông nghiệp. Cần chuyển đổi các loại đất kém hiệu quả về sản xuất nông nghiệp sang các loại đất có chức năng đô thị phục vụ tốt cho nhu cầu phát triển đô thị.

Cơ cấu sử dụng đất huyện Hậu Lộc:



Trong đó:

- Đất nông nghiệp: chiếm 60,48%
- Đất phi nông nghiệp: chiếm 37,92%
- Đất chưa sử dụng: chiếm 1,59%.

Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất huyện Hậu Lộc năm 2020

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TN		14.370,84	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.692,03	60,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.867,03	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.485,38</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	268,94	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	307,88	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	601,80	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	389,02	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	413,15	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.140,60	
1.8	Đất làm muối	LMU	120,39	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	583,22	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.449,93	37,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36,80	
2.2	Đất an ninh	CAN	23,80	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,80	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,40	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	318,56	

2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	127,64	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.063,42	
a	Đất giao thông	DGT	1.572,08	
b	Đất thủy lợi	DTL	334,84	
c	Đất công trình năng lượng	DNL	2,40	
d	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,34	
e	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,70	
f	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,51	
g	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	67,19	
h	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	51,38	
i	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	
j	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	
k	Đất chợ	DCH	13,99	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	136,27	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,36	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.484,22	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,93	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,60	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,24	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,58	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	209,96	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,78	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	38,82	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,80	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,83	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	548,10	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,72	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	228,88	1,59

(Nguồn: phòng thống kê huyện Hậu Lộc 2020)

2.6. Hiện trạng các công trình hạ tầng xã hội

a. Về trung tâm hành chính

- Các cơ quan hành chính, chính trị của huyện tập trung ở thị trấn Hậu Lộc, tập trung dọc Quốc lộ 10 (bao gồm Huyện Ủy, UBND huyện, Công An, Huyện Đội, Chi cục thuế, Kho bạc,...).



Huyện Ủy



UBND huyện

- Các công trình hành chính cấp xã được đầu tư cơ sở khang trang từ 2-3 tầng đảm bảo về quy mô và công suất sử dụng, cơ bản đáp ứng nhu cầu. Tuy nhiên, do việc sát nhập một số xã trên địa bàn do đó một số trụ sở UBND xã cũ cần có phương án chuyển đổi mục đích sử dụng phù hợp tránh lãng phí.

Nhận xét: Các công trình hầu hết mới được đầu tư xây dựng khang trang, vị trí, quy mô của các công trình đảm bảo nhu cầu hiện tại và trong giai đoạn tới.

b. Về giáo dục, đào tạo:

Các công trình giáo dục, đào tạo cấp vùng: Gồm có 05 cơ sở giáo dục đào tạo cấp vùng huyện (gồm Trung tâm giáo dục thường xuyên và 04 trường trung học phổ thông).

Một số hình ảnh cơ sở giáo dục:



Trường THPT Hậu Lộc 1



Trường THPT Hậu Lộc 2



Các công trình giáo dục, đào tạo cấp cơ sở: Có 84 cơ sở giáo dục các cấp (mầm non, tiểu học, THCS) theo “Niên giám thống kê huyện Hậu Lộc”. Cụ thể như sau:

- Mầm non khoảng 28 trường, số học sinh khoảng 10.294 (học sinh)
- Trường học phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở): 56 trường (trường tiểu học: 28 trường, trường trung học cơ sở: 56, trường phổ thông cơ sở: 02 trường) trong đó, số học sinh tiểu học là 13.023 (học sinh), số học sinh trung học cơ sở là 8.748 (học sinh).

Về cơ sở vật chất của các nhà trường được quan tâm đầu tư xây dựng, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 96.8% tăng 6.2 % so với 2015; có $73/88 = 83\%$ trường đạt chuẩn Quốc gia, tăng 39,8% so với năm 2015.

Các cơ sở giáo dục phổ thông toàn huyện khoảng 84 trường học các cấp

Nhận xét: Hiện tại mạng lưới cơ sở giáo dục phân bố đều trên địa bàn huyện và có bán kính phục vụ đảm bảo, cơ sở vật chất được cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu dạy và học trên địa bàn. Trong tương lai cần dành quỹ đất để mở rộng quy mô khi có sự phát triển về dân số, kinh tế, xã hội.

c. Về Y tế:

Về công trình y tế bao gồm:

- 01 Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc (quy mô 290 giường); Bệnh viện đa khoa huyện được công nhận bệnh viện hạng II. Bình quân hằng năm đã khám và điều trị cho gần 127.922 lượt người, trong đó điều trị nội trú cho 98.022 lượt bệnh nhân.

- 01 Trung tâm y tế dự phòng huyện (10 giường);

- 23 Trạm xã/ thị trấn. Tổng số: 507 giường bệnh (trung bình đạt 17,3 giường bệnh/1 vạn dân).

Xã hội hoá y tế được đẩy mạnh, hình thành thêm 27 cơ sở y tế tư nhân, góp phần đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh nhân dân. Các phòng khám đa khoa tư nhân như: Phòng khám đa khoa Hải Tiến Star tại xã Liên Lộc, Phòng khám đa khoa An Đức tại khu 2 thị trấn Hậu Lộc, Phòng khám đa khoa Hà Thắng...

Nhận xét: Mạng lưới Y tế cấp xã và cấp huyện cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, cơ sở vật chất được trang bị hiện đại, đảm bảo đáp ứng nhu cầu. Tuy nhiên số lượng Y bác sỹ còn thấp hơn so với trung bình cả nước.

d. Nhà ở:

Kiến trúc tại khu vực trung tâm thị trấn Hậu Lộc trong những năm gần đây có sự đổi thay nhanh chóng của các tuyến phố, khu dân cư, công trình công cộng, đã tạo cho thị trấn một diện mạo mới, sức sống mới.

Về kiến trúc nhà ở, các khu dân cư gồm có khu dân cư cũ và các khu dân cư mới có kiến trúc cơ bản là nhà kiên cố, chiều cao 2 - 3 tầng. Khu vực nông thôn hầu hết là kiến trúc truyền thống, nhà ở gắn với không gian sân vườn và hoạt động sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Nhìn chung, chất lượng nhà tương đối tốt với phần lớn là nhà kiên cố và diện tích đất ở lớn, tuy nhiên một số khu vực có chất lượng ở chưa cao, đặc biệt là tại các xã ven biển với quỹ đất ở hạn hẹp, nhà ở chủ yếu bán kiên cố và chịu ảnh hưởng trực tiếp của các điều kiện thời tiết bất lợi, hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư.

e. Công trình văn hóa:

Trên địa bàn có 01 trung tâm văn hóa huyện tại Thị trấn Hậu Lộc, có 23 trung tâm văn hóa xã, thị trấn gắn với khu công sở, ngoài ra có 125 nhà văn hóa thôn, sân thể thao, thư viện và phòng đọc sách, báo đạt chuẩn; 25 sân bóng đá, 211 sân thể thao mini.

Nhận xét: Công trình văn hóa trên địa bàn cơ bản đáp ứng nhu cầu văn hóa thể thao của nhân dân hiện nay.

2.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

2.7.1. Hiện trạng giao thông

a. Hiện trạng giao thông đường bộ

Hiện nay, địa bàn toàn huyện có tổng chiều dài đường giao thông khoảng 543,88km (tính toán bao gồm bao gồm các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường thôn, xóm). Tỷ lệ cứng hóa đạt 100% tính đến cấp đường xã.

Về mật độ đường giao thông:

- Mật độ các tuyến đường chính (Quốc lộ, Đường tỉnh): đạt 0,34km/km² - thấp hơn trung bình cả tỉnh là 0,41 km/km².

- Mật độ chung (từ đường cấp thôn, xóm trở lên): đạt 3,78km/km² - cao hơn trung bình cả tỉnh là 2,06km/km². Tuy nhiên, so sánh với một số huyện lân cận khác trong tỉnh như: Hà Trung (đạt 3,99km/km²); Nga Sơn (đạt 3,99km/km²); Quảng Xương (đạt 4,9km/km²) thì mật độ đường giao thông chung của huyện Hậu Lộc ở mức thấp.

*** Quốc lộ:**

Có 02 tuyến đi qua huyện với tổng chiều dài khoảng 19,3km, gồm:

- Quốc lộ 1A: chạy phía Tây Bắc huyện với tổng chiều dài khoảng 6,3km (qua các xã Đồng Lộc, Đại Lộc, Triệu Lộc). Hiện tại, đạt đường cấp III, 4 làn xe; kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- Quốc lộ 10: từ thành phố Thanh Hóa đi Nga Sơn, chạy qua trung tâm huyện với tổng chiều dài khoảng 13km từ cầu Thẩm (nối với Nga Sơn) đến cầu Sài (nối với Hoằng Hóa). Đoạn qua trung tâm thị trấn Hậu Lộc đạt tiêu chuẩn đường đô thị, có lộ giới 16,0m-20,0m. Đoạn còn lại đạt cấp V, VI (qua Thuần Lộc) 2 làn xe; kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

*** Đường tỉnh:**

Tổng chiều dài đường tỉnh khoảng 30,5km, gồm:

- Đường tỉnh 526: từ Đại Lộc (giao Quốc lộ 1A) qua Hoa Lộc - Minh Lộc đi Đa Lộc. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, VI, 2 làn xe; kết cấu mặt láng nhựa.

- Đường tỉnh 526B: từ Triệu Lộc (giao Quốc lộ 1A) đến thị trấn Hậu Lộc (giao Quốc lộ 10). Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, 2 làn xe; kết cấu mặt láng nhựa. Đoạn qua trung tâm thị trấn Hậu Lộc đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

*** Đường huyện**

Có 07 tuyến đi qua huyện với tổng chiều dài khoảng 40,26km, gồm:

- Đường Bưu điện - Cầu Máng (ĐH-HL01): chiều dài 2km
- Đường Tân - Phong (ĐH-HL02): chiều dài 9,1km
- Đường Văn - Cầu (ĐH-HL03): chiều dài 5,5km
- Đường Mỹ - Đồng (ĐH-HL04): chiều dài 8,4km
- Đường Thịnh - Hòa (ĐH-HL05): chiều dài 6,5km
- Đường QL1A - Ngã Ba Bông (ĐH-HL06): chiều dài 8km
- Đường QL10 - Chùa Sùng Nghiêm (ĐH-HL07): chiều dài 0,76km
- Đường Quốc lộ 1A - Nhà máy giấy (Triệu Lộc): đường cấp V, 2 làn xe; kết cấu mặt láng nhựa.

Các tuyến đường huyện hiện có đều là đường cấp V, cấp VI, mặt đường láng nhựa hoặc bê tông xi măng. Chiều rộng nền đường từ 6,5m đến 8,5m; rộng mặt đường 3,5m đến 5,0m.

*** Đường đô thị**

Khu vực thị trấn Hậu Lộc có các tuyến đường chính đô thị: Quốc lộ 10, Đường tỉnh 526B đi qua. Các tuyến đường khu vực là đường bê tông xi măng có lộ giới 7,0m-9,0m. Mạng lưới đường nội bộ các khu dân cư hiện trạng thị trấn chủ yếu là đường bê tông xi măng, cấp phối nhỏ hẹp với bề rộng mặt đường

3,0m-5,0m; nền đường 5,0m-7,5m.

Đánh giá chung, ngoài hai đoạn tuyến Quốc lộ 10 và Đường tỉnh 526B qua khu vực trung tâm đủ đáp ứng nhu cầu giao thông hiện tại, hệ thống đường đô thị khu vực thị trấn Hậu Lộc đang rất thiếu về mật độ, bề rộng mặt cắt ngang, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi theo, phần lớn đã xuống cấp; không đủ đáp ứng được yêu cầu phát triển của một thị trấn huyện lỵ.

*** Đường xã quản lý**

Đường cấp xã quản lý trên địa bàn huyện Hậu Lộc với tổng chiều dài khoảng 453,82km (bao gồm đường xã là 149,26km; đường thôn, xóm là 304,56km).

*** Giao thông tỉnh, giao thông công cộng**

- Hậu Lộc hiện có 01 bến xe cấp huyện là bến Minh Lộc; hiện đạt loại 4, diện tích khoảng 0,22ha. Huyện hiện không có bãi đỗ xe riêng biệt, chủ yếu tận dụng lòng, hè đường làm nơi đỗ xe tạm hoặc đỗ xe trong sân các cơ quan, công trình công cộng.

- Về giao thông công cộng, hiện tại, qua khu vực lập quy hoạch có tuyến xe bus số 11 có lộ trình: Thành phố Thanh Hóa - Ngã 3 Nghĩa Trang - Thị trấn Hậu Lộc - Minh Lộc - Đa Lộc (Hậu Lộc) và ngược lại.

b. Hiện trạng giao thông đường sắt

Tuyến đường sắt Bắc Nam đoạn qua huyện Hậu Lộc thuộc địa phận các xã: Đồng Lộc, Đại Lộc, Triệu Lộc; tổng chiều dài khoảng 6,3km. Tuyến giao cắt khác mức với Quốc lộ 1A tại xã Đồng Lộc (cầu đường bộ vượt trên). Đoạn qua Hậu Lộc không có ga đường sắt (giáp ga Đò Lèn ở phía Bắc, ga Nghĩa Trang ở phía Nam).

Cầu Lèn đường sắt qua sông Lèn có khẩu độ khoảng thông thuyền 54m; chiều cao tĩnh không 5,5m; đảm bảo cấp 4 ĐTNĐ sông Lèn.

c. Hiện trạng giao thông đường thủy nội địa

Hiện tại, huyện Hậu Lộc có 03 tuyến đường thủy nội địa đang hoạt động là tuyến sông Lèn, tuyến sông Tào và tuyến kênh De.

*** Tuyến sông Lèn**

Tuyến đường thủy nội địa sông Lèn đoạn qua khu vực lập quy hoạch hiện là sông cấp 4 ĐTNĐ do Cục ĐTNĐ quản lý, cho tàu đến 100 tấn đi lại.

Trên sông Lèn có 03 cầu vượt sông: cầu Thắm (trên Quốc lộ 10), cầu Lèn (trên Quốc lộ 1A), cầu vượt đường sắt Bắc Nam. Các cầu này đều đảm bảo cấp kỹ thuật ĐTNĐ của tuyến sông (theo tiêu chuẩn TCVN 5664:2009).

*** Tuyến sông Tào**

Tuyến đường thủy nội địa sông Tào (hợp nhất bởi sông Trường và sông Tào) chạy phía Nam khu vực lập quy hoạch, hiện là sông cấp 3 ĐTNĐ do cục ĐTNĐ quản lý, tàu trọng tải tối đa 100 tấn có thể lưu thông qua tuyến.

Sông Tào đoạn qua Hậu Lộc không có cầu vượt sông.

*** Tuyến kênh De**

Kênh De nối sông Lèn (ngã ba Yên Lương) với sông Tào (ngã ba Trương Xá) dài 6,5km, hiện là sông cấp 4 ĐTNĐ do cục ĐTNĐ quản lý, tàu trọng tải tối đa 100 tấn có thể lưu thông qua tuyến.

Trên kênh De hiện có 1 cầu vượt sông (cầu De, trên Đường tỉnh 526).

d. Nhận xét chung hiện trạng hệ thống giao thông huyện:

Trong những năm gần đây, hệ thống giao thông đường bộ huyện Hậu Lộc đã được quan tâm đầu tư xây dựng đồng bộ hơn giai đoạn trước đó. Đặc biệt sau khi xây dựng các công trình giao thông như: cầu vượt đường sắt Bắc Nam (năm 2013); mở rộng Quốc lộ 1A (2014); cầu Thắm (năm 2016); cầu Sài (năm 2015), giao thông liên kết qua huyện đã thuận lợi hơn rất nhiều. Các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị đã được nhựa hóa 100%; tỷ lệ cứng hóa các tuyến đường huyện, đường xã đạt 100%. Hiện nay hệ thống giao thông còn một số hạn chế như sau:

- Mạng lưới đường giao thông của huyện phân bố không đồng đều (mật độ đường cao ở khu vực ven biển, thị trấn; thấp ở khu vực đồi núi phía Tây, vùng trung phía Bắc), đặc biệt hướng kết nối Đông - Tây hạn chế.

- Bị chia cắt do đặc điểm địa hình và tuyến đường sắt Bắc Nam chạy dọc phía Đông Quốc lộ 1A hạn chế đầu nối, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và liên kết khu vực phía Tây (gồm các xã Triệu Lộc, Đại Lộc) với các thị trấn và các xã phía Đông.

- Các tuyến đường chính qua khu vực trung tâm thị trấn Hậu Lộc cơ bản đảm bảo phục vụ nhu cầu hiện tại, tuy nhiên trong tương lai không đảm bảo.

- Các tuyến đường trên địa bàn huyện mới đạt tiêu chuẩn cấp V, cấp VI, với quy mô mặt cắt nhỏ. Mật độ chung, mật độ đường giao thông chính ở mức thấp so với các huyện vùng đồng bằng lân cận.

- Hệ thống cầu trên các tuyến đường huyện và đường xã đa số có tải trọng nhỏ, khổ hẹp, một số đã hư hỏng, không đáp ứng cho xe đi lại.

- Dịch vụ giao thông công cộng còn hạn chế, mới chỉ có tuyến xe bus phục vụ kết nối với thành phố Thanh Hóa. Diện tích đất dành cho giao thông tĩnh rất hạn chế.

- Hệ thống giao thông đường thủy nội địa có điều kiện phát triển rất thuận lợi, song tốc độ phát triển chưa tương xứng. Nguyên nhân chủ yếu là do sự kết nối giữa vận tải đường thủy nội địa với các tuyến giao thông đường bộ trên địa bàn huyện còn rất hạn chế, chưa tạo được tính cơ động, lan tỏa cho phát triển.

2.7.2. Hiện trạng cao độ nền, thoát nước mặt, đê điều

a. Hiện trạng cao độ nền

Địa hình phần đất liền Hậu Lộc khá đa dạng, bao gồm các dạng: đồi núi

phía Tây; đồng ruộng trung tâm; bãi bồi phù sa và cồn cát ven biển phía Đông. Ngoài ra còn phần biển và hải đảo (đảo Nẹ).

** Vùng đồi núi phía Tây*

Đồi núi tập trung ở phía Tây huyện, bao gồm: khu vực có các đỉnh núi cao hơn 200m (các xã Triệu Lộc, Đại Lộc); khu vực đồi thấp - cao độ 30m-75m (các xã Đồng Lộc, Thành Lộc, Cầu Lộc, Quang Lộc). Hướng dốc chung là Tây Bắc - Đông Nam và Tây - Đông. Tổng diện tích tự nhiên vùng đồi núi khoảng 2.274ha.

Đồng ruộng trong vùng ít (khoảng 712ha, chiếm 9,7% diện tích canh tác toàn huyện) dạng thung lũng bậc thang, dốc về phía Bắc. Cao độ trung bình mặt ruộng từ 2,5m đến 3,5m.

** Vùng đồng ruộng trung tâm*

Vùng đồng ruộng có tổng diện tích khoảng 6.556ha, chiếm 44,7% diện tích tự nhiên toàn huyện, bao gồm khu vực đồng cao và đồng chiêm trũng.

- Khu vực đồng cao là một dải hẹp kéo dài từ Đồng Lộc qua Tiến Lộc, Mỹ Lộc, Thuần Lộc. Hướng dốc về phía Đông Nam, cao độ nền đồng ruộng từ 2m đến 3m.

- Khu vực đồng chiêm trũng, từ bờ Nam sông Lèn đến bờ Bắc sông Tào, bao gồm phần lòng chảo phía Bắc và lòng chảo phía Nam, cắt ngang bởi gờ đất tương đối cao hơn (bờ sông Trà Giang). Vùng lòng chảo phía Bắc (thuộc các xã Đồng Lộc, Cầu Lộc, Thành Lộc, Phong Lộc, Tuy Lộc, Lộc Sơn) là vùng trũng nhất, với cao độ trung bình mặt ruộng 0,5m đến 0,8m; thường xuyên ngập úng. Vùng lòng chảo phía Nam (thuộc Nam thị trấn (Thịnh Lộc cũ), Xuân Lộc), ít trũng hơn, với cao độ trung bình mặt ruộng từ 1m đến 1,5m.

** Vùng đất cát ven biển phía Đông:*

Vùng đất cát phía Đông có tổng diện tích khoảng 5.829ha, chiếm 39,8% diện tích tự nhiên toàn huyện. Bao gồm 05 xã phía Tây kênh Dê và 05 xã phía Đông kênh De. Vùng bao gồm những dải cồn cát hai bên bờ kênh De, hướng dốc địa hình từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây, cao độ nền trung bình từ 2m đến 3m.

Về ảnh hưởng của biển đến các xã ven biển Hậu Lộc: Khu vực Đa Lộc hiện đang được bồi đắp và ngày càng mở rộng; Khu vực Ngư Lộc, Minh Lộc, Hải Lộc hiện đang sạt lở, xâm thực, dải bờ biển ngày càng thu hẹp.

b. Hiện trạng tiêu thoát nước

Căn cứ phân vùng tiêu úng tại Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Bắc sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (phê duyệt tại Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa), toàn bộ diện tích huyện Hậu Lộc thuộc Tiểu vùng 5: Vùng tiêu kẹp giữa sông Lạch Trường, sông Mã và sông Lèn.

Nước mưa toàn vùng được tiêu ra sông Tào và sông Lèn qua các trục tiêu lớn: kênh Trà Giang (cống Lộc Động), kênh 10 xã, kênh Chợ Dầu (cống

Nguyễn), kênh 5 xã (công Bái Trung), kênh Văn Xuân, sông Áu (công Bộ Đầu). Các tuyến kênh trục tiêu hiện nhiều đoạn bị bồi lắng, sạt lở, không được nạo vét thường xuyên nên việc dẫn tiêu thoát nước gặp khó khăn. Công Nguyễn, công Bái Trung có hệ số tiêu 3,5-4,0l/s/ha, chưa đảm bảo, cần nâng cấp lên hệ số tiêu 5,5-6,0l/s/ha.

Khu vực các xã thuộc vùng lòng chảo đồng chiêm trũng phía Bắc, kẹp giữa sông Lèn và sông Trà Giang thường xuyên bị úng, trũng, tiêu thoát nước bằng động lực qua các trạm bơm tiêu: Phú Lộc; Quang Lộc; Tuy Lộc; Hưng Lộc.

Nhận xét: Hệ thống tiêu thoát nước trên địa bàn huyện còn nhiều hạn chế, chưa đảm bảo, đặc biệt khu vực các xã phía Bắc thuộc vùng đồng, do đó cần có giải pháp bổ sung, nâng cấp các trạm bơm, nạo vét hệ thống kênh mương thủy lợi.

c. Hiện trạng hệ thống đê điều

Khu vực lập quy hoạch có 05 tuyến đê sông: đê hữu sông Lèn, đê tả Lạch Trường, đê sông Áu, đê Tây kênh De, đê Đông kênh De và 01 tuyến đê biển (Hải Lộc - Đa Lộc).

+ Đê hữu sông Lèn: dài khoảng 29km (Triệu Lộc - Đa Lộc). Đoạn từ K0 đến K21+050 là đê cấp II; đoạn từ K21+050 đến K29 là đê cấp III. Cao trình đỉnh đê tại K0 (Triệu Lộc) là 8,9m, tại K29 (Đa Lộc, tiếp nối đê biển) là 4,5m, đảm bảo mức chống lũ 1%; rộng mặt đê 3-5m, chưa đảm bảo chiều rộng theo mặt đê thiết kế (từ 6m).

+ Đê tả Lạch Trường: dài khoảng 10,6km (đoạn qua Hậu Lộc từ Thuận Lộc đến Hòa Lộc), là đê cấp II. Cao trình đỉnh đê tại K9+500 (Thuận Lộc) là 5m, tại K20+070 (Hòa Lộc) là 3,8m, đảm bảo mức chống lũ 1%; rộng mặt đê 4-6m, chưa đảm bảo chiều rộng theo mặt đê thiết kế (từ 6m).

+ Đê kênh De: dài khoảng 12km, gồm đê Tây (6km) và đê Đông (6km), là đê cấp IV, mức đảm bảo chống lũ 5%.

+ Đê sông Áu: dài khoảng 5,4km, thuộc xã Thuận Lộc, nối tiếp đê tả Lạch Trường, là đê cấp IV, mức đảm bảo chống lũ 5%.

+ Đê biển (Hải Lộc - Đa Lộc): dài khoảng 13,5km, từ cuối đê Đông kênh De (Hải Lộc), chạy dọc bờ biển các xã Hải Lộc, Minh Lộc, Ngư Lộc, Hưng Lộc đến công Nhôm (cuối đê hữu sông Lèn, xã Đa Lộc. Cao trình đỉnh đê 4,5-4,8m (đoạn cuối xã Đa Lộc cao trình khoảng 4m). Chiều rộng mặt đê đoạn từ Hải Lộc đến đầu Đa Lộc 6,0m, đã được kè; đoạn Đa Lộc từ 2,65-3,0m.

Nhận xét:

Hệ thống đê điều của cơ bản đáp ứng nhu cầu, tuy nhiên trong thời gian tới cần có giải pháp nâng cấp, cải tạo đảm bảo thích ứng biến đổi khí hậu.

2.7.3. Hiện trạng hệ thống cấp điện

a. Nguồn cấp điện:

- Nguồn cung cấp chính cho khu vực bằng lưới điện Quốc gia thông qua

trạm biến áp 110kV Hậu Lộc công suất $S = (2 \times 25)$ MVA - 110/35/22(10)kV.

b. Trạm biến áp:

- TBA 110kV Hậu Lộc: 2x25MVA; TBA trung gian 35kV Hậu Lộc: 2x4000kVA; TBA trung gian 35kV Dã Chiến Hoa Lộc: 4000kVA.

c. Mạng lưới cấp điện:

- Lưới điện cao áp 500kV, 220kV chạy cách xa khu vực:

- Lưới điện cao áp 110kV: Có tuyến điện 110kV từ trạm 110kV Hà Trung tới trạm 110kV Hậu Lộc và từ trạm 110kV Hậu Lộc tới trạm 110kV Núi 1 chạy phía Tây Quốc lộ 1A.

- Lưới điện trung áp 35kV: Đường dây trung áp 35kV được cấp điện từ trạm biến áp 110kV Hậu Lộc tới trạm trung gian Hậu Lộc, trạm trung gian Dã Chiến Hoa Lộc và cấp điện cho các trạm biến áp phụ tải 35/0.4kV.

d. Đánh giá:

- Với hệ thống cấp điện hiện có là không thể đảm bảo cung cấp điện an toàn vùng những năm tới. Mặt khác với nhu cầu ngày càng tăng của đối tượng dùng điện sinh hoạt, điện kinh doanh, điện phục vụ cho sản xuất. Vì vậy cần phải từng bước cải tạo nâng cấp lưới điện hiện có về công suất và mạng lưới đường dây để phù hợp với quy hoạch mới là rất cần thiết.

- Trong vùng có nhiều tuyến điện cao áp cắt qua nên cần phải dành nhiều quỹ đất bảo vệ hành lang lưới điện.

2.7.4. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

a. Hệ thống mạng truyền dẫn viễn thông

- Mạng truyền dẫn viễn thông liên tỉnh

Hiện nay trên khu vực huyện Hậu Lộc có một số tuyến cáp quang liên tỉnh chạy qua, cụ thể:

+ Tuyến cáp quang quốc tế CSC chạy dọc quốc lộ 1A từ Dốc Xây - Bim Sơn đến Khe nước lạnh - Tĩnh Gia với chiều dài mỗi tuyến là 98 Km, trong đó đoạn qua địa bàn huyện Hậu Lộc là 6,5km; sử dụng thiết bị truyền dẫn tốc độ 330 Gbs (do VNPT quản lý khai thác).

+ Tuyến cáp quang 1C dài 102 km treo trên đường điện lực trung thế 35 KV Thanh Hóa. sử dụng thiết bị truyền dẫn 40Gb/s (do Viettel quản lý khai thác).

+ Tuyến cáp quang 1B ngầm dài 98 km chôn dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam, trong đó đoạn qua địa bàn huyện Hậu Lộc là 6,5km sử dụng thiết bị truyền dẫn 40Gb/s (do Viettel quản lý khai thác).

+ Tuyến cáp quang 2B dài 98 km treo trên cột treo cáp thông tin đường sắt Việt Nam (hệ thống hữu tuyến), trong đó đoạn qua địa bàn huyện Hậu Lộc là 6,5km sử dụng thiết bị truyền dẫn 40Gb/s (do Viettel quản lý khai thác).

Các tuyến cáp viễn thông liên tỉnh này không kết nối vào khu vực.

- Mạng truyền dẫn viễn thông nội huyện, liên huyện

Hiện nay trên địa bàn huyện Hậu Lộc, mạng truyền dẫn nội bộ và liên huyện bao gồm của các nhà cung cấp như Viễn thông Thanh Hóa, Viettel, FPT

+ Tuyến cáp quang dọc theo Quốc lộ 10 đầu nối vào trạm viễn thông liên huyện tại thị trấn Hậu Lộc, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân trong vùng.

b. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông

Trên địa bàn huyện hạ tầng bưu chính chủ yếu do Bưu điện tỉnh đầu tư xây dựng cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng trên địa bàn 23 xã, thị trấn, với 28 điểm phục vụ bưu chính, viễn thông công cộng (trong đó: có 01 bưu cục cấp II, 03 bưu cục cấp III và 24 điểm BĐ -VH xã), 100% số xã có báo đọc trong ngày xuất bản, đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ cấp ủy Đảng, Chính quyền và nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân.

Hiện tại trên địa bàn huyện chưa có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông tự động (không có người phục vụ).

c. Hiện trạng cột thu phát sóng thông tin di động (trạm BTS)

Hiện tại trên địa bàn huyện có tổng cộng 267 trạm BTS sử dụng công nghệ GSM. CDMA (2G,3G,4G) được lắp đặt tại 110 vị trí trên địa bàn các xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ thông tin di động và Internet băng thông rộng.

*** Nhận xét chung:**

Hạ tầng kỹ thuật viễn thông tự động trên địa bàn huyện cơ bản đã đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet băng thông rộng và Truyền hình qua mạng viễn thông. Tuy nhiên một số cụm dân cư ở một số xã chất lượng dịch vụ Internet băng thông rộng di động (3G; 4G) chưa cao, cần phải bổ sung xây dựng các trạm thu phát sóng thông tin di động (3G; 4G) tại các khu, cụm công nghiệp, khu vực dân cư mới đáp ứng cung cấp các dịch vụ Internet băng thông rộng di động tốc độ cao.

2.7.5. Hiện trạng hệ thống cấp nước

a. Cấp nước sinh hoạt

*** Nguồn cấp nước:**

Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt cấp cho khu vực huyện Hậu Lộc bao gồm nguồn nước từ các hệ thống sông, suối và ao, hồ trên địa bàn huyện.

+ Sông Lèn: Là một phân lưu cấp I của sông Mã nó phân chia nguồn nước với sông Mã tại ngã ba Bông và đổ ra biển tại cửa Lạch Sung.

+ Sông Lạch Trường: chạy phía Nam của huyện Hậu Lộc theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

+ Sông Trà Giang: là sông đào, chảy theo hướng Bắc - Nam, nối sông Lèn ở đập Lộc Đông (xã Phong Lộc) với sông Áu ở Ngã Ba Ghềnh (xã Mỹ Lộc), dài khoảng 19,5km. Đây là trục tưới tiêu chủ yếu của Hậu Lộc.

+ Sông Kênh De: chảy theo hướng Bắc - Nam nối liền sông Lèn với sông Lạch Trường.

Nguồn nước ngầm: Nước giếng khoan, giếng khơi.

** Hiện trạng nhà máy nước:*

Hiện trên địa bàn huyện Hậu Lộc có 03 nhà máy cấp nước sinh hoạt gồm:

+ Nhà máy nước sạch thị trấn Hậu Lộc:

Công suất thiết kế 5.000 m³/ngđ, lấy nước từ sông Lèn. Cấp nước cho thị trấn Hậu Lộc (Thịnh Lộc, Lộc Tân) và các xã Xuân Lộc, Lộc Sơn, Mỹ Lộc, Thuần Lộc, Tuy Lộc, Cầu Lộc và Thành Lộc. Tuy nhiên, hiện tại chỉ mới đáp ứng công suất 2.000 m³/ngđ (tuy nhiên quỹ đất của nhà máy không đủ để nâng cấp mở rộng công suất nhà máy nước thị trấn).

+ Nhà máy nước Minh Lộc:

Công suất thiết kế 7.500 m³/ngđ, lấy nước từ sông Lèn. Cấp nước cho các xã: Minh Lộc, Hưng Lộc, Đa Lộc, Hải Lộc, Hoa Lộc, Hòa Lộc, Phú Lộc (có khả năng nâng cấp, mở rộng công suất nhà máy nước).

+ Nhà máy nước Tiên Lộc:

Công suất thiết kế 1.250m³/ngđ (công suất hiện tại mới chỉ đạt 500m³/ngđ), lấy nước ngầm phục vụ cho nhân dân xã Tiên Lộc. Tuy nhiên quỹ đất của nhà máy không đủ để nâng cấp mở rộng công suất, đồng thời nguồn ngầm hiện tại không đảm bảo vệ sinh môi trường.



Các công trình tại nhà máy nước Minh Lộc

** Hiện trạng cấp nước khu vực nông thôn*

Chủ yếu khu vực nông thôn đang sử dụng nguồn nước tự nhiên: nước mưa, nước giếng khoan giếng khơi.

Riêng các xã Quang Lộc và xã Liên Lộc đang sử dụng nước sạch từ nhà máy nước Nga Sơn (tại xã Nga Yên huyện Nga Sơn - công suất thiết kế 7.000

m³/ngđ).

Khu vực các xã Triệu Lộc, Đại Lộc, Đồng Lộc, Thành Lộc, Tuy Lộc, Cầu Lộc, Phong Lộc, hiện nay chưa được cung cấp nước sạch sinh hoạt từ nhà máy nước, hiện đang sử dụng nước giếng khoan, giếng khơi không đảm bảo nhu cầu sử dụng. Chính vì vậy trong quy hoạch cần bố trí thêm nhà máy nước và nâng công suất các nhà máy nước hiện tại, đảm bảo công suất đáp ứng nhu cầu sử dụng của nhân dân.

***Mạng lưới cấp nước:** Sử dụng ống thép tráng kẽm, ống nhựa uPVC.

* **Nhận xét:** Các nhà máy nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng cho nhân dân trong vùng, đặc biệt là khu vực các xã ven biển và các xã phía tây Quốc lộ 1A.

b. Hệ thống cấp nước sản xuất

- Khu tưới Hậu Lộc: có diện tích canh tác là 6.815ha, diện tích nuôi trồng thủy sản mặn lợ 669ha. Hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng qua nhiều giai đoạn khá hoàn chỉnh. Nhưng thực tế do nhiều nguyên nhân nên các công trình về tưới vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Công trình chủ yếu là trạm bơm lấy nước sông Lèn, kênh De. Trong vùng có một số hệ thống lớn tưới và tạo nguồn như sau:

+ Trạm bơm Châu Lộc: lấy trực tiếp từ sông Lèn, với quy mô 12 máy, lưu lượng 15.600m³/h.

+ Trạm bơm Đại Lộc: lấy nước trực tiếp từ sông Lèn, với quy mô 10 máy, lưu lượng 15.600m³/h.

+ Trạm bơm Cầu Lộc: lấy nước trực tiếp từ sông Lèn, với quy mô 5 máy, lưu lượng 4.400m³/h.

+ Trạm bơm thôn Hậu, Phú Lộc nâng cấp năm 2011 lên 7 máy, lưu lượng 9.800m³/h; trạm Yên Hòa, Lộc Tân quy mô 4 máy lưu lượng 6.400m³/h; trạm bơm tuyến cấp hai Hoa Lộc lắp đặt năm 2011 có 5 máy, lưu lượng 7.000m³/h. Các trạm bơm này lấy nước của sông Trà Giang và mương 5 xã. Có hai tuyến xi - phông Yên Hòa qua sông Trà Giang, đưa nước từ N1 (phía Tây sông Trà Giang) sang Hoa Lộc (phía Đông sông Trà Giang); xi - phông Phú Lộc - Minh Lộc qua sông Kênh De, đưa nước từ Tây Kênh De sang Minh Lộc (Đông Kênh De).

Ngoài ra, còn 17 trạm bơm nhỏ, từ 1-2 máy, lưu lượng mỗi máy từ 1.000 - 1.400m³/h. Như vậy, hiện nay Hậu Lộc có 23 trạm bơm với 66 máy, tổng lưu lượng 79.000m³/h. Hệ thống mương nội (mương tưới) với tổng chiều dài gần 69km.

* **Nhận xét:** Hiện tại hệ thống cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp cơ bản đáp ứng nhu cầu hiện nay. Tuy nhiên, cần nâng cấp các trạm bơm tưới, đảm bảo sản xuất nông nghiệp trong thời gian tới.

2.7.6. Hiện trạng hệ thống thoát nước thải

a) Hiện trạng thoát nước thải sinh hoạt:

Trong vùng chưa có hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải. Hiện tại, toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt từ các hộ dân cư phần lớn được xử lý qua bể tự hoại rồi nhập vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực.

b) Nước thải sản xuất:

Hậu Lộc nằm trong vùng tiêu kẹp giữa sông Lạch Trường và sông Lèn. Toàn bộ vùng này tiêu chủ yếu là tự chảy, chỉ có một số vùng thấp cục bộ phải tiêu bằng động lực, thoát ra kênh Trà Giang (cửa tiêu qua cống Nguyễn).

Hậu Lộc có 3 trạm bơm tiêu:

+ Trạm bơm Quyết Thắng (Châu Lộc) 1 máy bơm lưu lượng 1.400m³/h.

+ Trạm bơm Phú Lộc, xây dựng năm 2011 có 4 máy lưu lượng 6.600m³/h.

+ Trạm bơm Tuy Lộc, xây dựng năm 1980 có 2 máy, lưu lượng 2.400m³/h.

Với hệ thống đê, đập, các trạm bơm và mương máng như trên, công tác tiêu úng và tưới nước phục vụ sản xuất nông nghiệp ở Hậu Lộc đã được giải quyết căn bản.

2.7.7. Hiện trạng quản lý chất thải rắn và hạ tầng nghĩa trang

a. Hiện trạng quản lý chất thải rắn:

Rác thải của thị trấn Hậu Lộc được thu gom và xử lý theo phương pháp chôn lấp tại chỗ. Một số xã rác thải được thu gom tập trung rồi vận chuyên ra Ninh Bình để xử lý (do công ty môi trường Vạn Tiến Lộc). Hiện nay, có 03 lò đốt rác tại các xã Phú Lộc, Hòa Lộc, Đại Lộc hiện chưa đảm bảo vệ sinh môi trường.

Rác thải tại các xã ven biển (Đa Lộc, Hưng Lộc, Minh Lộc, Ngư Lộc, Hải Lộc, Hòa Lộc): Rác thải, nước thải được người dân tuồn thẳng ra biển, khiến môi trường biển, nơi đây luôn nằm trong tình trạng bị ô nhiễm nghiêm trọng. Rác có mặt ở khắp mọi nơi: Rác trong khu dân cư, rác tràn ra ngoài đê, trôi trên mặt biển.

b. Hiện trạng hệ thống nghĩa trang:

Trên địa bàn huyện hiện chưa có nghĩa trang tập trung. Chủ yếu quy mô nhỏ, nằm rải rác tại các xã, thị trấn với tổng diện tích là 193,99ha (hơn 70 nghĩa trang, nghĩa địa).

***Nhân xét:**

- Về rác thải: Các khu vực lò đốt chưa đảm bảo về vệ sinh môi trường do đó, trong giai đoạn tới cần bố trí 01 khu xử lý rác thải tập trung (theo định hướng của tỉnh). Đặc biệt, nghiên cứu các giải pháp khắc phục về rác thải khu vực ven biển.

- Về nghĩa trang cần bố trí 01 khu nghĩa trang tập trung (theo định hướng quy hoạch nghĩa trang toàn tỉnh).

2.7.8. Hiện trạng biến đổi khí hậu và nước biển dâng đối với khu vực quy

hoạch

a. Hiện trạng biến đổi khí hậu tại khu vực Thanh Hóa

Do chịu tác động của BĐKH toàn cầu, tình hình diễn biến của các yếu tố thời tiết và thiên tai ở Việt Nam nói chung và Thanh Hóa nói riêng trong những năm gần đây có nhiều biểu hiện dị thường:

- Về nhiệt độ

Từ năm 1980 đến năm 2015 cho thấy những biến đổi bất thường của nhiệt độ trong những năm gần đây, như sau:

Nhiệt độ có xu hướng tăng lên, nhiệt độ trung bình trong 10 năm gần đây phổ biến cao hơn từ 0,1 – 0,4°C. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối đạt và vượt số liệu lịch sử (42,2°C) (tháng 7/2010). Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối không thấp như nhiều năm trước đây kể cả trong những ngày rét đậm rét hại đầu năm 2008 (từ 6 – 7°C trở lên). Nắng nóng có xu thế xuất hiện sớm và kết thúc muộn, số đợt nhiều hơn, xảy ra cục bộ và diễn biến phức tạp, số ngày nắng nóng gay gắt nhiều hơn, điển hình là đợt nắng nóng kéo dài gần 30 ngày trong mùa hè năm 2008 nhiều ngày nắng nóng gay gắt, nhiệt độ tối cao tuyệt đối từ 39 – 41°C;

Đặc biệt mùa hè năm 2010, nhiều đợt nắng nóng gay gắt, nhiệt độ tối cao tuyệt đối giao động từ 40 – 43°C. Không khí lạnh có nhiều biểu hiện bất thường, xuất hiện sớm (cuối tháng 8 đã xuất hiện không khí lạnh), số đợt nhiều, diễn biến phức tạp nhưng cường độ không mạnh như nhiều năm trước đây. Nhưng lại có những đợt mang tính lịch sử như đầu năm 2008, một đợt không khí lạnh kéo dài liên tục trên 20 ngày, trong đó có nhiều ngày rét đậm rét hại.

Nhìn chung, trong những năm gần đây không khí lạnh hoạt động phức tạp hơn, số lượng nhiều nhưng cường độ không mạnh.

- Về lượng mưa:

Trong vòng 30 năm trở lại đây lượng mưa trên địa bàn có xu thế giảm. Mưa có nhiều biểu hiện khác với quy luật thông thường trong nhiều năm, mùa khô ít mưa nhưng có ngày mưa trên 100mm xảy ra cục bộ. Trong những tháng cao điểm của mùa mưa bão nhưng lượng mưa thiếu hụt so với lượng trung bình nhiều năm rất nhiều, điển hình là năm 2006, 2008 và 2009. Mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm, đặc biệt là một số năm gần đây mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm hơn bình thường từ 15 ngày đến 1 tháng. Lượng mưa biến động lớn, có năm lượng mưa ở khu vực đồng bằng ven biển lớn hơn trung bình nhỏ nhất từ 500 – 800 mm, như các năm 2006, 2008 và 2009. Các đợt mưa lớn ít hơn cả về cường độ và số lượng so với nhiều năm trước đây đặc biệt là lượng mưa trên diện rộng, là do bão và áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Thanh Hóa ít. Do lượng mưa có biến động lớn, lượng nước mưa không nhiều, mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm hơn nên thường xảy ra khô hạn và thiếu nước.

- Về tình hình bão

Theo số liệu thống kê từ năm 1995 – 2015 có 20 cơn bão đổ bộ trực tiếp vào khu vực, những năm có số bão đổ bộ trực tiếp vào khu vực đều là những năm liên

tiếp có những cơn bão có sức gió từ cấp 10 trở lên, như năm 1996 và 2005 là những năm liên tiếp có những cơn bão xuất hiện sớm hơn mọi năm, liên tiếp đổ bộ và ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực trong thời gian ngắn như năm 1996 có 3 cơn bão xảy ra từ 24/7 đến 16/9, năm 2005 có 5 cơn bão xảy ra từ 21/7 đến 27/9 trong đó có 3 cơn bão mạnh với sức gió cấp 12 là các bão số 3, 5, 7 liên tiếp đổ bộ trực tiếp vào Thanh Hóa.

- Về tình hình lũ

* Tình hình chung của tỉnh Thanh Hóa: Lũ xảy ra trên các sông tại Thanh Hóa không theo quy luật, mùa lũ có năm đến sớm, có năm đến muộn, phần lớn các năm trên các sông lũ xảy ra không lớn, trên sông Mã, sông Chu chỉ xảy ra ở mức thấp từ báo động I trở xuống, trong 30 năm gần đây có 6 năm lũ xảy ra ở mức đặc biệt lớn là các năm 1980, 1984, 1985, 1996, 2000 và 2007. Gần đây nhất, năm 2007 Thanh Hóa không có bão và ATNĐ đổ bộ trực tiếp nhưng chịu ảnh hưởng trực tiếp của cơn bão số 5 đổ bộ vào Hà Tĩnh, mưa lớn đã xảy ra trên diện rộng phổ biến từ 200 – 300mm. Vùng thượng nguồn sông Mã, sông Chu lượng mưa phổ biến từ 400 đến xấp xỉ 800mm, hệ thống sông Mã xuất hiện một tổ hợp lũ đặc biệt lớn làm một số sông vượt lũ lịch sử như:

- Sông Chu tại Xuân Khánh, H_{\max} đạt 12,61m vượt báo động III 0.67m
- Sông Mã tại Lý Nhân, H_{\max} đạt 13,24m vượt lũ lịch sử năm 1972 là 0,04m
- Sông Lèn tại Lèn, H_{\max} đạt 6,95m vượt lũ lịch sử năm 1973 là 0,15m
- Sông Bưởi tại Kim Tân, H_{\max} đạt 14,25m vượt lũ lịch sử năm 1996 là 0.86m.

- Về tình hình hạn hán, ngập mặn, xâm thực nước biển

Do lượng mưa phân bố không đều, mùa mưa chỉ xảy ra trong 4 tháng, các tháng còn lại lượng mưa không đáng kể. Vì vậy tình trạng hạn hán và ngập mặn vùng hạ lưu thường xuyên xảy ra, đặc biệt trong 5 năm gần đây 2005 - 2010 tình hình hạn hán, xâm nhập mặn xảy ra ngày càng nghiêm trọng hơn. Theo giới hạn độ mặn 0,1% được quy định trong nước (ngưỡng mặn tối đa trong nước được quy định có thể dùng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp) thì tính từ cửa biển về phía thượng lưu, độ mặn xâm nhập vào một số tuyến sông.

* Về xâm thực nước biển vào đất liền tại khu vực Hậu Lộc: Tại Hậu Lộc, khu vực bị xâm thực mạnh chủ yếu là sông Lèn và khu vực ven biển đặc biệt tại xã Đa Lộc.

b. Tác động của Biến đổi khí hậu tới công tác Chuẩn bị kỹ thuật đối với khu vực ven biển Hậu Lộc

- Đối với cao độ nền xây dựng:

Biến đổi khí hậu kèm theo các hiện tượng mưa lớn, lốc xoáy ... có thể gây sạt lở sườn núi, ảnh hưởng đến các công trình trên núi cũng như tính mạng con người. Trong điều kiện biến đổi khí hậu và các hiện tượng cực đoan của thời tiết xảy ra nhiều thì khu vực này là khu vực dễ bị tổn thương nhất.

Các hệ sinh thái trong khu vực có thể bị phá vỡ, mực nước biển dâng cao làm khả năng thâm thực mặn của nước biển vào đất liền tăng cao..., Mực nước dâng cao làm ảnh hưởng đến khả năng thoát nước của toàn bộ lưu vực mà nó tiêu thụ. Khu vực ven biển có cảnh quan đẹp, bãi tắm thoải và đẹp. Khu vực này tập trung một số công trình như khu đón tiếp khách sạn, bãi tắm.

Trong trường hợp nước biển dâng diện tích bãi tắm bị thu hẹp, các hiện tượng bão, lũ ... xảy ra sẽ làm các công trình bị phá hủy, do đó đây là khu vực cần được bảo vệ với yêu cầu an toàn cao.

- Đối với hệ thống thoát nước

Hiện tại, khu vực có hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải chung, hệ thống thoát nước mưa chủ yếu là mương nắp đan, mương hở có kích thước nhỏ (bảng thống kê khối lượng thoát nước mưa phần hiện trạng thoát nước), trong khu vực thành phố chưa có trạm bơm nước mưa, khu vực không có hệ thống cống bao...nước hiện nay được thoát tự nhiên xuống biển gây ô nhiễm và mất cảnh quan của khu du lịch.

Hệ thống thoát nước chịu sự ảnh hưởng lớn trước ngập lụt, xâm nhập mặn và ô nhiễm nguồn nước... Và hiện tượng ngăn dòng để nuôi trồng thủy sản cũng phần nào cản trở thoát nước vào mùa lũ. Trong những ngày có mưa lớn, kết hợp triều cường dâng cao thì hầu như nước mưa ở đây không thoát được.

Ngoài nguyên nhân do hệ thống thoát nước chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ còn có nguyên nhân do khách quan, đó là do tình hình mưa bão diễn biến phức tạp, khó dự đoán nên công tác đối phó với mưa bão trở nên bị động và kém hiệu quả.

Do vậy, cần có phương án cải tạo hoặc xây dựng mới hệ thống thoát nước mưa đô thị đáp ứng được yêu cầu trước mắt cũng như yêu cầu trong tương lai trong điều kiện diễn biến của thời tiết ngày càng phức tạp và ảnh hưởng tiêu cực của thời tiết có chiều hướng gia tăng. Trong điều kiện thời tiết diễn biến ngày càng phức tạp và xu thế dâng lên của mực nước biển thì hệ thống đê này cần được tính toán, kiểm tra lại về khả năng chống chọi với thiên tai, biến đổi khí hậu theo dự báo nhằm đảm bảo an toàn tính mạng cũng như tài sản của người dân.

2.8. Hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư đối với vùng lập quy hoạch:

Hiện nay có rất nhiều các quy hoạch trên địa bàn huyện, trong đó chia thành các loại như sau:

a. Các quy hoạch toàn tỉnh có liên quan đến Huyện:

Quy hoạch kinh tế - xã hội toàn tỉnh, quy hoạch ngành và lĩnh vực như: quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh, quy hoạch hệ thống giao thông vận tải, quy hoạch phát triển hệ thống đô thị, quy hoạch cụm công nghiệp tỉnh, quy hoạch phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, vv...; Hiện nay các quy hoạch chuyên ngành đang tích hợp vào "Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045" hiện đang trong quá trình triển khai.

b. Các quy hoạch nằm trong địa bàn huyện:

1) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Hậu Lộc đến năm 2020 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt năm 2011:

Đến nay đã hết hiệu lực, do đó cần tích hợp các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện vào quy hoạch xây dựng vùng huyện trong giai đoạn tới.

2) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hậu Lộc được UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tại Quyết định số 1565/QĐ-UBND, ngày 26/4/2019:

Hiện nay, đã có chủ trương của UBND tỉnh Thanh Hóa chỉ đạo lập quy hoạch sử dụng đất của các huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ kỳ 2021-2030 tích hợp vào quy hoạch tỉnh Thanh Hóa.

3) Quy hoạch phát triển nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện, đến nay các xã đang thực hiện xây dựng trên cơ sở quy hoạch nông thôn mới được duyệt:

Quy hoạch nông thôn mới hiện đã hết hiệu lực, một số xã trên địa bàn huyện được sát nhập (theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội v/v sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa) do đó, các xã trên địa bàn huyện đang song hành triển khai lập các quy hoạch chung xây dựng xã.

4) Quy hoạch xây dựng đô thị đã được phê duyệt trên địa bàn gồm:

- Điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hậu Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 4907/QĐ-UBND ngày 20/11/2019 với quy mô diện tích khoảng 1.712,8ha: Hiện đảm bảo theo các tiêu chuẩn phân loại đô thị và đơn vị hành chính.

- Quy hoạch chung xây dựng đô thị Diêm Phố được duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 với quy mô khoảng 450ha:

Tuy nhiên, hiện nay nhiều yếu tố ảnh hưởng lớn đến khu vực như đường bộ ven biển thay đổi hướng tuyến so với quy hoạch được duyệt, đồng thời quy mô diện tích không đảm bảo theo tiêu chuẩn đô thị do đó cần phải điều chỉnh.

- Quy hoạch chung xây dựng Đô thị Hòa Lộc: được duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1996/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 với quy mô khoảng 700ha:

Tuy nhiên, hiện nay nhiều yếu tố ảnh hưởng lớn đến khu vực như đường bộ ven biển thay đổi hướng tuyến so với quy hoạch được duyệt, đồng thời quy mô diện tích không đảm bảo theo tiêu chuẩn đô thị do đó cần phải điều chỉnh.

- Quy hoạch chung đô thị Triệu Lộc được duyệt quy hoạch chung tại Quyết định số 1867/QĐ-CT, ngày 09/6/2003 với quy mô 2.163,04ha:

Đến nay cũng chưa thực hiện được nhiều các hạng mục, một phần do quy hoạch cũ định hướng phát triển giao thông khi triển khai thực hiện có nhiều bất cập như một số tuyến đường chính đô thị đi qua khu dân cư, do vậy thực hiện việc mở rộng rất khó khăn, tính khả thi không cao. Hiện nay cũng đang được lập điều chỉnh quy hoạch chung.

5) Quy hoạch chi tiết:

- Quy hoạch chi tiết bảo tồn, tôn tạo và phát huy tác dụng văn hóa lịch sử của quần thể di tích Bà Triệu được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 4139/QĐ-UBND ngày 19/11/2010. Quy mô khu vực lập quy hoạch có diện tích 136 ha thuộc địa phận làng Phú Điền, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Tính chất chức năng: Là khu tưởng niệm và tái hiện những hình ảnh, những hoạt động gợi nhớ về Bà Triệu - người nữ anh hùng của dân tộc. Là công viên văn hoá của đô thị Bà Triệu.

Hiện khu vực mới được tu bổ khu vực các công trình hiện có, còn lại các công trình khác, khu vực công viên Bà Triệu chưa được đầu tư, đặc biệt các hạng mục phụ trợ như bãi xe, nhà vệ sinh,... Do đó, trong giai đoạn tới cần đầu tư, kêu gọi đầu tư các hạng mục của di tích để phát huy các giá trị lịch sử, tạo môi trường cảnh quan thu hút khác du lịch trong và ngoài nước.

Ngoài ra, còn có nhiều các quy hoạch chi tiết các khu dân cư trên địa bàn được duyệt, cơ bản tuân thủ các quy hoạch chung đô thị được duyệt và các quy hoạch nông thôn mới các xã.

6) Các dự án:

- Đã thực hiện mở mới, nâng cấp, bê tông hóa được 196,71 km đường giao thông nông thôn, nâng tổng số đường giao thông liên thôn, xã.

- Nhiều công trình lớn được xây mới, cải tạo, nâng cấp, như: Trung tâm hội nghị huyện, kè sông Trà Giang; đường từ Ngã tư Lộc Tân đi Phong Lộc; đường nối quốc lộ 1A với quốc lộ 10 (đoạn từ Đại Lộc đến Liên Lộc); đường ngã tư Lộc Tân đi cảng cá Hòa Lộc v.v...

2.9. Đánh giá công tác quản lý thực hiện quy hoạch, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

2.9.1. Về công tác quản lý thực hiện các quy hoạch:

Trong quá trình thực hiện theo quy hoạch bộc lộ khá nhiều những bất cập:

- Các quy hoạch được lập tại thời điểm khác nhau và không có một quy hoạch tổng thể chỉ đạo nên có độ vênh về quan điểm và thời hạn thực hiện, dẫn đến khó khăn trong việc kết nối các tầm nhìn, mục tiêu, định hướng quy hoạch;

- Sự chồng lấn giữa các quy hoạch Nông thôn mới và quy hoạch xây dựng; các quy hoạch chuyên ngành khác.

- Việc tổ chức thực hiện xây dựng theo các quy hoạch được duyệt mới đạt được tỷ lệ thấp, lý do chủ yếu do không đủ nguồn lực thực hiện các dự án như quy hoạch đề ra.

- Cần điều chỉnh các quy hoạch đô thị như: Đô thị Triệu Lộc, Đô thị Diêm Phố, Đô thị Hòa Lộc để đảm bảo định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong các giai đoạn tới.

2.9.2. Về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường:

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai, khoáng sản được tăng cường; lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo đúng quy định.

- Công tác giải phóng mặt bằng được tập trung chỉ đạo quyết liệt, đã thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất với tổng diện tích 199ha để triển khai 68 dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, một số dự án lớn của tỉnh triển khai trên địa bàn đã được bàn giao cho nhà đầu tư cơ bản theo đúng tiến độ.

- Công tác quản lý nhà nước về môi trường được quan tâm, chỉ đạo kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm về môi trường, không để ô nhiễm kéo dài và lây lan ra.

- Năm 2020, tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đạt 98%, tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 100%, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đạt 86%, tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đạt 100%.

- Đã kịp thời khắc phục hậu quả do các đợt lũ lụt lớn xảy ra, nhất là trong năm 2017, năm 2018, sớm ổn định đời sống và sản xuất của Nhân dân. Công tác ứng phó với biến đổi khí hậu được chú trọng. Trồng mới 150,8ha rừng ngập mặn phòng hộ ven biển, chống xói lở bờ biển tại các xã Đa Lộc, Hải Lộc, Hưng Lộc.

- Vấn đề quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường chính quyền các cấp chỉ đạo rất sát sao, đối với đô thị, các cum công nghiệp, đặc biệt khu vực các xã ven biển ảnh hưởng môi trường tự nhiên, rác thải từ các khu dân cư, rác thải sản xuất. Đã có nhiều các biện pháp bảo vệ môi trường như thu gom rác xử lý, dự án trồng lại rừng ngập mặn ven biển, quản lý chặt chẽ khu vực rừng thuộc vùng đồi. Tuy nhiên, vấn đề chưa được giải quyết do nhiều yếu tố khách quan như kêu gọi đầu tư khu xử lý rác, ...

2.10. Đánh giá tổng hợp hiện trạng, những vấn đề cần giải quyết

2.10.1. Đánh giá tổng hợp hiện trạng:

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và hiện trạng huyện Hậu Lộc đưa ra các đánh giá tổng quát như sau:

a. Điểm mạnh (Strengths):

- Có lợi thế về vị trí và các mối quan hệ vùng để phát triển: Hệ thống kết cấu hạ tầng khá đa dạng như Quốc lộ 1A, QL10, ĐT526, ĐT526B và đường bộ ven biển trong thời gian tới.

- Là huyện đồng bằng ven biển (có chiều dài ven biển hơn 12km): Có lợi thế phát triển ngành kinh tế tổng hợp CN, DLDV, nông nghiệp CNC, kinh tế biển, hậu cần nghề cá.

- Có nhiều các di tích được công nhận (di tích Quốc gia, cấp tỉnh) và hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển: Có tiềm năng phát triển du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sinh thái.

- Nguồn nhân lực trẻ, dồi dào (64,1%).

b. Cơ hội (Opportunities):

- Có cơ hội phát triển và thu hút nguồn lực, vốn, KHCN... cùng với sự

phát triển của tỉnh.

- Hệ thống hạ tầng giao thông kết nối liên vùng được đầu tư, nâng cấp là điều kiện để Hậu Lộc giao thương với các địa phương trong và ngoài tỉnh (Các dự án hạ tầng quốc gia, tỉnh đang được triển khai trong thời gian tới như đường bộ ven biển, tuyến cao tốc Bắc - Nam..).

c. Điểm yếu (Weaknesses):

- Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp so với các địa phương trong tỉnh, chưa có sức cạnh tranh.

- Chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế, đầu tư cho các ngành, lĩnh vực kinh tế chủ lực còn hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu tăng trưởng, chưa đủ sức để thu hút các nhà đầu tư, hạ tầng cho nông nghiệp và nông thôn còn rất nhiều khó khăn (đặc biệt về hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước).

- Nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực kỹ thuật còn hạn chế.

d. Thách thức (Threats):

- Cạnh tranh thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài và tiêu thụ hàng hóa do nền kinh tế còn hạn chế so với mặt bằng chung của các huyện lân cận và trong tỉnh.

- Vấn đề giải quyết giữa tăng trưởng và phát triển bền vững; giữa đô thị hóa và bảo toàn quỹ đất sản xuất nông nghiệp (an ninh lương thực), giữa phát triển kinh tế với khai tài nguyên thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường gắn với an ninh quốc phòng...

2.10.2. Những vấn đề cần giải quyết trong quy hoạch xây dựng vùng huyện

- Nghiên cứu kết nối hạ tầng giao thông với vùng liên huyện số 3 (gồm TX. Bim Sơn, Hà Trung, Thạch Thành, Nga Sơn và Vĩnh Lộc) và đặc biệt các huyện lân cận như Hoằng Hóa, Nga Sơn, Hà Trung.

- Điều chỉnh, nâng cấp, phát triển mới các tuyến đường giao thông nội huyện đảm bảo liên kết nối tốt đến các xã trên địa bàn, đặc biệt các tuyến Đông Tây.

- Khai thác tối đa các đô thị, khu chức năng gắn với hạ tầng quốc gia (như tuyến QL1A, QL10).

- Định hướng các khu vực phát triển đô thị, nông thôn theo tiềm năng lợi thế của từng tiểu vùng.

- Định hướng phát triển kinh tế biển (là thế mạnh).

- Cần có giải pháp về môi trường rác thải (ven biển).

- Định hướng kết cấu hạ tầng cơ bản (giao thông, thủy lợi, cấp nước, ...).

- Phương án giãn dân khu vực ven biển;

- Thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

PHẦN 3. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC, TẦM NHÌN VÀ CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG

3.1. Bối cảnh phát triển vùng:

3.1.1. Định hướng phát triển của tỉnh Thanh Hóa

Định hướng phát triển của tỉnh Thanh Hóa (theo mô hình 4-5-6-6) với các khu kinh tế động lực, trụ cột tăng trưởng, hành lang kinh tế và vùng liên huyện, cụ thể như sau:

*** 04 Khu kinh tế động lực:**

Tập trung phát triển 04 khu kinh tế động lực, gồm: TP Thanh Hóa - Sầm Sơn; Nghi Sơn; Bim Sơn - Thạch Thành; Lam Sơn - Sao Vàng.

***06 Trụ cột tăng trưởng:**

Công nghiệp chế biến, chế tạo; Du lịch; Y tế; Nông nghiệp; Phát triển hạ tầng; phát triển nguồn nhân lực.

*** 06 Hành lang kinh tế:**

- Hành lang kinh tế ven biển, kết nối các tỉnh phía Bắc thông qua tuyến đường bộ ven biển;

- Hành lang kinh tế Bắc Nam, kết nối Thanh Hóa với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ, thông qua tuyến Quốc lộ 1A và đường cao tốc Bắc Nam;

- Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh, kết nối Thanh Hóa với Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Tây Nghệ An;

- Hành lang kinh tế Đông Bắc, kết nối Cảng Lạch Sung - Nga Sơn - Bim Sơn - Thạch Thành với các tỉnh phía Bắc thông qua Quốc lộ 217B và Quốc lộ 217;

- Hành lang kinh tế trung tâm, kết nối TP Sầm Sơn - TP Thanh Hóa - Thọ Xuân thông qua Đại lộ Nam sông Mã, Đại lộ Lê Lợi, đường từ TP Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân;

- Hành lang kinh tế quốc tế, kết nối Cảng biển Quốc tế Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân.

*** 05 vùng liên huyện:**

Phát triển 05 vùng liên huyện, làm cơ sở lập các quy hoạch, bố trí hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật, hạ tầng xã hội hiệu quả hơn, bảo đảm tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế - xã hội.



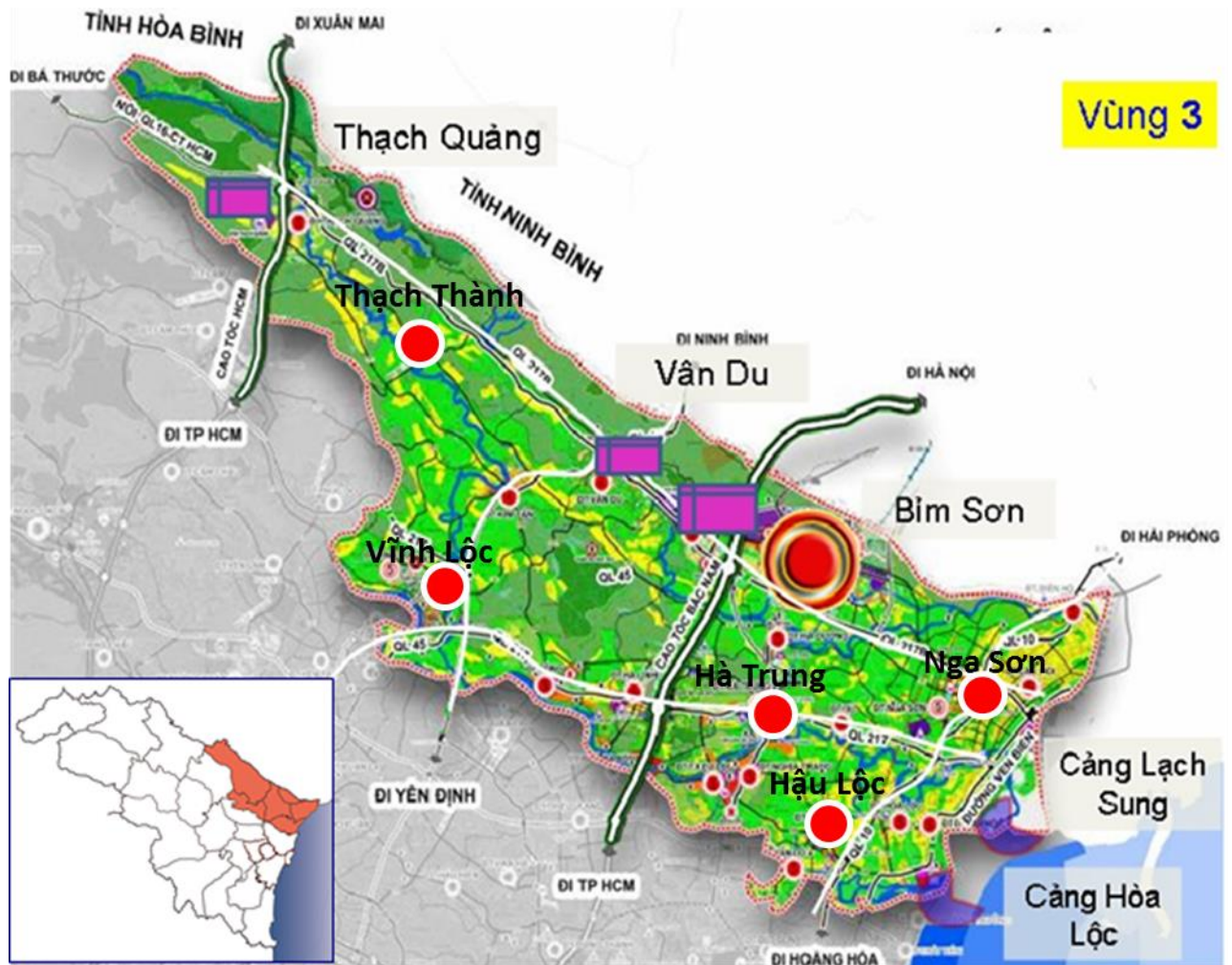
Hình 3.1. Sơ đồ phân vùng liên huyện, tỉnh Thanh Hóa

- Vùng 1 (vùng trung tâm), gồm: TP Thanh Hóa - TP sầm Sơn - Quảng Xương - Hoằng Hóa - Đông Sơn (TP Thanh Hóa là trung tâm vùng);
- Vùng 2, gồm: Thọ Xuân - Yên Định - Thiệu Hóa - Triệu Sơn – Thường Xuân (huyện Thọ Xuân là trung tâm vùng);
- Vùng 3, gồm: TX Bim Sơn - Nga Sơn - Hậu Lộc - Hà Trung - Thạch Thành - Vĩnh Lộc (TX Bim Sơn là trung tâm vùng);
- Vùng 4, gồm: TX Nghi Sơn - Nông công - Như Thanh - Như Xuân (Nghi Sơn là trung tâm vùng);
- Vùng 5, gồm: Ngọc Lặc - Cẩm Thủy - Lang Chánh - Quan Hóa - Quan Sơn - Mường Lát - Bá Thước (huyện Ngọc Lặc là trung tâm vùng);

3.1.2. Vị thế, vai trò của huyện Hậu Lộc trong vùng liên huyện (Vùng 3)

Huyện Hậu Lộc nằm trong Vùng 3: bao gồm Thị xã Bim Sơn - Nga Sơn - Hậu Lộc - Hà Trung - Thạch Thành - Vĩnh Lộc với chức năng là phát triển Công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp dệt nhuộm, hóa dược phẩm, du lịch văn hóa và nông nghiệp.

Huyện Hậu Lộc nằm phía Đông Nam của Vùng 3, một trong những lợi thế là phát triển kinh tế biển (đánh bắt xa bờ, nuôi trồng chế biến thủy hải sản, hậu cần nghề cá,..), phát triển nông nghiệp tập trung năng suất cao, quy mô lớn và công nghiệp nhẹ.



Hình 3.2. Sơ đồ vị trí huyện Hậu Lộc trong vùng liên huyện (vùng 3)

3.1.3. Định hướng phát triển của huyện Hậu Lộc

- Phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong sự phát triển vùng liên huyện số 3, trong đó xác định phát triển nông nghiệp (cây lương thực, cây rau màu hàng hóa, chăn nuôi gia súc, gia cầm, khai thác và nuôi trồng thủy sản...) và phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ là hướng đi chính trong vùng liên huyện của Hậu Lộc.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh giá trị công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Trong đó phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới là nền tảng; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ gắn với xây dựng đô thị là quan trọng.

- Định hướng phát triển ưu tiên phát triển kinh tế biển là trọng tâm; tiếp đến là phát triển dịch vụ du lịch, nhất là du lịch văn hóa, tâm linh gắn với bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể trên địa bàn; quan tâm phát triển làng nghề và tiểu thủ công nghiệp; tiếp đến mới phát triển công nghiệp (trước mắt vẫn tiếp tục ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm) và phát triển đô thị.

3.2. Xác định tiềm năng, động lực phát triển

3.2.1. Kết cấu hạ tầng giao thông

Huyện Hậu Lộc với thị thế quan trọng về phía Đông Bắc của tỉnh Thanh Hóa cùng với Nga Sơn kết nối giao thương với các tỉnh phía Đông Bắc (Ninh Bình, Nam Định, Hải Phòng...) thông qua tuyến QL10 và đường ven biển do đó có điều kiện phát triển các loại hình dịch vụ đặc biệt có bờ biển dài 12km gắn với hậu cần nghề cá phát triển mạnh mẽ như hiện nay.

Hiện có tuyến Quốc lộ 1A và trong tương lai hình thành tuyến đường cao tốc Bắc – Nam (hành lang phát triển kinh tế) thông qua các tuyến Đường tỉnh 526, 526B kết nối nút giao cao tốc.

Phía Bắc tiếp cận tuyến Quốc lộ 217 qua Hà Trung liên kết các huyện phía Tây Bắc của tỉnh. Trong tương lai hình thành tuyến nối đường 526 về phía Bắc kết nối TX. Bim Sơn với đường ven biển (Hòa Lộc) có điều kiện phát triển.

Phía Tây hình thành tuyến nối QL45 và đường ven biển có điều kiện phát triển kinh tế với các huyện phía Tây.

3.2.2. Tiềm năng, động lực phát triển

Huyện Hậu Lộc với thị thế quan trọng về phía Đông Bắc của tỉnh Thanh Hóa cùng với Nga Sơn kết nối giao thương với các tỉnh phía Đông Bắc (Ninh Bình, Nam Định, Hải Phòng...) thông qua tuyến QL10 và đường ven biển. Đặc biệt có bờ biển dài 12km gắn với khai thác, chế biến, nuôi trồng và dịch hậu cần nghề cá phát triển mạnh mẽ như hiện nay.

Mặt khác, nằm giữa 02 cửa Lạch là Lạch Sung và Lạch Trường. Tại Lạch Trường thuộc địa phận xã Hòa Lộc và Hải Lộc hình đã có cảng cá Hòa Lộc là một trong những cảng lớn của tỉnh cũng là điều kiện để phát triển kinh tế biển. Hiện tại cảng cá Hòa Lộc thuộc loại cảng cá loại II, đáp ứng 300 lượt/400CV, sản lượng thủy sản qua cảng 15.000 tấn/năm. Phục vụ việc cung cấp hậu cần nghề cá kết hợp Âu tránh trú bão cho các tàu cá tại Hậu Lộc và Hoảng Trường, Hoảng Hóa.

Cùng với đó, ngoài khu vực biển còn có Đảo Nẹ gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực biển của tỉnh Thanh Hóa về phía Đông Bắc. Do đó, việc phát triển kinh tế biển cũng là thế mạnh trong việc gắn phát triển kinh tế với an ninh quốc phòng. Với mật độ di tích lịch sử văn hóa, danh thắng dày, được công nhận từ cấp quốc gia đến tỉnh. Kết nối các di tích trong và ngoài tỉnh tạo thành các tua tuyến du lịch hấp dẫn. Như vậy, có điều kiện về phát triển du lịch văn hóa, tâm linh gắn với bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể trên địa bàn.

Xác định các tiềm năng, động lực phát triển theo từng vùng cụ thể như sau:

- Khu vực vùng đồi (phía Tây):

Bao gồm các xã Triệu Lộc và Đại Lộc nơi có cảnh quan, gắn với các di tích được xếp hạng (như Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật - Khu di tích Bà Triệu, cụm di tích thắng cảnh Phong Mục - Hàn Sơn...) tiếp giáp khu vực ngã Ba Bông giao của sông Mã và sông Lèn với các di tích dọc tuyến sông (các huyện Hà

Trung, Thiệu Hóa, Yên Định, Hà Trung, Hoằng Hóa..) do đó thuận lợi phát triển về du lịch tâm linh và sinh thái gắn với đồi núi nơi đây và hình thành các tuyến du lịch đường sông,. Song hành với đó đã hình thành các cụm công nghiệp gắn với QL1A giải quyết lao động địa phương như CCN Triệu Lộc (Châu Lộc), CCN Song Lộc (vinaxuki)...

- Khu vực vùng đồng (trung tâm):

Bao gồm các thị trấn và các xã Lộc Sơn, Mỹ Lộc, Thuận Lộc, Xuân Lộc.. có quỹ đất bằng phẳng có thuận lợi phát triển đô thị, dịch vụ thương mại bởi có các tuyến giao thông quốc gia đi qua.

- Khu vực vùng đồng (phía Bắc):

Bao gồm các xã Đông Lộc, Thành Lộc, Cầu Lộc, Tuy Lộc, Quang Lộc, Liên Lộc, Tiến Lộc, Hoa Lộc, Phú Lộc... là khu vực có quỹ đất sản xuất nông nghiệp lớn có điều kiện hình thành các khu sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn ứng dụng khoa học công nghệ..

- Khu vực vùng ven biển (phía Đông):

Bao gồm các xã Đa Lộc, Hưng Lộc, Ngư Lộc, Minh Lộc, Hải Lộc với chiều dài ven biển khoảng 12km hiện phát triển nuôi trồng chế biến thủy hải sản, hậu cần nghề cá, đóng sửa chữa tàu gắn với cảng cá Hòa Lộc với hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển (Đa Lộc và Hải Lộc) và đảo Hòn Nẹ (khu vực an ninh quốc phòng). Ngoài ra, khu vực còn có các di tích các cụm di tích Nghè Diêm Phố và lễ hội cầu Ngư (được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể). Khu vực này có mật độ dân cư đông, dân số đông khoảng 72.000 người (chiếm 40% dân số toàn huyện) quỹ đất để phát triển hạn chế do đó định hướng lấn biển khu vực này sẽ là động lực phát triển mạnh mẽ về đô thị ven biển, tạo ra bộ mặt đô thị gắn với bảo vệ bờ biển, bảo đảm an ninh quốc phòng hài hòa phát triển kinh tế.

Trong thời gian tới về phía Bắc cửa Lạch Sung (sông Lèn) hình thành Cảng Lạch Sung tạo điều kiện cho Hậu Lộc cùng với Nga Sơn phát triển mạnh về các dịch vụ hậu cần nghề cá. Hơn nữa hình thành bến du lịch phát triển du lịch đường biển thông qua đảo Nẹ gắn với phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh - quốc phòng. Giai đoạn tới hình thành tuyến đường ven biển qua các xã này sẽ thuận lợi phát triển giao thương với các tỉnh phía Bắc.

Khu vực ven biển với chiều dài khoảng 12km gắn với đảo hòn Nẹ có nhiều điều kiện phát triển nhằm khai thác phát triển kinh tế gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng và bảo vệ hệ sinh thái.

Như vậy, khu vực này có tiềm năng phát triển mạnh về kinh tế biển, dịch vụ hậu cần nghề cá và du lịch sinh thái, du lịch văn hóa gắn với an ninh quốc phòng khu vực đảo Nẹ.

3.3. Tính chất vùng, quan điểm và tầm nhìn phát triển vùng

3.3.1. Tính chất vùng

a. Tính chất vùng theo nhiệm vụ được duyệt:

- Là khớp nối quan trọng giữa vùng Đông Bắc và vùng Trung tâm của tỉnh Thanh Hóa thông qua hành lang phát triển vùng dọc tuyến Quốc lộ 1A: thị xã Bim Sơn – TP. Thanh Hóa – KKT Nghi Sơn gắn kết với hành lang ven biển Nga Sơn - Thành phố Sầm Sơn - Tĩnh Gia. Là một trong những cửa ngõ ra biển của vùng Đông Bắc qua Tỉnh lộ 526 và 526B;

- Là vùng phát triển đô thị, công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp tập trung, nông nghiệp, dịch vụ - du lịch văn hóa, tín ngưỡng, chế biến – khai thác nông, lâm, thủy hải sản. Trong đó, trọng tâm là phát triển dịch vụ hậu cần biển, hướng tới trở thành một trọng điểm phục vụ các dịch vụ hậu cần biển của tỉnh và khu vực Bắc Trung Bộ.

b. Luận chứng, tính chất vùng được xác định lại theo tiềm năng phát triển trong giai đoạn hiện nay:

Từ phân tích về điều kiện tự nhiên, vị thế, mối liên hệ và tiềm năng, động lực và định hướng phát triển tại mục “3.2.2. Tiềm năng, động lực phát triển” nêu trên xác định lại tính chất của vùng huyện như sau:

- Là khớp nối quan trọng giữa vùng Đông Bắc và vùng Trung tâm của tỉnh Thanh Hóa thông qua hành lang phát triển vùng dọc tuyến Quốc lộ 1A: thị xã Bim Sơn - TP. Thanh Hóa - KKT Nghi Sơn gắn kết với hành lang ven biển Nga Sơn - Thành phố Sầm Sơn - Tĩnh Gia. Là một trong những cửa ngõ ra biển của vùng Đông Bắc qua Đường tỉnh 526 và 526B;

- Là vùng phát triển kinh tế biển, dịch vụ du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sinh thái gắn với bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể trên địa bàn huyện; Phát triển công nghiệp địa phương sử dụng nhiều lao động, tiêu thủ công nghiệp và làng nghề; Phát triển nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao; Phát triển đô thị.

3.3.2. Quan điểm phát triển vùng

- Đặt huyện Hậu Lộc trong sự phát triển liên kết vùng ở cấp tiểu vùng, cấp tỉnh và quốc gia. Gắn kết chặt chẽ và hài hòa với vùng liên huyện số 3, đồng thời liên kết với các khu vực khác trong vùng Bắc Trung Bộ và vùng duyên hải miền Trung, chú ý đến sự hợp tác về phân bố sản xuất theo lãnh thổ để tận dụng những ưu thế của từng địa phương.

- Khai thác tối ưu điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế và chú trọng giao thương trong nội và ngoại vùng để thu hút đầu tư, phát huy nội lực phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo vững chắc về quốc phòng an ninh, góp phần tạo động lực cho phát triển cho khu vực phía Bắc của tỉnh cũng như góp phần kích thích phát triển kinh tế xã hội của cả tỉnh Thanh Hóa.

- Xây dựng mô hình phát triển hệ thống các đô thị huyện Hậu Lộc dạng tập trung đa cực, có chức năng độc lập, đồng thời tương hỗ lẫn nhau, có cơ sở hạ tầng đồng bộ phù hợp với lộ trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Thanh Hóa. Phát triển vùng huyện gắn với xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái và bảo đảm an ninh, quốc phòng, tạo sự phát triển

hài hòa và cân đối giữa các khu vực đô thị và nông thôn.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc trên quan điểm phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng trước mắt đồng thời thích ứng với phát triển lâu dài trong vòng 20-30 năm tới.

3.3.3. Tầm nhìn phát triển

Tầm nhìn của vùng được xác lập dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá vai trò, vị thế cũng như bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Thanh Hóa và của huyện Hậu Lộc. Theo đó, hình ảnh và vị thế phải hướng tới của huyện Hậu Lộc được nhận định là: 01 Vùng không gian lãnh thổ phát triển bền vững có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, chất lượng sống tốt; Đầu mối thương mại phía Đông Bắc, liên kết giao thông vùng phía Đông Bắc của tỉnh Thanh Hóa với vùng trung tâm; 01 Vùng phát triển đô thị, dịch vụ công nghiệp tập trung, dịch vụ du lịch, nông nghiệp chất lượng cao, phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Đến giai đoạn năm 2020-2025: Phát triển nhanh và bền vững, hoàn thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trở thành huyện khá của tỉnh.

- Đến giai đoạn năm 2025-2030: Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tiến tới huyện nông thôn mới nâng cao, huyện kiểu mẫu.

- Đến giai đoạn năm 2030-2040: Tiếp tục duy trì, phát triển.

- Tầm nhìn đến năm 2070: Phát triển mạnh mẽ cùng với sự phát triển của tỉnh Thanh Hóa.

3.4. Các dự báo phát triển vùng

3.4.1. Dự báo các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Căn cứ vào các Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Hậu Lộc lần thứ XXVI, XXVII, dự báo cơ cấu kinh tế huyện trong những năm tới theo các giai đoạn năm 2020 - 2030 và giai đoạn năm 2030 – 2040, cụ thể như sau:

Bảng dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội huyện Hậu lộc

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Hiện trạng năm 2020	Đại hội năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2040
I	Về kinh tế					
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm	%	14,2	15	16	18
2	Cơ cấu giá trị sản xuất các ngành kinh tế	%				
	<i>Nông - Lâm - Thủy sản</i>		30%	24%	22%	20%
	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>		47%	50%	52%	53%
	<i>Dịch vụ</i>		23%	26%	26%	27%
3	Thu nhập BQ đầu người	Tr. đ	45	75	85	100

4	Tỷ lệ tăng thu NS hàng năm	%	12	12	12	12
II	Văn hóa - xã hội					
1	Tốc độ tăng dân số hàng năm	%	0,65	0,65	0,65	0,65
2	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng lao động	%	39,5%	22%	20%	20%
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	71,5%	75%	80%	90%
4	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	1,91%	1,5%	1,5%	1,5%

3.4.2. Dự báo dân số, lao động, tỷ lệ đô thị hóa

a) Dân số:

- Tỷ lệ tăng dân số trung bình khoảng 0,65%/năm.
- Dân số hiện trạng năm 2020: là 176.571 người, (Dân số đô thị: 12.255 người; Dân số nông thôn: 164.316 người).
- Dự báo đến năm 2030: khoảng 190.000 người. (Dân số đô thị: 89.000 người; Dân số nông thôn: 101.000 người).
- Dự báo đến năm 2040: khoảng 200.000 dân. (Dân số đô thị: 134.000 người; Dân số nông thôn: 66.000 người).

b) Lao động:

- Hiện trạng lao động năm 2020 khoảng 114.562 người, chiếm 64,1% tổng dân số.
- Dự báo đến năm 2030 lao động khoảng 120.000 người;
- Dự báo đến năm 2040 lao động khoảng 128.000 người.

c) Tỷ lệ đô thị hóa:

- Tỷ lệ đô thị hóa năm 2020 khoảng 6,9%.
- Dự báo tỷ lệ đô thị hóa: Đến năm 2025 khoảng 23%; Đến năm 2030 khoảng 46%; Đến năm 2040 khoảng 67%.

3.4.3. Dự báo sử dụng đất

- Đất xây dựng đô thị hiện tại năm 2020 khoảng 300ha. Dự báo đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 1.500 ha; Đến năm 2030 khoảng 1.800 ha; Đến năm 2040 khoảng 2.200ha.

3.4.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Các tiêu chuẩn và quy phạm thiết kế căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và QCVN 01:2019/BXD về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, dự kiến như sau:

Bảng dự báo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

STT	Hạng mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
-----	-------------------	-------------	----------

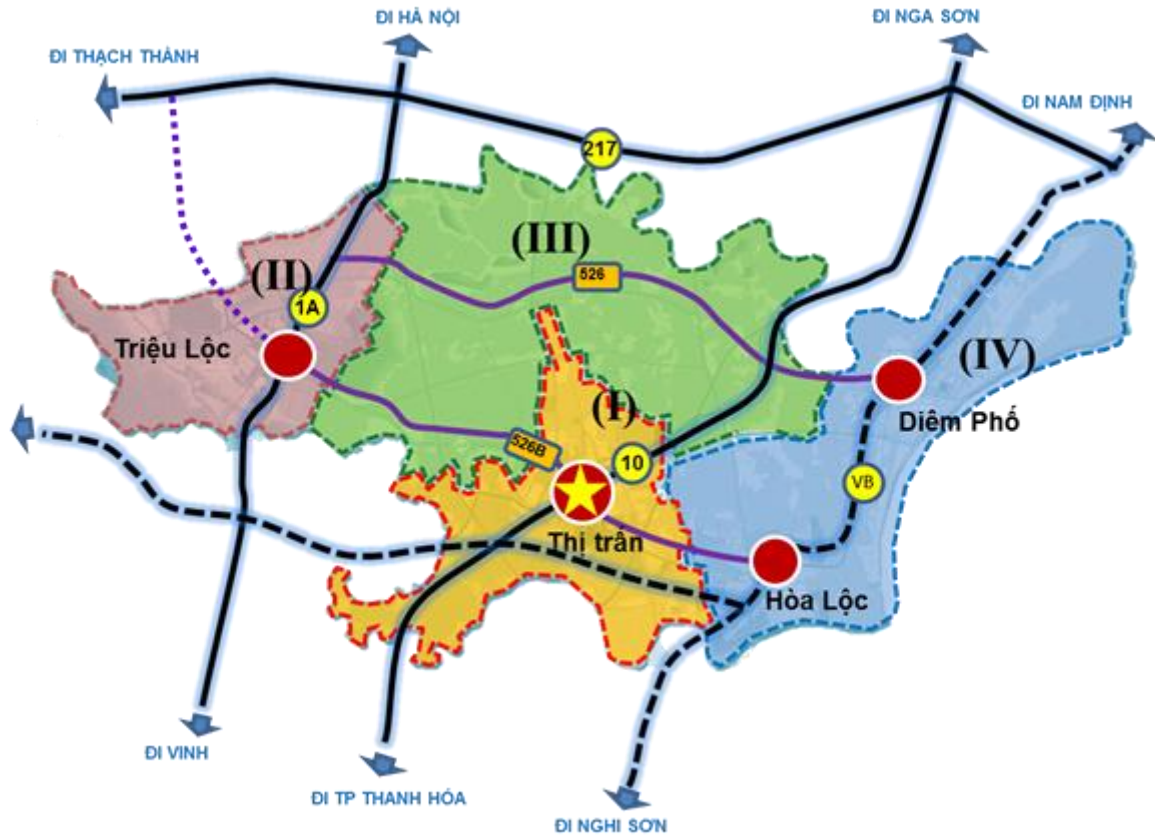
STT	Hạng mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
I	Chỉ tiêu về đất đai		
	- Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng toàn Huyện	m ² /người	130-150
	- Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng đô thị	m ² /người	150-170
II	Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật		
2.1	Giao thông		
	- Tỷ lệ đất giao thông chính đô thị	% đất XDĐT	18-20
	- Mật độ đường giao thông chính	Km/km ²	8 - 10
2.2	Chỉ tiêu cấp nước		
	- Nước sinh hoạt (Q _{sh})	lít/người/ngày	90-120
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	% dân số	80-95
2.3	Chỉ tiêu cấp điện		
	- Điện sinh hoạt	Kwh/ng.năm	1500
	- Điện công nghiệp	Kw/ha	100-250
	- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	% số lượng các tuyến chính	95%
2.4	Chỉ tiêu thoát nước thải	% nước cấp	90
2.5	Chỉ tiêu tính toán chất thải rắn (CTR)		
	- CTR sinh hoạt	kg/người.ngày	0,9
	- CTR công nghiệp	Tấn/ Ha	0,3
	- Tỷ lệ CTR được thu gom, xử lý	%	100%

PHẦN 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔN GIAN VÙNG

4.1. Mô hình phát triển không gian, phân vùng phát triển

4.1.1. Mô hình phát triển không gian vùng

Không gian vùng huyện Hậu Lộc sẽ phát triển theo cấu trúc như sau:



Hình 4.1. Sơ đồ cấu trúc phát triển

a) Các trục động lực phát triển: (06 trục)

- 03 Trục theo hướng Bắc – Nam:

Các trục giao thông Bắc Nam của huyện có kết nối quan trọng với các huyện lân cận như Hà Trung, Nga Sơn, Hoằng Hóa và các tỉnh phía Bắc.

+ Trục phát triển QL1A (theo hướng Bắc Nam): là trục động lực phát triển kinh tế kết nối Hậu Lộc với TP Thanh Hóa, TX Bỉm Sơn, các huyện lân cận như Hoằng Hóa, Hà Trung và các tỉnh phía Bắc (Ninh Bình, Hà Nam, Hà Nội...). Phát triển mạnh mẽ các loại hình công nghiệp, du lịch văn hóa tâm linh gắn với đô thị Triệu Lộc.

+ Trục phát triển QL10 (theo hướng Bắc - Nam): là trục động lực phát triển kinh tế kết nối Hậu Lộc với TP Thanh Hóa, các huyện lân cận như Hoằng Hóa, Hà Trung và các tỉnh phía Bắc (Ninh Bình, Nam Định...).

+ Trục đường bộ ven biển (theo hướng Bắc Nam): là trục động lực phát triển kinh tế biển gắn với DLST ven biển và ANQP, kết nối Hậu Lộc với các huyện ven biển (Nga Sơn, Hoằng Hóa, TP. Sầm Sơn, Quảng Xương, TX. Nghi

Sơn...) đi các tỉnh ven biển miền Bắc và Bắc Trung Bộ.

- 03 Trục theo hướng Đông - Tây:

Các trục giao thông Đông Tây có kết nối quan trọng với các huyện phía Tây như Hà Trung, Hoằng Hóa, Thiệu Hóa và các huyện khác với Hậu Lộc.

+ Trục Đường tỉnh 526 (theo hướng Đông -Tây): là trục phát triển kinh tế kết nối QL1A và đường bộ ven biển, kết nối đô thị ven biển và đô thị Triệu Lộc.

+ Trục nối QL1A và đường ven biển trên cơ sở Đường tỉnh 526B nối Triệu Lộc và Hoa Lộc (theo hướng Đông Tây): là trục phát triển kinh tế kết nối QL217 và đường bộ ven biển, kết nối các xã khu vực ven biển và các huyện phía Tây của tỉnh.

+ Trục đường nối đường bộ ven biển nối đường cao tốc Bắc Nam (theo hướng Đông Tây): là trục phát triển kinh tế kết nối Đô thị Hòa Lộc đi QL45 đi các huyện phía Tây của tỉnh.

b) Các điểm hạt nhân đô thị: (04 đô thị)

+ Đô thị trung tâm thị trấn Hậu Lộc: Là đô thị loại V, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Hậu Lộc.

+ Đô thị ven biển (Diêm Phó): Là đô thị loại IV, đô thị, công nghiệp, dịch vụ hậu cần nghề cá, dịch vụ du lịch sinh thái.

+ Đô thị Triệu Lộc: Là đô thị loại V, trung tâm kinh tế - xã hội phía Tây của huyện Hậu Lộc với các chức năng chính bao gồm công nghiệp, dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch văn hóa Tâm linh.

+ Đô thị Hòa Lộc: Là đô thị loại V, đô thị tổng hợp với chức năng công nghiệp dịch vụ du lịch.

4.1.2. Phân vùng phát triển

- Dựa trên điều kiện tự nhiên, địa lý, điều kiện phát triển kinh tế, huyện Hậu Lộc được xác định phát triển không gian theo 04 tiểu vùng:

+ Tiểu vùng 1: Vùng trung tâm

Vùng phát triển đô thị trung tâm. (Bao gồm: Thị trấn Hậu Lộc và các xã Mỹ Lộc, Thuần Lộc, Xuân Lộc).

+ Tiểu vùng 2: Vùng phía Tây

Vùng phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch văn hóa Tâm linh phía Tây. (Bao gồm: Xã Triệu Lộc và Đại Lộc).

Phát triển về du lịch văn hóa tâm linh gắn với cụm di tích Quốc gia đền Bà Triệu, cụm di tích thắng cảnh Phong Mục - Hàn Sơn và một số di tích lân cận.

+ Tiểu vùng 3: Vùng phía Bắc

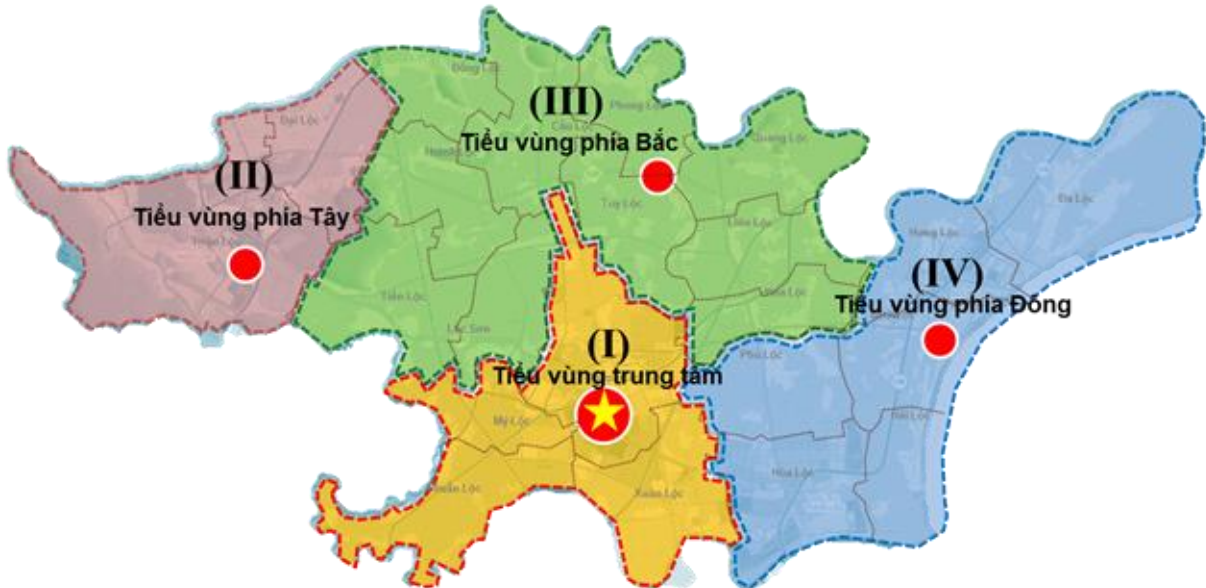
Vùng phát triển nông nghiệp quy mô lớn, năng suất cao phía Bắc. (Bao gồm: Xã Tiến Lộc, Lộc Sơn, Thành Lộc, Đồng Lộc, Phong Lộc, Tuy Lộc, Quang Lộc, Liên Lộc, Hoa Lộc, Cầu Lộc).

+ Tiểu vùng 4: Vùng phía Đông

Vùng phát triển các ngành kinh tế biển, dịch vụ du lịch phía Đông. (Bao gồm: Xã Hòa Lộc, Hải Lộc, Minh Lộc, Hưng Lộc, Ngư Lộc, Đa Lộc, Phú Lộc).

Khu vực cảng cá Hòa Lộc (cảng cá Loại II) phát triển về khai thác, đánh bắt, chế biến và nuôi trồng thủy hải sản.

Hình thành đô thị ven biển (trên cơ sở đô thị Diêm Phố): Bao gồm phạm vi các xã Hưng Lộc, Ngư Lộc, Đa Lộc và Minh Lộc. Với quy mô diện tích khoảng 2.504 ha (và có nghiên cứu thêm khoảng 250 ha diện tích lấn biển nhằm nhằm dân dân khu vực với mật độ dân số tương đối cao, cải tạo bãi bồi ven biển tạo khơi thông luồng lạch đảm bảo nhu cầu của người dân trong khu vực và bảo vệ bờ biển). Đồng thời, khu vực sẽ hình thành các bến thuyền du lịch tại khu vực đô thị ven biển và bến tại Hòn Nẹ, nhằm kết nối không gian du lịch nhằm phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ cảnh quan và an ninh quốc phòng.



Hình 4.2. Phân vùng phát triển không gian

4.2. Phân bố không gian phát triển công nghiệp

4.2.1. Định hướng phát triển cụm công nghiệp:

- Định hướng phát triển cụm công nghiệp huyện Hậu Lộc đến năm 2040 có 01 khu công nghiệp và 09 cụm công nghiệp, cụ thể như sau:

1- KCN Đa Lộc quy mô 250ha. Vị trí tại xã Đa Lộc, các ngành nghề: Chế biến thủy, hải sản....

2- CCN thị trấn Hậu Lộc quy mô từ 15ha, mở rộng đến năm 2030 là 24,5ha, đến năm 2040 là 35,2ha. (May mặc, dân dụng, thương mại...)

3- CCN Hòa Lộc quy mô 20 ha (tại xã Hòa Lộc). (hậu cần nghề cá...)

4- CNN Châu Lộc quy mô 55,8 ha (tại xã Triệu Lộc). (Công nghiệp phụ trợ)

5- CCN Song Lộc quy mô 75 ha (tại xã Đại Lộc và Triệu Lộc). (Công nghiệp nhẹ).

6- CCN Quang Lộc quy mô 30 ha (tại xã Quang Lộc). (Chế biến nông sản, Công nghiệp nhẹ).

7- CCN Đa Lộc quy mô 50 ha (tại xã Đa Lộc). (Chế biến thủy, hải sản...)

8- CCN Liên - Hoa quy mô 40 ha (tại xã Hoa Lộc, Liên Lộc). (Công nghiệp nhẹ).

9- CCN Thuận Lộc quy mô 30 ha (tại xã Thuận Lộc). (Công nghiệp nhẹ).

10- CCN Làng nghề Tiến Lộc quy mô khoảng 6ha (xã Tiến Lộc), đến năm 2040 mở rộng quy mô khoảng 75ha.

Bảng quy hoạch phát triển công nghiệp theo giai đoạn đến năm 2040

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Quy mô (ha)			Vị trí
		HT năm 2020	Đến năm 2030	Đến năm 2040	
1	KCN Đa Lộc		200	250	Đa Lộc
2	CCN Thị trấn Hậu Lộc	15,0	24,5	35,2	Thị trấn Hậu Lộc
3	CCN Hòa Lộc	20,0	20,0	20,0	Hòa Lộc
4	CCN Triệu Lộc (Châu Lộc cũ)	55,8	55,8	55,8	Triệu Lộc
5	CCN Song Lộc 1 (Triệu Lộc)		75,0	75,0	Đại Lộc- Triệu Lộc
6	CCN Song Lộc 2 (Đại Lộc)		75,0	75,0	Đại Lộc
7	CCN Quang Lộc		30,0	30,0	Quang Lộc
8	CCN Liên - Hoa		40,0	40,0	Hoa Lộc - Liên Lộc
9	CCN Thuận Lộc		30,0	30,0	Thuận Lộc
10	CCN làng nghề Tiến Lộc	6	30,0	75,0	Tiến Lộc
	Tổng		580,3	686,0	

4.2.2. Định hướng phát triển làng nghề truyền thống:

- Phát triển, phục hồi các làng nghề truyền thống lâu đời gắn với phát triển khu vực nông thôn trên địa bàn toàn huyện như: Đóng sửa chữa tàu, đan lưới, rượu, mắm...

4.3. Phân bố không gian phát triển nông, lâm nghiệp

4.3.1. Định hướng phát triển nông nghiệp:

Nông nghiệp hàng hóa là định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp của huyện Hậu Lộc trong đó nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ là mũi nhọn. Đẩy mạnh, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phát huy vai trò của Hợp tác xã và khuyến khích xây dựng các mô hình sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo tiêu chuẩn VietGap. Hình thành các vùng sản xuất

hàng hóa quy mô lớn, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn. Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 đạt 775ha.

4.3.2. Quy hoạch các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp:

- Vùng trồng trọt: Phát triển các vùng cây trồng hàng hóa tập trung, quy mô lớn tại các xã vùng đồng (Đồng Lộc, Thành Lộc, Phong Lộc, Tuy Lộc, Tiến Lộc, Quang Lộc, Liên Lộc, Hoa Lộc...), các xã Tây kênh De và các xã Mỹ Lộc. Vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng, hiệu quả cao 3.500ha, vùng ngô 1.000ha; phát triển vùng trồng cây ăn quả tập trung lên 350ha, sản xuất rau an toàn tập trung lên 50ha (tập trung ở các xã vùng đồng màu, vùng Đông kênh De và các xã Thuần Lộc, thị trấn v.v....).

- Chăn nuôi: Phát triển các khu trang trại tập trung theo định hướng phát triển nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện (khu trang trại trung tại khu vực sản xuất nông nghiệp giáp ranh các xã Tiến Lộc, Lộc Sơn, Thành Lộc và khu vực phía Đông kênh De... Bố trí trang trại tập trung đảm bảo khoảng cách ly an toàn đến các khu vực dân cư.

- Vùng nuôi trồng thủy, hải sản: Phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã Đa Lộc, Xuân Lộc, Hòa Lộc và Hưng Lộc (Nuôi các loại hình như: ngao, tôm sú, tôm chân trắng có giá trị kinh tế cao).

Bảo tồn và phát triển rừng, trong đó chú trọng phát triển rừng phi lao chắn cát, rừng ngập mặn khu vực ven biển. Đảm bảo ổn định diện tích rừng hiện có, mở rộng diện tích rừng mới bằng trồng các loại cây lấy gỗ, cây ăn quả, cây chắn sóng..., bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động các biện pháp phòng ngừa và kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn theo phương châm 4 tại chỗ.

4.4. Phân bố không gian phát triển du lịch và bảo vệ cảnh quan môi trường

4.4.1. Phân bố không gian phát triển du lịch

Trên địa bàn không có các vùng bảo tồn sinh thái lớn, chỉ có các khu vực bảo tồn các di tích văn hóa lịch sử theo hồ sơ di tích được duyệt, khu vực đồi núi gắn với các di tích được xếp hạng.

Đầu tư phát huy giá trị các công trình di tích lịch sử tín ngưỡng để khai thác phục vụ phát triển du lịch văn hóa, tâm linh như: quần thể di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Khu di tích Bà Triệu đã có quy hoạch chi tiết được duyệt, với quy mô khoảng 136ha (trong đó, diện tích thuộc Hậu Lộc khoảng 96 ha và một phần thuộc Hoằng Hóa khoảng 40ha) và cụm di tích thắng cảnh Phong Mục - Hàn Sơn).

Phát huy và bảo tồn các giá trị di sản văn hóa phi vật thể (lễ hội cầu ngư): Gắn với đô thị ven biển tổ chức lễ hội cầu ngư tại các di tích và không gian mặt nước ven biển và đảo Hòn Nẹ.

Phát triển du lịch sinh thái với các khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn ven

biển (xã Hải Lộc và Đa Lộc),...phát huy tiềm năng du lịch biển vốn có của địa phương. Tận dụng lợi thế địa hình đặc trưng, thuận lợi cho việc thu hút khách du lịch và xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển du lịch, khai thác các loại hình du lịch như du lịch tâm linh, tham quan thắng cảnh, thưởng thức văn hóa ẩm thực, trải nghiệm tại các vùng có cảnh quan đẹp dọc sông Lèn, sông Tào, kênh De, sông Trà Giang.

Xây dựng các tour, tuyến du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, sinh thái kết hợp mua sắm các sản phẩm đặc trưng của địa phương gắn với các làng nghề truyền thống.

a) Định hướng phát triển không gian du lịch như sau:

* Khu vực phía Tây (đô thị Triệu Lộc): Phát triển du lịch tâm linh khu vực Đền Bà Triệu, cụm di tích thắng cảnh Phong Mục - Hàn Sơn phía Tây của huyện.

- Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật - Khu di tích Bà Triệu (Di tích Quốc gia Đặc biệt): quy mô 136ha.

- Cụm di tích thắng cảnh Phong Mục – Hàn Sơn (Di tích cấp tỉnh) bao gồm Phủ Mẫu, đền Quan Giám, đền cô Tám, đền cô Đôi; lễ hội diễn ra vào tháng 6 âm lịch hàng năm.

- Ngoài ra, còn có các công trình di tích nổi tiếng khác như: Đình làng Phong Mục; Đền Thánh Mẫu Linh Từ; Đền Lý Nhật Quang; Dự án chùa Linh Thông, chùa Nhâm Sơn.

* Khu vực phía Đông (đô thị ven biển): Phát huy và bảo tồn các giá trị di sản văn hóa phi vật thể được công nhận (lễ hội cầu ngư) gắn với cụm di tích chùa Diêm Phổ, chùa Vích và phát triển du lịch sinh thái rừng ngập mặn ven biển khu vực xã Đa Lộc, Hải Lộc.

b) Đề xuất loại hình phát triển du lịch:

- Phát triển du lịch văn hóa tâm linh.

- Phát triển du lịch sinh thái rừng ngập mặn.

- Phát triển du lịch khám phá biển (Hòn Nẹ gắn với tuyến đảo Mê...).

c) Định hướng các tuyến du lịch:

Xây dựng các tour, tuyến du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, sinh thái kết hợp với các tua tuyến du lịch trong và ngoài tỉnh.

- Tuyến du lịch trong huyện:

+ Tuyến du lịch tham quan di tích lịch sử: Đền Hàn Sơn – Đền Bà Triệu – Chùa Sùng Nghiêm – KTN Lê Hữu Lập – Chùa Vích – Cụm di tích đền Diêm Phổ.

+ Tuyến du lịch tham quan, trải nghiệm làng nghề: Tham quan nghề Rèn (Tiền Lộc) – Nấu rượu (Cầu Lộc) – Mắm tôm (Hải Lộc) – Đóng thuyền (Hòa Lộc).

+ Tuyển du lịch tham quan, trải nghiệm sinh thái: Khu rừng ngập mặn Đa Lộc – Hòn Nẹ.

- Tuyển du lịch nội tỉnh:

+ Hậu Lộc – Thành phố Thanh Hóa – Hải Tiến – Sầm Sơn: Tham quan các danh thắng, di tích tại Sầm Sơn: đền Độc Cước, Cô Tiên, Hòn Trống Mái và bãi biển Sầm Sơn; Khu di tích lịch sử Hàm Rồng - Nam Ngạn, di chỉ khảo cổ Đông Sơn - Núi Đọ, Bảo tàng tổng hợp Thanh Hóa, đền Lê, khu văn hóa tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh...

+ Hậu Lộc – Thành phố Thanh Hóa – Bến En: Tham quan các di tích lịch sử tại Tp Thanh Hóa, Nông Công và vườn quốc gia Bến En.

+ Hậu Lộc – Vĩnh Lộc – Thọ Xuân: Tham quan các di tích lịch sử Thành nhà Hồ, di tích lịch sử Lam Kinh.

+ Hậu Lộc – Triệu Sơn – Thường Xuân: Tham quan các Am Tiên, đập Cửa Đật.

+ Hòn Nẹ -Linh Trường - Trường Lệ - Đảo Nghi Sơn- Đảo Mê: thông qua đường biển.

+ Tuyển du lịch dọc sông Lèn, sông Lạch Trường.

- Tuyển du lịch liên tỉnh:

+ Hậu Lộc (Thanh Hóa) – Ninh Bình – Hà Nội.

+ Hậu Lộc (Thanh Hóa) – Ninh Bình – Nam Định: thông qua tuyến QL10, đường ven biển.

+ Hậu Lộc (Thanh Hóa) – các tỉnh Bắc Trung Bộ: thông qua QL1A, đường cao tốc Bắc Nam.

+ Hậu Lộc (Thanh Hóa) – các tỉnh Nam Trung Bộ: thông qua QL1A, đường cao tốc Bắc Nam.

+ Hậu Lộc (Thanh Hóa) – Sầm Nưa (Hủa phăn): thông qua QL217...

d) Các sản phẩm du lịch đặc trưng:

- Trải nghiệm văn hóa tâm tinh, lễ hội: Lễ hội đền Bà Triệu, lễ hội đền Hàn Sơn, lễ hội Cầu Ngư ...

- Tham quan các khu lịch sử cách mạng: Di tích LSCM Phú Nhi, Khu tưởng niệm chiến sỹ cách mạng Lê Hữu Lập, nhà lưu niệm chiến sỹ cách mạng Đinh Chương Dương, Cụm DT LSVH Hoa Lộc (Khảo cổ): gồm Trận địa đơn vị nữ anh hùng Đông ngàn, di chỉ KCH Cồn Mả Hờ, cồn Sau Chợ, nghinh môn thời Lý), nhà bà Nguyễn Thị Quyên (mẹ Tơm)...

- Trải nghiệm thiên nhiên: thắng cảnh Phong Mục (Triệu Lộc) , rừng ngập mặn ven biển Đa Lộc, tham quan Hòn Nẹ, chèo thuyền ven biển.

- Trải nghiệm làng nghề: nấu rượu Cầu Lộc, nghề rèn Tiến Lộc, nghề cá Hòa Lộc, Xuân Lộc, Đa Lộc...

4.4.2. Các vùng bảo vệ cảnh quan môi trường

Trên địa bàn không có các vùng bảo tồn sinh thái lớn, chỉ có các khu vực bảo tồn các di tích văn hóa lịch sử theo hồ sơ di tích được duyệt. Các khu vực cần bảo vệ, cụ thể như sau:

- Khu vực đồi núi gắn với các di tích được xếp hạng (Đền Bà Triệu, cụm di tích thắng cảnh Phong Mục - Hàn Sơn,) thuộc vùng đồi.
- Khu vực ven biển gắn với cụm di tích chùa Diêm Phố.
- Khu vực rừng ngập mặn ven biển tại khu vực xã Hải Lộc và Đa Lộc.
- Khu vực đảo Hòn Nẹ bảo tồn phát triển du lịch gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng.

4.5. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn

4.5.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

- Hiện trạng năm 2020 có 01 đô thị là thị trấn Hậu Lộc(đô thị loại V): Với quy mô diện tích 989 ha, Dân số hiện trạng 12.255 người (Thị trấn, Lộc Tân, Thịnh Lộc).

Tính chất: là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Hậu Lộc.

* Định hướng phát triển đô thị toàn huyện có 04 đô thị, cụ thể theo các giai đoạn như sau:

- Đến năm 2030: (có 03 đô thị):

+ Thị trấn Hậu Lộc: Mở rộng lấy thêm toàn bộ diện tích của xã Xuân Lộc và một phần thôn Phú Thịnh xã Phú Lộc theo quy hoạch chung thị trấn được duyệt. Với quy mô diện tích 1.712,8 ha, Dân số 26.000 người.

Tính chất: Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Hậu Lộc.

+ Hình thành đô thị ven biển (trên cơ sở đô thị Diêm Phố): Bao gồm phạm vi các xã Hưng Lộc, Ngư Lộc, Đa Lộc và Minh Lộc. Với quy mô diện tích khoảng 2.504 ha (có nghiên cứu thêm khoảng 250 ha diện tích lấn biển nhằm dẫn dân khu vực với mật độ dân số tương đối cao, cải tạo bãi bồi ven biển tạo khơi thông luồng lạch đảm bảo nhu cầu cửa người dân trong khu vực và bảo vệ bờ biển). Dân số khoảng 60.000 người.

Tính chất: Là đô thị loại V, là trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội với chức năng phát triển kinh tế biển, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch.

+ Hình thành đô thị Triệu Lộc: Bao gồm phạm vi các xã Triệu Lộc và Đại Lộc. Với quy mô diện tích 2.163 ha, Dân số 18.000 người.

Tính chất: Là đô thị loại V, trung tâm kinh tế - xã hội phía Tây của huyện Hậu Lộc với các chức năng chính bao gồm công nghiệp, dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch.

- Đến năm 2040: (04 đô thị)

+ Trên cơ sở 03 đô thị là thị trấn, đô thị ven biển và đô thị Triệu Lộc.

+ Hình thành đô thị Hòa Lộc: Bao gồm phạm vi các xã Hòa Lộc, Hải Lộc và Phú Lộc. Với quy mô diện tích 1.054 ha, Dân số 30.000 người.

Tính chất: Là đô thị loại V, đô thị tổng hợp với chức năng đô thị, công nghiệp dịch vụ hậu cần nghề cá.

Bảng thống kê đô thị huyện Hậu Lộc đến năm 2040

STT	Tên đô thị	Hiện trạng 2020		Đến năm 2030		Đến năm 2040	
		Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Diện tích (ha)	Dân số (người)
1	Thị trấn Hậu Lộc	990,0	12.255,0	1.712,8	26.000	1.712,8	30.000
2	Đô thị Triệu Lộc			2.163,0	18.000	2.163	22.000
3	Đô thị ven biển (Diêm Phố)			2.504,0	60.000	2.054	70.000
4	Đô thị Hòa Lộc					1.054	30.000

4.5.2. Định hướng phát triển khu vực nông thôn

Khu vực nông thôn bao gồm các xã Tiến Lộc, Lộc Sơn, Thành Lộc, Đông Lộc, Tuy Lộc, Cầu Lộc, Quang Lộc, Liên Lộc, Hoa Lộc, Mỹ Lộc, Thuần Lộc.

Hướng phát triển dân cư nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Định hướng đến năm 2022 đạt 100% các xã nông thôn mới, đạt huyện chuẩn nông thôn mới (xác định theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Hậu Lộc 2020-2025).

4.6. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

4.6.1. Hệ thống trụ sở cơ quan hành chính:

a. Đối với các công trình hành chính, cơ quan cấp huyện:

Từng bước đầu tư nâng cấp, cải tạo, di dời các công trình hành chính, cơ quan cấp huyện tạo hướng tiếp cận tốt và không gian kiến trúc, cảnh quan của khu trung tâm đồng bộ hiện đại, khang trang đáp ứng nhu cầu làm việc và phục vụ.

b. Đối với các công trình hành chính, cơ quan cấp xã, thị trấn:

Đầu tư xây dựng mới trụ sở UBND thị trấn Hậu Lộc. Cải tạo chỉnh trang, nâng cấp các trụ sở UBND các xã.

c. Đối với các công trình hành chính, cơ quan đô thị:

Từng bước đầu tư xây dựng đồng bộ theo các quy hoạch đô thị được duyệt.

4.6.2. Hệ thống công trình Văn hóa - Thể thao:

- Đầu tư xây dựng các công trình, thiết chế văn hóa, thể thao từ cấp huyện đến cấp xã, cấp thôn đảm bảo quy chuẩn; bố trí quỹ đất, ưu tiên đầu tư các tổ hợp các công trình, thiết chế văn hóa - thể thao các cấp.

- Đầu tư xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao, công viên tại thị trấn.

- Hoàn chỉnh hệ thống các công trình văn hóa, thể dục thể thao theo tầng bậc ở các đô thị và các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện.

4.6.3. Hệ thống công trình Y tế:

- Nâng cấp bệnh viện huyện Hậu Lộc quy mô giường bệnh từ 290 lên 350 giường bệnh. Nâng cấp, cải tạo chỉnh trang các trạm y tế cấp xã.

- Khuyến khích, phát triển các phòng khám đa khoa tư nhân tại các đô thị.

- Dự kiến phát triển bệnh viện đa khoa mới tại khu vực đô thị viên biển

4.6.4. Hệ thống giáo dục:

Toàn huyện có các cơ sở giáo dục cấp vùng đó là: 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên, dạy nghề và 04 trường trung học phổ thông (cấp 3).

Tập trung ổn định các trường học trong hệ thống giáo dục hiện có từng bước cải thiện cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo và tăng thêm lớp học tùy theo nhu cầu thực tế. Các công trình giáo dục cấp từ THCS trở xuống sẽ cụ thể hóa trong quy hoạch chung các đô thị.

4.6.5. Hệ thống thương mại dịch vụ

Định hướng phát triển các công trình thương mại, chợ của huyện Hậu Lộc phù hợp theo định hướng phát triển tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045 đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo từng giai đoạn.

a. Định hướng về phát triển hệ thống chợ: Đến năm 2040, toàn huyện có 19 chợ, cụ thể theo bảng sau:

Bảng thống kê quy hoạch hệ thống chợ huyện Hậu Lộc:

TT	Tên chợ	Xã/phường/thị trấn	XD mới, cải tạo, mở rộng	Quy hoạch mới	Di dời	Hạng chợ		
						1	2	3
	Huyện Hậu Lộc	19	14	2	3	0	2	17
1	Chợ Nghè	Xã Hoa Lộc	1				1	
2	(Chợ Cá) Chợ hải sản Hòa Lộc	Xã Hoà Lộc	1				1	

3	Chợ Sơn	Xã Tiến Lộc	1				1
4	Chợ Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc	1				1
5	Chợ Phủ	Xã Văn Lộc	1				1
6	Chợ Diêm Phố	Xã Ngư Lộc	1				1
7	Chợ cá Minh Lộc	Xã Minh Lộc			1		1
8	Chợ Lãi	Xã Lộc Sơn	1				1
9	Chợ Cầu Sai	Xã Thuận Lộc	1				1
10	Chợ Đa Lộc	Xã Đa Lộc	1				1
11	Chợ Hồ	Xã Phong Lộc	1				1
12	Chợ Vích	Xã Hải Lộc	1				1
13	Chợ Chùa	Xã Cầu Lộc			1		1
14	Chợ Phú Điền	Xã Triệu Lộc			1		1
15	Chợ Mới	Xã Quang Lộc	1				1
16	Chợ Chiều	Thị trấn Hậu Lộc	1				1
17	Chợ Hoa Trung	Xã Hoa Lộc	1				1
18	Chợ Đại Lộc	Xã Đại Lộc		1			1
19	Chợ Thành Lộc	Xã Thành Lộc		1			1

b. Định hướng về phát triển hệ thống trung tâm thương mại:

Phát triển các trung tâm thương mại tại các khu vực đô thị. Bố trí các khu thương mại tại các nút giao thông chính của các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh. Cụ thể theo bảng sau:

Bảng thống kê quy hoạch hệ thống thương mại:

TT	Tên	Vị trí	Hạng	Ghi chú
1	Trung tâm thương mại Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	III	QH mới
2	Trung tâm thương mại Hậu Lộc	TT. Hậu Lộc	III	QH mới
3	Trung tâm thương mại Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc	III	QH mới
4	Trung tâm thương mại Diêm Phố	Xã Ngư Lộc	III	QH mới
5	Trung tâm thương mại Thuận Lộc	Xã Thuận Lộc	III	QH mới

PHẦN 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP VÙNG

5.1. Định hướng cao độ nền, thoát nước mặt

5.1.1. Định hướng cao độ nền

Căn cứ đặc điểm địa hình của huyện chia làm 03 dạng khá rõ nét: đồi núi phía Tây, đồng ruộng trung tâm, ven biển phía Đông (đã trình bày trong phần “Hiện trạng cao độ nền”), định hướng quy hoạch cao độ nền cấp vùng trên cơ sở tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng đào đắp và hạn chế chiều cao đất đắp.

Định hướng cao độ tại các khu vực:

- Khu vực phía Tây (Đô thị Triệu Lộc và các xã vùng đồi): cos cao độ trung bình khoảng từ +2.7 - 4.0m;

- Khu vực trung tâm (gồm thị trấn và các xã vùng đồng): cos cao độ trung bình khoảng từ +1.5 - 2.0m;

- Khu vực ven biển (đô thị ven biển, đô thị Hòa Lộc): cos cao độ trung bình khoảng từ +1.5 - 3.0m.

- Đối với các khu vực dân cư hiện hữu giữ nguyên cao độ nền hiện tại, trong quá trình thực hiện các khu vực dân cư mới đảm bảo tiêu thoát nước đồng bộ với khu cũ.

Nền đất xây dựng đô thị và các khu dân cư phải được san lấp tạo độ dốc thuận lợi cho thoát nước mặt tự chảy, đảm bảo không bị úng ngập (đặc biệt với khu vực đồng ruộng trũng trung tâm), có tính toán đến hiện tượng biến đổi khí hậu, nước biển dâng đối với khu vực ven biển. Cao độ các công trình xây dựng mới phải đảm bảo hài hòa với các công trình đã xây dựng ổn định.

Khu vực thị trấn Hậu Lộc và các đô thị ven biển (Diêm Phố), đô thị Hòa Lộc, đô thị Triệu Lộc, cần tôn nền tại các vùng trũng thấp, đảm bảo cao độ xây dựng tối thiểu. Cao độ đỉnh đê đảm bảo tiêu chuẩn chống lũ thiết kế, phòng chống thiên tai. Khu vực các xã có địa hình phức tạp cần tôn trọng địa hình tự nhiên, chỉ san nền cục bộ tại vị trí xây dựng, khắc phục sạt lở đất.

5.1.2. Định hướng tiêu thoát nước

Căn cứ phân vùng tiêu úng tại Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Bắc sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (phê duyệt tại Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa), toàn bộ diện tích huyện Hậu Lộc thuộc Tiểu vùng 5: Vùng tiêu kẹp giữa sông Lạch Trường, sông Mã và sông Lèn. Việc tiêu nước chủ yếu là tiêu tự chảy qua các trục tiêu lớn: kênh Trà Giang, kênh 10 xã, kênh Chợ Dầu, kênh 5 xã, kênh Văn Xuân, sông Âu. Khu vực đồng chiêm trũng kẹp giữa sông Lèn và sông Trà Giang tiêu thoát nước bằng động lực qua các trạm bơm tiêu.

* Toàn huyện phân chia thành 06 lưu vực tiêu thoát nước mặt:

+ **Lưu vực 1:** Khu vực đồi núi phía Tây; tiêu nước tự chảy qua hệ thống kênh tiêu nhánh khu vực đô thị Triệu Lộc ra kênh B3, kênh 10 xã. Diện tích lưu vực khoảng 2.200ha.

+ **Lưu vực 2:** Khu vực đồng ruộng phía Bắc (thuộc các xã Đồng Lộc, Thành Lộc, Cầu Lộc, Phong Lộc, Tuy Lộc); tiêu nước tự chảy hoặc bằng động lực vào kênh 10 xã, sông Trà Giang. Diện tích lưu vực khoảng 2.540ha.

+ Lưu vực 3: Khu vực trung tâm huyện, phía Bắc Quốc lộ 10; tiêu nước vào sông Trà Giang. Diện tích lưu vực khoảng 2.415ha.

+ Lưu vực 4: Khu vực phía Nam Quốc lộ 10, Tây kênh 5 xã; tiêu nước tự chảy vào kênh Chợ Dầu, kênh Văn Xuân, kênh 5 xã, sông Áu. Diện tích lưu vực khoảng 1.870ha.

+ **Lưu vực 5:** Khu vực kẹp giữa sông Trà Giang, kênh 5 xã, kênh De; tiêu nước tự chảy hoặc bằng động lực vào sông Trà Giang, kênh 5 xã, kênh De. Diện tích lưu vực khoảng 2.560ha.

+ **Lưu vực 6:** Khu vực ven biển; tiêu nước tự chảy hoặc bằng động lực qua hệ thống kênh tiêu nhánh khu vực đô thị ven biển, ra kênh De. Diện tích lưu vực khoảng 3.120ha.

* Để đảm bảo tiêu thoát nước tốt, tránh ngập úng, phương án kỹ thuật đối với phạm vi tiêu của huyện cụ thể như sau:

- Nạo vét các trục tiêu lớn: kênh Trà Giang, kênh 10 xã, kênh Chợ Dầu, kênh 5 xã, kênh Văn Xuân, sông Áu và các trục tiêu nội đồng để đảm bảo cho việc tiêu thoát một cách thuận lợi.

- Sửa chữa các công tiêu trong vùng: Công Bái Trung, công Nguyễn. Nâng cấp đạt hệ số tiêu 5,5-6,0l/s/ha.

- Sửa chữa, nâng cấp các trạm bơm tiêu hiện có: Phú Lộc; Tuy Lộc; Quang Lộc; Hưng Lộc.

- Xây dựng mới 02 trạm bơm tiêu phục vụ các vùng trũng lòng chảo phía Bắc:

+ Trạm bơm tiêu Phong Lộc: quy mô 2 máy x 2.500m³/h; tiêu vào sông Trà Giang.

+ Trạm bơm tiêu Cầu Lộc: quy mô 7 máy x 2.500m³/h; tiêu cho khu vực trũng thấp của 3 xã Đồng Lộc, Thành Lộc và Cầu Lộc; tiêu vào kênh 10 xã.

5.2. Định hướng hệ thống giao thông

5.2.1. Giao thông đường bộ

Định hướng mạng lưới giao thông đường bộ huyện theo hướng hiện đại, đồng bộ, căn cứ theo các định hướng quy hoạch giao thông của tỉnh Thanh Hóa. Tăng cường tính liên kết giữa các đô thị, các khu vực chức năng chính của huyện, đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân; kết nối huyện với các khu vực trọng điểm kinh tế, xã hội,..., các đầu mối giao thông vận tải của tỉnh nhằm tạo động

lực thúc đẩy huyện phát triển.

a. Quốc lộ:

Tổng chiều dài Quốc lộ qua huyện Hậu Lộc là 29,5km. Nâng cấp, cải tạo, cải dịch các tuyến hiện có, cụ thể:

- Quốc lộ 1A: Đoạn qua đô thị Triệu Lộc được nâng cấp là trục giao thông đô thị. Đoạn còn lại duy trì đường cấp III, 4 làn xe.

- Quốc lộ 10: Cải tạo đoạn qua thị trấn Hậu Lộc, nâng cấp đoạn còn lại (qua Thuận Lộc, Mỹ Lộc) đạt quy mô đường cấp III, 2-4 làn xe.

Các tuyến mới theo định hướng quy hoạch giao thông tỉnh Thanh Hóa:

- Đường tránh Quốc lộ 10: Hướng tuyến phía Đông Nam thị trấn Hậu Lộc, vượt sông Tào đi thị trấn Bút Sơn. Quy mô đường cấp III, 4 làn xe. Tổng chiều dài khoảng 3,9km.

- Tuyến đường bộ ven biển: Đoạn qua đô thị ven biển và đô thị Hòa Lộc, với giai đoạn hoàn chỉnh có quy mô 4-6 làn xe. Tổng chiều dài đoạn qua huyện khoảng 11,2km.

b. Đường tỉnh:

Tổng chiều dài các tuyến đường tỉnh qua huyện Hậu Lộc khoảng 58,4 km. Trên cơ sở 02 tuyến đường tỉnh 526 và 526B nâng cấp mở rộng, đầu tư mới các tuyến đường theo định hướng quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, được định hướng đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 4 làn xe trở lên, cụ thể như sau:

- Đường tỉnh 526: Nâng cấp, mở rộng đạt đường cấp III, 4 làn xe. Tổng chiều dài tuyến khoảng 22,9km.

- Đường tỉnh 526B: Kéo dài tuyến trên cơ sở nâng cấp đoạn đường huyện từ thị trấn Hậu Lộc đi Hòa Lộc; đoạn qua trung tâm thị trấn Hậu Lộc là đường chính đô thị; các đoạn còn lại nâng cấp, mở rộng đạt đường cấp III, 4 làn xe. Tổng chiều dài tuyến khoảng 12,2km.

- Xây dựng mới tuyến đường tỉnh 526 kéo dài (đoạn từ QL1A đến cầu Châu Từ), theo quy hoạch chung đô thị Triệu Lộc đến năm 2040. Tổng chiều dài tuyến khoảng 2,7km.

- Xây dựng mới tuyến đường tỉnh 526B kéo dài (đoạn từ QL1A đến cầu Châu Từ) kết nối với QL217 qua sông Lèn sang xã Hà Sơn, Hà Trung theo quy hoạch chung đô thị Triệu Lộc. Tổng chiều dài tuyến khoảng 2,2km.

- Xây dựng mới tuyến đường tỉnh 526 kéo dài (đoạn từ Quang Lộc đến Lĩnh Toại, Hà trung) kết nối với QL217 qua sông Lèn sang xã Lĩnh Toại, Hà Trung, với quy mô đường cấp III, 4 làn xe. Tổng chiều dài tuyến khoảng 1,0km.

- Xây dựng mới tuyến đường nối Quốc lộ 1A với đường ven biển (đoạn từ Tiến Lộc đến đô thị ven biển), với quy mô đường cấp III, 4 làn xe. Tổng chiều dài tuyến khoảng 12,0km.

- Xây dựng mới tuyến đường nối Quốc lộ 10 với đường ven biển (đoạn từ

xã Thuận Lộc đến Hòa Lộc), với quy mô đường cấp III, 4 làn xe. Tổng chiều dài tuyến khoảng 5,4km.

c) Đường huyện:

Tổng chiều dài các tuyến đường huyện khoảng 71,7km. Các tuyến đường huyện được định hướng trên cơ sở nâng cấp, mở rộng đường huyện, xây dựng mới được định hướng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, quy mô 4 làn xe trở lên. Cụ thể như sau:

- ĐH01: Đường Đền Hàn - Quốc lộ 1A, nâng cấp với quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe chiều dài tuyến 4,2km.

- ĐH02: Đường Mỹ Lộc - Đông Lộc, nâng cấp với quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe, chiều dài tuyến 8,4km.

- ĐH03: Đường Mỹ Lộc - Cầu Lộc, nâng cấp với quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe, chiều dài tuyến 4,8km.

- ĐH04: Đường thị trấn - Phong Lộc, nâng cấp với quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe, chiều dài tuyến 6,1km, đoạn qua đô thị thị trấn theo quy hoạch đô thị.

- ĐH05: Đường thị trấn - Phong Lộc, xây dựng mới với quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe, chiều dài tuyến 5,8km, đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị.

- ĐH06: Đường Hoa Lộc - Hòa Lộc, nâng cấp với quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe, chiều dài tuyến 3,5km.

- ĐH07: Đường Liên Lộc - Hòa Lộc, nâng cấp với quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe, chiều dài tuyến 5,4km.

- ĐH08: Đường Đông Lộc - Thuận Lộc, xây dựng mới với quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe, chiều dài tuyến 4,6km.

- ĐH09: Đường Tiến Lộc - Liên Lộc, nâng cấp, xây dựng mới với quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe, chiều dài tuyến 6,1km.

- ĐH10: Đường Mỹ Lộc - Thuận Lộc (tránh Quốc lộ 10), nâng cấp với quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe, chiều dài tuyến 4,6km.

- ĐH11: Đường thị trấn - đường ven biển, xây dựng mới với quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe, chiều dài tuyến 5,3km.

- ĐH12: Đường Lộc Sơn - Thị trấn, xây dựng mới với quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe, chiều dài tuyến 2,8km.

- ĐH13: Đường thị trấn - Hoa Lộc, xây dựng mới với quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe, chiều dài tuyến 4,8km.

- ĐH 14: Đường Quang - Liên Lộc, xây dựng mới, với quy mô đường cấp IV, 2-4 làn xe. Tổng chiều dài tuyến khoảng 1,6km.

d) Đường đô thị, đường xã:

Các trục đường đô thị tuân thủ theo định hướng của các quy hoạch chung đô thị được duyệt. Hệ thống đường cấp xã quản lý được định hướng theo quy hoạch chung xây dựng xã.

f) Giao thông tĩnh, bến xe khách:

Căn cứ Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, đồng thời nghiên cứu nhu cầu, tổ chức không gian, định hướng Hậu Lộc sẽ có 04 bến xe khách cấp huyện, cụ thể:

- Bến xe Minh Lộc - đô thị Diêm Phố (bến hiện có) - loại 4: trên tuyến Đường tỉnh 526, diện tích khu vực bến đỗ tối thiểu 2.000m².

- Bến xe thị trấn Hậu Lộc - bến trung tâm, loại 4: đặt tại phía Nam thị trấn, trên tuyến Đường tỉnh 526B. Diện tích khu vực bến đỗ tối thiểu 4.000m²; tổng diện tích toàn khu vực bến xe theo định hướng điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn khoảng 1,8ha.

- Bến xe Hoa Lộc - loại 5: dự kiến đặt trên tuyến Quốc lộ 10, diện tích khu vực bến đỗ tối thiểu 3.000m².

- Bến xe Thành Lộc - loại 5: dự kiến đặt trên tuyến Đường tỉnh 526, diện tích khu vực bến đỗ tối thiểu 2.000m².

Hệ thống bãi đỗ xe đô thị được xây dựng kết hợp với các khu vực chức năng của đô thị, tùy theo nhu cầu cụ thể.

Về giao thông công cộng, tiếp tục khai thác, nâng cấp tuyến xe bus hiện có. Nghiên cứu phát triển các tuyến bus mới theo các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh; tăng cường kết nối huyện với các khu vực trọng điểm trong và ngoài tỉnh như Tp. Thanh Hóa, Hoàng Hóa, Sầm Sơn, Nghi Sơn, Nga Sơn - Ninh Bình.

Bảng thống kê quy hoạch giao thông đường bộ

Stt	Ký hiệu	Tên tuyến đường	Chiều dài (km)	Cấp đường	Số làn xe	Ghi chú
I		Quốc lộ	29,5			
1	1A	Quốc lộ 1a	6,3	III	4	Nâng cấp, mở rộng
2	10	Quốc lộ 10	12,0	III	2-4	Nâng cấp, mở rộng
4	ĐVB	Đường bộ ven biển	11,2	III	-	Xây dựng mới
II		Đường tỉnh	60,0			
1	526	Đt 526	22,9	III	4	Nâng cấp, mở rộng
2	526B	Đt 526b	12,2	III	4	Nâng cấp, mở rộng
3		Đt 526 kéo dài (Q11A-Cầu Châu Tử)	2,7	III	4	Xây dựng mới
4		Đt 526b kéo dài (QL1A-QL	2,2	III	4	Nâng cấp, mở

		217)				rộng
5		Đt 526 kéo dài nối QL217 (Quang Lộc - Lĩnh Toại)	1,0	III	4	Xây dựng mới
6		Đt 526 kéo dài nối QL10 (Liên Lộc)	1,6	III	4	Nâng cấp, xd mới
7		Đường nối quốc lộ 1a - QL10 - đường ven biển (Tiền Lộc - đô thị ven biển)	12,0	III	4	Xây dựng mới
8		Quốc lộ 10 - đường ven biển nối nút giao cao tốc đi QL45 (Thuần Lộc - Hòa Lộc)	5,4	III	4	Xây dựng mới
III		Đường huyện	70,1			
1	ĐH-01	Đền hàn -Quốc Lộ 1a	4,2	IV	2-4	Nâng cấp
2	ĐH-02	Mỹ Lộc - Đồng Lộc	8,4	IV	2-4	Nâng cấp
3	ĐH-03	Mỹ Lộc - Cầu Lộc (QL10 cũ - 526)	4,8	IV	2-4	Nâng cấp
4	ĐH-04	Thị trấn - Phong Lộc	6,1	IV	2-4	Nâng cấp
5	ĐH-05	Thị trấn - Phong Lộc	5,8	IV	2-4	Xây dựng mới
6	ĐH-06	Hoa Lộc - Hòa Lộc	3,5	IV	2-4	Nâng cấp
7	ĐH-07	Liên Lộc - Hòa Lộc	5,4	IV	2-4	Nâng cấp, xd mới
8	ĐH-08	Đồng Lộc - Thuần Lộc	9,2	IV	2-4	Xây dựng mới
9	ĐH-09	Tiền Lộc - Liên Lộc	6,1	IV	2-4	Nâng cấp, xd mới
10	ĐH-10	Đường tránh quốc lộ 10	3,9	III	2-4	Xây dựng mới
11	ĐH-11	Thị trấn - đường ven biển (minh lộc)	5,3	IV	2-4	Xây dựng mới
12	ĐH-12	Đường Lộc Sơn - Thị trấn	2,6	IV	2-4	Xây dựng mới
13	ĐH-13	Đường thị Trấn - Hoa Lộc	4,8	IV	2-4	Xây dựng mới

5.2.2. Giao thông đường sắt

- Tuyến đường sắt Bắc Nam khổ rộng 1m hiện tại qua huyện với tổng chiều dài khoảng 6,3km. Định hướng nâng cấp, hiện đại hóa tuyến; dần xóa bỏ các đường ngang dân sinh. Cầu đường sắt qua sông Lèn có thông số kỹ thuật đảm bảo cấp 3 ĐTNĐ sông Lèn.

- Tuyến đường sắt tốc độ cao: Căn cứ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam do Bộ Giao thông Vận tải lập, đoạn đường sắt tốc độ cao chạy phía Tây Bắc huyện Hậu Lộc (qua đô thị Triệu Lộc). Dự kiến phương án tổ chức chạy tàu với tốc độ lớn nhất là 320km/h.

5.2.3. Giao thông đường thủy nội địa

Quy hoạch hệ thống giao thông đường thủy nội địa qua huyện căn cứ định hướng tại Đề án phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (phê duyệt tại Quyết định số 4804/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa).

a. Tuyến sông Lèn

Đến năm 2025, nâng cấp tuyến ĐTNĐ sông Lèn đoạn từ Lạch Sung đến cầu Đò Lèn từ quy mô cấp 4 ĐTNĐ lên cấp 3 ĐTNĐ, đến năm 2030 đạt cấp 1 ĐTNĐ, đảm bảo tàu thuyền có trọng tải đến 1000T đi lại.

Đến năm 2030, nâng cấp đoạn từ cầu Đò Lèn đến Ngã ba Bông từ quy mô cấp 4 ĐTNĐ lên cấp 3 ĐTNĐ, đảm bảo tàu thuyền có trọng tải đến 300T đi lại.

Các cầu vượt sông Lèn:

+ Cầu Thắm (trên Quốc lộ 10), cầu Lèn (trên Quốc lộ 1A), cầu vượt đường sắt Bắc Nam hiện có quy mô, tiêu chuẩn đảm bảo cấp ĐTNĐ đoạn tuyến sông theo quy hoạch.

+ 03 cầu vượt sông Lèn định hướng xây dựng mới có quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo cấp ĐTNĐ của các đoạn tuyến sông theo TCVN 5664:2009 - Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

b. Tuyến sông Tào (sông Trường)

Thực hiện bảo trì hàng năm nhằm đảm bảo tiêu chuẩn cấp 3 ĐTNĐ và duy trì hoạt động bình thường, an toàn của tuyến đường thủy nội địa sông Tào, đảm bảo tàu thuyền có trọng tải đến 300T đi lại.

Các cầu vượt sông Tào: 03 cầu vượt sông Tào định hướng xây dựng mới có quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo cấp 3 ĐTNĐ của tuyến sông theo TCVN 5664:2009 - Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

c. Tuyến kênh De

Đến năm 2030, nâng cấp tuyến ĐTNĐ kênh De từ quy mô cấp 4 ĐTNĐ lên cấp 3 ĐTNĐ, đảm bảo tàu thuyền có trọng tải đến 300T đi lại. Dự án xây dựng cống kiểm soát mặn, ngọt kênh De có quy mô phù hợp với tiêu chuẩn của tuyến ĐTNĐ theo quy hoạch.

Các cầu vượt kênh De: Cầu De trên Đường tỉnh 526 và 03 cầu định hướng xây dựng mới có tĩnh không và khẩu độ thông thuyền đảm bảo cấp kỹ thuật ĐTNĐ của tuyến sông (theo tiêu chuẩn TCVN 5664:2009).

d. Cảng, bến thủy nội địa

* Bến hàng hóa - chuyên dùng: Định hướng xây dựng 02 bến mới, nâng cấp 01 bến hiện có:

- Bến Thắm (Liên Lộc) - xây dựng mới, trên sông Lèn: bến tổng hợp, công suất 50.000 tấn/năm, tàu trọng tải tối đa 300 tấn có thể lưu thông.

- Bến Châu Lộc (Triệu Lộc) - xây dựng mới, trên sông Lèn: bến chuyên dùng, công suất 50.000 tấn/năm, tàu trọng tải tối đa 300 tấn có thể lưu thông.

- Bến Tiền Phong (Hòa Lộc) - nâng cấp từ bến sửa chữa phương tiện đường thủy, trên sông Tào: bến chuyên dùng, công suất 50.000 tấn/năm, tàu trọng tải tối đa 300 tấn có thể lưu thông.

* Bên khách du lịch: Định hướng xây dựng bên du lịch Đảo Nẹ và đô thị ven biển.

5.3. Định hướng hệ thống cấp điện

5.3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực số 28/2004/QH11;

- Nghị định 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện; Nghị định 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật điện lực và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực;

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030;

- Thông tư số 39/2015/TT-BCT của Bộ Công thương ngày 18/11/2015 quy định về hệ thống điện phân phối; Thông tư 12/2010/TT-BCT ngày 15/4/2010 của Bộ Công thương Quy định hệ thống điện truyền tải;

- Các tài liệu và số liệu liên quan.

5.3.2. Tính toán nhu cầu cấp điện

Nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt, công cộng, dịch vụ và công nghiệp

TT	Danh mục	Chỉ tiêu	Năm 2030		Năm 2040	
			Quy mô	Công suất (kW)	Quy mô	Công suất (kW)
1	Điện sinh hoạt (người)	330W	190.000	62.700	200.000	66.000
2	Điện công trình công cộng, dịch vụ, chiếu sáng	30%SH		18.810		19.800
3	Điện công nghiệp (ha)	150kW	580,3	87.045	686	102.900
	Tổng cộng			168.555		188.700

Áp dụng công thức sau: $Stt = (Ptt \cdot Kđt) / \cos\varphi$

Trong đó: $Kđt = 0,7$ là hệ số đồng thời; $\cos\varphi = 0,9$ là hệ số công suất.

Nhu cầu dùng điện đến năm 2030: $Stt = (Ptt \cdot Kđt) / \cos\varphi = 131MVA$.

Nhu cầu dùng điện đến năm 2040: $Stt = (Ptt \cdot Kđt) / \cos\varphi = 147MVA$.

5.3.3. Định hướng hệ thống cấp điện

a. Nguồn điện, trạm biến áp:

- Căn cứ nhu cầu sử dụng điện, quy mô dân số, diện tích đất công nghiệp, đất công cộng và công suất các trạm biến áp hiện có; Tuân thủ cập nhật theo quy

hoạch phát triển điện lực tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035 (đã được phê duyệt theo QĐ số 1477/QĐ-BCT ngày 26/4/2017 và Quy hoạch chi tiết điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại QĐ số 2185/QĐ-UBND ngày 11/6/2018).

- Giai đoạn 2016-2025: Nâng cấp trạm 110kV Hậu Lộc lên (25+40)MVA, xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hậu Lộc 2 công suất $S = 40\text{MVA}-110/35/22\text{kV}$.

- Giai đoạn 2025 đến 2040: Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Hậu Lộc công suất $S = 2 \times 250\text{MVA} - 220/110\text{kV}$ phục vụ cấp điện liên vùng huyện theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035. Vị trí trạm dự kiến đặt tại khu vực đất nông nghiệp xã Lộc Sơn, nhu cầu đất để xây dựng trạm khoảng 25000m²; Nâng công suất trạm 110kV Hậu Lộc 2 lên 2x63MVA.

+ Các máy biến áp phụ tải có gam công suất 180kVA, 250 kVA, 400 kVA, 560kVA đảm bảo bán kính cấp điện, tổn thất điện áp nhỏ hơn 5%. Các trạm biến áp này được lấy nguồn từ trạm 110kV Hậu Lộc và trạm 110kV Hậu Lộc 2.

+ Các trạm trong biến áp phụ tải của từng nhà máy tham gia vào khu công nghiệp do bản thân nhà máy lựa chọn công suất.

+ Dỡ bỏ trạm biến áp trung gian hiện có.

b. Hệ thống lưới điện

- Lưới điện 500kV phát triển mới có điểm đầu là nhà máy nhiệt điện Nam Định và điểm cuối là trạm 500kV Thanh Hóa theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035. (đoạn qua các xã Quang Lộc, Cầu Lộc, Thành Lộc, Đại Lộc, Triệu Lộc).

- Lưới điện 220kV phát triển mới nhiệt điện Nam Định tới trạm 220kV Hậu Lộc rồi đầu nối tới trạm 500kV Thanh Hóa.

- Lưới điện cao áp 110kV hiện có giữ nguyên vị trí cột và hướng tuyến theo hiện trạng đã có, chỉ cải tạo nâng cấp tiết diện dây hiện có theo định hướng của cơ quan quản lý ngành điện.

- Phát triển lưới điện 110kV mới từ trạm 220kV Hậu Lộc tới trạm 110kV Hậu Lộc theo hướng Đông Tây, lưới điện 110kV từ trạm 220kV Hậu Lộc tới trạm 110kV Nga Sơn và trạm 110kV Hoàng Hóa 2 theo hướng Bắc nam.

+ Lưới điện trung áp trung áp: Tiếp tục vận hành và phát triển lưới điện 35kV cấp điện cho các trạm biến áp phân phối, khu công nghiệp. Tập trung phát triển lưới điện 22kV tại khu vực đô thị. Nâng cấp, thay thế lưới 10kV hiện có lên cấp điện áp 22kV phù hợp với quy hoạch. Tuyến điện trung áp xây dựng mới có kết cấu tuyến như sau:

+ Đối với khu vực nội thành, nội thị, khu đô thị mới đã quy hoạch ổn định đường trục chính dây dẫn tiết diện $\geq 185 \text{ mm}^2$, đường nhánh dây dẫn tiết diện $\geq 95 \text{ mm}^2$;

+ Đối với khu vực ngoại thành, ngoại thị và nông thôn đường trục chính dây dẫn tiết diện $\geq 150 \text{ mm}^2$, đường nhánh dây dẫn tiết diện $\geq 95 \text{ mm}^2$;

+ Đối với khu vực nông thôn, miền núi đường trục chính dây dẫn tiết diện $\geq 120 \text{ mm}^2$, đường nhánh dây dẫn tiết diện $\geq 70 \text{ mm}^2$;

+ Tuyến điện thiết kế chủ yếu dọc theo các đường giao thông.

5.4. Định hướng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

5.4.1. Tổng quan chung và mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông

a. Nhìn nhận chung:

- Hạ tầng viễn thông là hạ tầng quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, là hạ tầng thiết yếu cho phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số; từng bước chuyển dịch hạ tầng viễn thông thành hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) phục vụ chuyển đổi số theo kế hoạch số 4216/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Trong thời gian tới, hệ thống cáp viễn thông tiếp tục được các doanh nghiệp đầu tư, phát triển theo hướng cáp quang hóa nhằm triển khai các dịch vụ viễn thông chất lượng cao như: Truyền hình IPTV, Internet băng rộng, truyền số liệu, điện thoại cố định,... Để đảm bảo an toàn mạng lưới và mỹ quan trong khu công nghiệp yêu cầu phải ngầm hóa mạng cáp viễn thông nhằm phù hợp, đồng bộ và tuân thủ định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật.

- Việc triển khai ứng dụng các công nghệ thông tin di động thế hệ thứ tư 4G, 5G và thế hệ mới sau 5G sẽ trở nên phổ biến và rộng rãi trên toàn quốc; sự phát triển của ngành công nghiệp điện tử - viễn thông ngày càng mang lại nhiều sản phẩm thiết bị hạ tầng mạng có kích thước nhỏ gọn, tích hợp nhiều tính năng tiên tiến. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ tầng đô thị, phát triển công nghệ đòi hỏi việc đầu tư xây dựng, vận hành, khai thác mạng lưới viễn thông phải đảm bảo đồng bộ, an toàn, mỹ quan đô thị. Vì vậy, hạ tầng thông tin di động sẽ có những chuyển biến để phù hợp với các xu hướng phát triển trên. Các trạm BTS sẽ được xây dựng theo xu hướng các trạm không công kênh, ngụy trang, thân thiện với môi trường nhằm đảm bảo yêu cầu về mỹ quan trong khu công nghiệp.

b. Mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông:

+ Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai.

+ Tổ chức kết nối thành các Ring hợp lý, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong mọi tình huống.

+ Đầu tư xây dựng hạ tầng mạng băng rộng cáp quang trên địa bàn phủ đến 100% hộ gia đình.

+ Phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản và Internet băng thông rộng di động 4G/5G đến mọi người dân; phát triển viễn thông đi đôi với đảm bảo An

ninh - Quốc phòng, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới, đảm bảo cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị.

5.4.2. Tính toán nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông với chỉ tiêu sau

Thuê bao cố định, Internet, truyền hình qua mạng viễn thông băng thông rộng đạt 01 đường truyền thuê bao/01 hộ dân. Trung bình khoảng 25 đường truyền thuê bao/100 dân.

- Dự báo đường truyền thuê bao đến năm 2040:

+ Dân cư: $200.000 \times 25/100$ dân = 50.000 đường truyền thuê bao.

+ Các doanh nghiệp, dịch vụ thương mại 30% dung lượng tới các hộ: $50.000 \times 30\% = 15.000$ đường truyền.

Tổng toàn huyện là: 65.000 đường truyền thuê bao.

5.4.3. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động:

- Xây dựng mới 02 tuyến cáp quang ngầm liên tỉnh gồm: 01 tuyến dọc theo tuyến đường DB Cao Tốc và 01 tuyến cáp quang ngầm liên tỉnh dọc theo tuyến đường DB ven biển theo “Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” đã được phê duyệt.

- Xây dựng mới 01 tuyến cáp quang ngầm liên huyện từ trạm viễn thông huyện Hậu Lộc dọc theo tuyến Quốc lộ 10 và đường quy hoạch đi đô thị Hoàng Khánh để kết nối tới trạm viễn thông Thiệu Hóa tạo mạch vòng liên huyện.

- Cải tạo mạng cáp quang liên huyện từ Hoàng Hóa qua khu vực dọc theo Quốc lộ 10 tới trạm viễn thông huyện tại thị trấn rồi tới trạm viễn thông huyện Nga Sơn.

- Xây dựng mới 02 trạm viễn thông cấp đô thị: đô thị Diêm Phố, đô thị Triệu Lộc.

- Xây dựng mới 01 tuyến cáp quang ngầm từ trạm viễn thông huyện Hậu Lộc dọc theo tuyến đường 526B tới trạm viễn thông mới tại đô thị Triệu Lộc.

- Xây dựng mới 01 tuyến cáp quang ngầm từ trạm viễn thông huyện Hậu Lộc dọc theo tuyến đường 526B tới trạm viễn thông mới tại đô thị Hòa Lộc.

- Xây dựng mới 01 tuyến cáp quang ngầm từ trạm viễn thông huyện Hậu Lộc dọc theo tuyến đường 526B và đường bộ ven biển tới trạm viễn thông mới tại đô thị Diêm Phố.

- Mạng cáp viễn thông khu vực được tổ chức thành các hệ thống riêng trên cơ sở hệ thống trạm viễn thông hiện có. Đảm nhiệm chức năng thoại cố định, truyền hình, truyền số liệu và truy nhập Internet được tích hợp trong 1 thuê bao. Phân hiện trạng sẽ dần được thay thế bằng các thiết bị truy nhập đa dịch vụ băng rộng và thiết bị cổng đa phương tiện. Đồng thời xây dựng mới các điểm truy nhập thuê bao tại các điểm tập trung dân cư với dung lượng từ 1.000 lines đến 2.000 lines. Kết nối các điểm chuyển mạch trên là các tuyến cáp quang nâng cấp và xây dựng mới dung lượng từ 8E1 đến 32 E1. Tuyến cáp trong khu vực đô thị sử dụng

cáp quang, loại cáp có dầu chống ẩm đi trong ống, tất cả cáp được đi trong hệ thống cống, bể cáp. Các tủ, hộp cáp bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý.

+ Sử dụng cáp quang Singlemode (SM) có đường kính core khá nhỏ (khoảng 9 μ m), sử dụng nguồn phát laser truyền tia sáng xuyên suốt vì vậy tín hiệu ít bị suy hao và có tốc độ khá lớn. SM thường hoạt động ở 2 bước sóng (wavelength) 1310nm, 1550nm. Cáp quang Singlemode truyền được dữ liệu với khoảng cách rất xa, được các đơn vị viễn thông sử dụng để truyền dữ liệu trong các hệ thống thông tin.

+ Đối với các tuyến cáp từ tổng đài vệ tinh đến các tủ cáp (cáp chính), sử dụng các sợi cáp quang dung lượng từ 24 – 48 core

+ Đối với từ các tuyến cáp từ tủ cáp đến hộp cáp, từ hộp cáp đến các thiết bị đầu cuối trước đây thường sử dụng cáp đồng nên rất hạn chế việc cung cấp các dịch vụ thông minh. Tuy nhiên, ngay nay công nghệ truyền dẫn quang phát triển đáp ứng tích hợp nhiều dịch vụ thông minh nên đối với khu công nghiệp này sẽ sử dụng đường truyền cáp quang lắp đặt đến thuê bao. Dung lượng lắp đặt cáp thuê bao khu vực thiết kế sử dụng các loại cáp quang sau: 4 core, 12core, 24 core.

+ Mạng cáp được xây dựng ngầm hóa toàn bộ các tuyến cáp dọc các tuyến đường chính, đường nội bộ trong khu vực nghiên cứu nhằm đảm bảo an toàn thông tin và mỹ quan đô thị.

+ Xây dựng hệ thống cống bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng sử dụng chung cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng cống bể để phát triển dịch vụ.

+ Tất cả các loại cáp chính đều được đi trong hệ thống cống bể, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể chôn trực tiếp ống nhựa dưới mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

+ Các cống bể cáp và nắp bể đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng - theo quy chuẩn của ngành. Các bể cáp sử dụng bể đồ bê tông loại từ 1- 3 nắp đan bê tông dưới hè, vị trí và khoảng cách bể cáp cách nhau 80 - 100m. Tất cả các tuyến cống trên đường trục chính trong khu vực có dung lượng là 1-3 ống PVC Φ 110 x 0,5mm được đi trên hệ đường. Đặc biệt có những đoạn qua đường nên dùng ống thép hoặc ống nhựa chịu lực Φ 110 x 0,68mm.

- Dịch vụ điện thoại di động sẽ được cung cấp bởi mạng điện thoại di động riêng của các nhà cung cấp dịch vụ. Các trạm BTS phát triển mới tại các khu vực đô thị phải là loại không công kênh.

- Truy nhập Internet băng rộng sẽ được phát triển chủ yếu theo công nghệ NGN và công nghệ kết nối vô tuyến băng thông rộng Wimax với tốc độ truyền dữ liệu cao, có thể lên tới 100 Mbps, khu vực phủ sóng rộng , khả năng bảo mật cao.

- Đối với các hệ thống cáp viễn thông hiện hữu, thực hiện cải tạo, chỉnh trang đảm bảo mỹ quan và an toàn cho người dân theo lộ trình:

+ Loại bỏ các đường dây cáp, sợi cáp không còn sử dụng; Thực hiện buột gọn, gia cố hệ thống dây cáp;

+ Hạ ngầm các tuyến cáp treo thuộc các khu vực, tuyến hướng theo quy hoạch phải ngầm hóa mạng cáp;

+ Loại bỏ hoặc hạ ngầm các tuyến cáp treo tại các ngã tư, nút giao thông và tuyến cáp cắt ngang qua đường giao thông.

+ Các tuyến cáp phải bố trí dọc theo các trục giao thông.

5.4.4. Tính toán nhu cầu sử dụng đất cho các công trình viễn thông thụ động:

- Theo xu hướng trong thời gian tới phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản và Internet băng thông rộng di động 4G/5G vì vậy để đảm bảo chất lượng dịch vụ Internet băng thông rộng di động các trạm BTS phải bổ sung thêm vị trí xây dựng các trạm BTS nhu cầu đất để xây dựng nhà trạm, cột ăng ten như sau:

- Đất sử dụng cho 02 nhà trạm viễn thông mới tại đô thị đô thị Triệu Lộc, đô thị Diêm Phố mới $02 \times 200m^2 = 400m^2$.

- Nhà trạm viễn thông hiện có trong khu vực được nâng cấp chỉnh trang lại cho phù hợp với tình hình phát triển khu vực.

5.5. Định hướng hệ thống cấp nước

5.5.1. Phân vùng cấp nước

Theo Quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, huyện Hậu Lộc nằm trong tiểu vùng 3.2 vùng Bắc sông Mã.

5.5.2. Tính toán nhu cầu cấp nước

*** Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt**

Chỉ tiêu cấp nước lấy theo Quyết định 1929/QĐ-TTg, TCXDVN 33-2006 và QCVN: 01/2021/BXD, cụ thể:

Tt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch	
			Đến 2030	Đến 2040
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt			
a	- Khu vực đô thị	l/ng ng.đ	120	120
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	100	100
b	- Khu vực nông thôn	l/ng ng.đ	100	100
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	80	90
2	Tiêu chuẩn công cộng, dịch vụ	%QSH	15%	15%
3	Tiêu chuẩn cấp nước cho công nghiệp	m ³ / ha	20	20

4	Nước thất thoát rò rỉ	%	15	15
5	Bản thân nhà máy nước	%	4	4

Đối với chỉ tiêu cấp nước cho tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp lấy theo quyết định 2055/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh.

*** Tính toán nhu cầu cấp nước:**

a. Nhu cầu cấp nước sinh hoạt – sản xuất công nghiệp

Bảng tính toán nhu cầu nước cấp nước theo giai đoạn:

TT	Đối tượng	Quy mô		Nhu cầu dùng nước (m ³ /ng.đ)	
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040
1	Cấp nước sinh hoạt			17.952	22.020
	<i>Đô thị (người)</i>	89.000	134.000	10.680	16.080
	<i>Nông thôn (người)</i>	101.000	66.000	7.272	5.940
2	Nước phục vụ công cộng, dịch vụ			2.693	3.303
3	Cấp nước công nghiệp (ha)	580,3	686	11.606	13.720
4	Cộng (1+2+3)			32.251	39.043
5	Nước rò rỉ, thất thoát			4.838	5.856
6	Nước cho bản thân nhà máy, trạm xử lý			1.290	1.562
	Tổng nhu cầu dùng nước			38.378	46.461

Tổng nhu cầu cấp nước đến năm 2030: khoảng 39.000 m³/ngđ.

Tổng nhu cầu cấp nước đến năm 2040: khoảng 47.000 m³/ngđ.

b. Nhu cầu cấp nước tưới tiêu, sản xuất nông nghiệp:

Đối với nhu cầu cấp nước tưới tiêu, sản xuất nông nghiệp được tính toán trong quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt.

5.5.3. Định hướng cấp nước

a. Cấp nước sinh hoạt

*** Nguyên tắc định hướng cấp nước**

+ Định hướng cấp nước vùng huyện Hậu Lộc phải căn cứ trên các dự án cấp nước đã có hoặc đã được duyệt, các quy hoạch cấp nước theo QHC xây dựng đô thị và quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

+ Định hướng cấp nước căn cứ trên khả năng cấp nước của toàn vùng và từng phân vùng cụ thể qua dự báo khả năng đáp ứng lưu lượng, khả năng khai thác.

+ Định hướng các nhà máy cấp nước tập trung đô thị và vùng phụ cận hoặc nhà máy cấp nước tập trung cụm liên xã (từ 2 xã trở lên) để tập trung thu hút

nguồn lực đầu tư, tránh việc đầu tư dàn trải dẫn đến hiệu quả không cao.

*** Nguồn cấp nước**

+ Giai đoạn năm 2020 - 2030: Nguồn nước lấy từ sông Lèn cấp cho các nhà máy nước.

+ Giai đoạn năm 2030 - 2040: dự kiến dẫn nước thô từ ngã ba Bông là nguồn cấp cho các nhà máy nước.

*** Quy hoạch cấp nước:**

- Nâng cấp nhà máy nước thị trấn Hậu Lộc với công suất từ 5.000 m³/ngđ lên 8.000 m³/ngđ (Cấp nước cho thị trấn Hậu Lộc và các xã Tuy Lộc, Lộc Sơn, Mỹ Lộc, Xuân Lộc, Cầu Lộc, Thuần Lộc, Thành Lộc).

- Nâng cấp nhà máy nước Minh Lộc với công suất 7.500 m³/ngđ lên 21.000 m³/ngđ (Cấp nước cho đô thị Hòa Lộc (Hòa Lộc, Hải Lộc), đô thị Diệm Phố (Ngư Lộc, Minh Lộc, Hưng Lộc, Đa Lộc) và các xã Hoa Lộc, Phú Lộc).

- Đầu tư xây mới nhà máy nước tại Đô thị Triệu Lộc với công suất 17.000 m³/ngđ. Cấp nước cho đô thị Triệu Lộc (xã Triệu Lộc và Đa Lộc), Phong Lộc, Đồng Lộc, Tiến Lộc.

Dự kiến quy mô các nhà máy nước trên địa bàn huyện Hậu Lộc như sau:

STT	Tên nhà máy	Công suất (m ³ /ngđ)	Nguồn cấp	Địa điểm
1	Nhà máy nước TT Hậu Lộc	8.000	Sông Lèn	X.Thịnh Lộc
2	Nhà máy nước Minh Lộc	22.000	Sông Lèn	X.Minh Lộc
3	Nhà máy nước Triệu Lộc	17.000	Sông Lèn	X.Triệu Lộc

Về mạng lưới cấp nước: Mạng lưới cấp nước từ nhà máy nước đến cấp nước cho các đối tượng tiêu sử dụng đường ống cấp nước HPDE, được quy hoạch ngầm dọc theo các trục đường giao thông. Chi tiết thông số mạng lưới đường ống cấp nước sẽ được quy định trong các quy hoạch giai đoạn sau (Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết).

b. Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp:

+ Căn cứ theo Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/06/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030: Xây dựng đập ngăn mặn trên sông Lèn gồm 2 tuyến, tuyến 1 tại xã Hưng Lộc huyện Hậu Lộc phía sau ngã ba Kênh De - Sông Lèn, tuyến 2 tại xã Đa Lộc huyện Hậu Lộc cách cửa Lạch Sung khoảng 3,5 - 4,0km để tạo nguồn nước cấp và đẩy ngăn mặn cho vùng. Nạo vét 6km đầu sông Lèn (từ ngã Ba Bông về hạ lưu) để lấy thêm nguồn nước từ sông Mã vào sông Lèn. Sau khi công trình hoàn thành sẽ đảm bảo tạo nguồn tưới cho 17.000 ha canh tác và nuôi trồng thủy sản.

+ Nâng cấp công suất các trạm bơm hiện tại phục vụ sản xuất nông nghiệp

(Trạm bơm Châu Lộc, trạm bơm Đại Lộc, trạm bơm Cầu Lộc...) đảm bảo lưu lượng và nhu cầu.

+ Xây dựng mới trạm bơm Minh Thành (Minh Lộc) lấy nước trên kênh De ở thượng lưu cống De dự kiến, quy mô 3 máy x 1.000m³/h để tưới cho 2 xã Minh Lộc và Hải Lộc 280ha. Trước mắt vẫn sử dụng 2 máy bơm như hiện nay để tưới, sau này sẽ cấp thay thế bằng trạm bơm Minh Thành.

+ Nạo vét cho các trục dẫn nước chính: Các trục dẫn nước đều có nhiệm vụ tưới, tiêu kết hợp. Vì vậy cần thiết phải được nạo vét để đảm bảo đủ khẩu độ tiêu thoát và chuyển tải lưu lượng cần thiết cho các vùng xa nguồn nước. Kiên cố hệ thống kênh mương nội đồng gắn với phát triển nông thôn mới.

Với phương án tạo nguồn nước, kênh trục dẫn nước và phương án nội đồng sẽ tưới và cấp nguồn tăng thêm cho vùng Hậu Lộc được 2.665ha, trong đó dự kiến sẽ tưới thay thế cho 5 trạm bơm của xã Đa Lộc, Minh Lộc (sau khi có đập Lèn và cống De), đảm bảo tưới cho 6.815ha và tạo nguồn cấp cho 550ha nuôi trồng thủy sản.

5.6. Định hướng hệ thống thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

5.6.1. Căn cứ pháp lý

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về Quản lý chất thải rắn;

- Nghị định 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của chính phủ quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược;

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược;

- Quyết định số 1930/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 v/v Phê duyệt phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- QCVN 07/2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; TCVN 7957-2008 Thoát nước. Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế;

5.6.2. Định hướng hệ thống thoát nước thải

a. Tính toán lưu lượng nước thải:

Nước thải vùng huyện Hậu Lộc bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp). Khối lượng nước thải được tính bằng 100% khối lượng nước sạch (tại Điều 39 của Nghị định 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải).

Bảng tính toán lưu lượng nước thải:

TT	Đối tượng	Quy mô		Lượng nước thải (m ³ /ng.đ)	
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040
1	Cấp nước sinh hoạt			18.000	22.000
	Đô thị (người)	89.000	134.000	11.000	16.000
	Nông thôn (người)	101.000	66.000	7.000	6.000
2	Cấp nước công nghiệp (ha)	580,3	686	12.000	14.000
3	Tổng lượng nước thải			30.000	36.000

- Tổng lượng nước thải toàn huyện phát sinh (làm tròn) đến năm 2030 là: 30.000 m³/ng.đ. Trong đó:

+ Lượng nước thải sinh hoạt khoảng 18.000 m³/ng.đ. (khu vực đô thị khoảng 11.000 m³/ng.đ; nông thôn khoảng 7.000 m³/ng.đ.

+ Lượng nước thải công nghiệp khoảng 12.000 m³/ng.đ.

- Tổng lượng nước thải toàn huyện phát sinh (làm tròn) đến năm 2040 là: 36.000 m³/ng.đ. Trong đó:

+ Lượng nước thải sinh hoạt khoảng 22.000 m³/ng.đ. (khu vực đô thị khoảng 16.000 m³/ng.đ; nông thôn khoảng 6.000 m³/ng.đ.

+ Lượng nước thải công nghiệp khoảng 14.000 m³/ng.đ.

b. Định hướng phương án xử lý nước thải:

Đối với vùng huyện Hậu Lộc, định hướng hệ thống thoát nước thải (riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa):

+ Đối với khu vực đô thị đã có quy hoạch chung được phê duyệt: Thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải theo các quy hoạch được duyệt.

+ Đối với các đô thị đang thực hiện lập quy hoạch chung xây dựng hoặc chưa lập quy hoạch chung xây dựng: Các nhà máy xử lý nước thải sẽ được xác định khi lập quy hoạch chung xây dựng đô thị.

+ Đối với khu vực nông thôn đã có quy hoạch nông thôn được phê duyệt: Thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải theo các quy hoạch được phê duyệt.

+ Đối với các khu vực nông thôn đang thực hiện lập quy hoạch hoặc chưa lập quy hoạch: các nhà máy xử lý nước thải sẽ được xác định khi lập quy hoạch xây dựng nông thôn.

+ Đối với nước thải sản xuất: Được xử lý triệt để trước khi xả ra môi trường.

5.6.3. Định hướng quản lý chất thải rắn

a. Chỉ tiêu tính toán:

TT	Khu vực phát sinh	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tỉ lệ thu gom
I	Rác thải sinh hoạt			
1	Đô thị loại IV-V	0,9	kg/người	95%
2	Điểm dân cư nông thôn	0,8	kg/người	90%
II	Rác thải sản xuất			
1	Cụm công nghiệp	0,25	Tấn/ha	100%

b. Bảng tính toán khối lượng phát sinh chất thải rắn định hướng như sau:

TT	Nguồn xả thải	Năm 2030		Năm 2040	
		Quy mô	KLPS (T/ngđ)	Quy mô	KLPS (T/ngđ)
1	CTR sinh hoạt		148,815		162,09
	<i>Đô thị (người)</i>	<i>89.000</i>	<i>76,095</i>	<i>134.000</i>	<i>114,57</i>
	<i>Nông thôn (người)</i>	<i>101.000</i>	<i>72,72</i>	<i>66.000</i>	<i>47,52</i>
2	CTR công nghiệp (ha)	580,3	139,272	686	164,64
	Tổng		288,09		326,73

Tổng khối lượng phát sinh CTR huyện (làm tròn) đến năm 2030 khoảng 290 Tấn/ngđ; đến năm 2040 khoảng 330 Tấn/ngđ.

* Thu gom, phân loại và vận chuyển chất thải rắn:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Khuyến khích thực hiện phân loại tại nguồn thành 03 loại: Chất thải rắn hữu cơ (rau, quả, thức ăn thừa...); chất thải rắn vô cơ có thể tái chế (giấy, nhựa, nilon, kim loại ...); các chất thải rắn còn lại. Thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hằng ngày từ nơi phát sinh tới các điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc được vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải rắn cấp huyện hoặc thực hiện theo quy hoạch các khu xử lý liên huyện.

- *Chất thải rắn công nghiệp*: Chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn nguy hại. Chủ nguồn thải phát sinh chất thải rắn thực hiện thu gom, vận chuyển hoặc ký hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn nguy hại với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn nguy hại theo quy định về quản lý chất thải rắn nguy hại.

- *Chất thải rắn y tế*: Chất thải rắn y tế nguy hại và chất thải rắn y tế thông

thường. Trong đó chất thải rắn y tế thông thường tiếp tục được phân loại như chất thải rắn sinh hoạt. Đối với chất thải rắn y tế nguy hại, thực hiện thu gom, vận chuyển trực tiếp từ cơ sở y tế đến cụm xử lý chất thải rắn y tế tập trung theo quy hoạch tại khu xử lý của bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc.

*** Việc lựa chọn phương án xử lý chất thải rắn phải đảm bảo:**

- Các cơ sở xử lý chất thải rắn đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

- Đảm bảo chất thải rắn được thu gom phù hợp với công suất, quy mô của cơ sở xử lý chất thải.

- Địa điểm xây dựng các khu xử lý có khả năng phục vụ liên vùng đối với các nguồn thải gần nhau, tạo thuận lợi cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật và công nghệ xử lý hiện đại, giảm nhu cầu chiếm đất và giảm ô nhiễm môi trường.

c. Định hướng quy hoạch quản lý CTR:

Quy hoạch quản lý CTR vùng huyện Hậu Lộc tuân thủ theo Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 8/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

- Giai đoạn sau năm 2025: Dừng hoạt động 03 lò đốt rác hiện có tại xã Phú Lộc, Đại Lộc và Tiến Lộc. Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn thải phát sinh từ các hộ gia đình, từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn huyện Hậu Lộc được thu gom, xử lý tại khu xử lý CTR tại thôn Phú Thành xã Minh Lộc với quy mô 4,0ha; công suất 150 tấn/ngày (năm 2020-2025) - công suất 200-250 tấn/ngày (năm 2026-2050); sử dụng công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp.

- Quản lý chặt chẽ về rác thải và thu gom rác thải đối với khu vực ven biển, các khu vực chế biến, nuôi trồng, cảng cá đảm bảo vệ sinh môi trường và hệ sinh thái ven biển.

d. Phương án thu gom chất thải:

+ CTR đô thị: Chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn và thu gom tập trung và đưa về khu xử lý rác theo quy hoạch.

+ CTR nông thôn:

Chất thải rắn nông thôn cần phân loại tại nguồn. Ưu tiên xử lý tại chỗ, sử dụng mô hình ủ phân tại chỗ, biogas, sản xuất khép kín VAC... tận dụng chất thải phục vụ sản xuất nông nghiệp, năng lượng cho nhu cầu sinh hoạt.

Phần chất thải còn dư không xử lý cần tập trung chuyển về trạm trung chuyển CTR theo quy hoạch.

Các điểm trung chuyển được xây dựng trên nguyên tắc đảm bảo các tiêu chí nông thôn mới, đảm bảo phạm vi phục vụ cho các xã trên địa bàn huyện, nằm thuận đường giao thông, hợp lý về hướng tuyến chuyển về khu xử lý CTR tập trung.

Rà soát các bãi chôn lấp tạm thời hiện nay, nếu đảm bảo các tiêu chí nêu trên thì ưu tiên chuyển thành điểm trung chuyển cấp xã.

Vị trí và quy mô cụ thể cho từng điểm trung chuyển CTR cấp xã sẽ được xác định cụ thể trong các đồ án quy hoạch nông thôn mới.

+ CTR công nghiệp, làng nghề, trang trại.

Cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. CTR thông thường chuyển đi cùng CTR sinh hoạt về khu xử lý tập trung của huyện.

CTR nông nghiệp, trang trại ưu tiên tái sử dụng để phục vụ sản xuất. Áp dụng các biện pháp giảm thiểu tối đa lượng CTR cần xử lý: ủ phân, sản xuất nấm rơm, nuôi giun quế (sử dụng phân trâu bò), sản xuất than, trấu củi trấu...Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt.

+ CTR y tế: Được xếp vào loại chất thải nguy hại, phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường. Khu xử lý CTR y tế: Căn cứ quy hoạch chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa, CTR y tế khu vực được chuyển về xử lý tại: Bệnh viện đa khoa Hậu Lộc, quy mô 250 kg/ngđ, công nghệ vi sóng, Plasma, khử khuẩn...

5.6.4. Định hướng quy hoạch hệ thống nghĩa trang

a. Tính toán các chỉ tiêu:

Theo mục 2.13.2 trong QCVN: 01-2019, quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu là 0,04 ha/1.000 dân. Đối với vùng huyện Hậu Lộc, lấy chỉ tiêu 0,1ha/ 1.000 dân.

Vậy quy mô diện tích đất nghĩa trang tập trung của vùng đến năm 2040 là: 20,0ha

b. Định hướng hệ thống nghĩa trang:

- Đến năm 2040, Bố trí nghĩa trang tập trung tại Lộc Sơn với quy mô 20ha (mở rộng nghĩa trang Lộc Sơn cũ).

- Đối với các đô thị sắp xếp 01 khu tập trung, các xã sắp xếp 01-02 các khu nghĩa trang, các nghĩa trang nhỏ nằm rải rác khác dần đóng cửa để đảm bảo vệ sinh môi trường.

5.7. Giải pháp phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

5.7.1. Các kịch bản biến đổi khí hậu:

Theo tài liệu Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam do Bộ tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2016, xác định: Khu vực ven biển Thanh Hóa nói chung và huyện Hậu Lộc nói riêng là khu vực biển chịu sự tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt yếu tố nước biển dâng. Chính vì vậy phương án cần có sự nghiên cứu lồng ghép tính toán với kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng tại huyện Hậu Lộc đảm bảo phát triển bền vững trong tương lai.

Kịch bản biến đổi khí hậu được tính toán tương ứng với 04 độ bức xạ khác nhau xây dựng nên 04 kịch bản khác nhau: Kịch bản RCP 2.6 – Tương ứng với

độ bức xạ là 2.6; Kịch bản RCP 4.5 – Tương ứng với độ bức xạ là 4.5; Kịch bản RCP 6.0 – Tương ứng với độ bức xạ là 6.0; Kịch bản RCP 8.5 – Tương ứng với độ bức xạ là 8.5.

Bảng : Kịch bản nước biển dâng theo các kịch bản RCP ở trên

Đơn vị: cm

Kịch bản	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
RCP2.6	13 (8 ÷ 19)	17 (10 ÷ 25)	21 (13 ÷ 32)	26 (16 ÷ 39)	30 (18 ÷ 45)	35 (21 ÷ 52)	40 (24 ÷ 59)	44 (27 ÷ 66)
RCP4.5	13 (8 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	22 (14 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	34 (20 ÷ 48)	40 (24 ÷ 57)	46 (28 ÷ 66)	53 (32 ÷ 76)
RCP6.0	13 (8 ÷ 17)	17 (11 ÷ 24)	22 (14 ÷ 32)	27 (18 ÷ 39)	34 (22 ÷ 48)	41 (27 ÷ 58)	48 (32 ÷ 69)	56 (37 ÷ 81)
RCP8.5	13 (9 ÷ 18)	18 (12 ÷ 26)	25 (17 ÷ 35)	32 (22 ÷ 46)	41 (28 ÷ 58)	51 (34 ÷ 72)	61 (42 ÷ 87)	73 (49 ÷ 103)

Bảng 5.12: Diện tích nguy cơ ngập do nước biển dâng của Thanh Hóa

Quận/Huyện	Diện tích (ha)	Nguy cơ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Đông Sơn	10735	0,15	0,15	0,18	0,24	0,38	0,43
Hà Trung	24552	0,43	0,68	1,06	1,63	2,40	2,95
Hậu Lộc	13873	2,39	3,72	5,57	8,14	11,25	15,80
Hoàng Hóa	22449	7,06	8,53	10,42	12,30	14,59	17,29
Nông Cống	28686	2,84	4,04	5,36	6,70	8,13	9,14
Nga Sơn	14841	4,93	5,99	7,05	8,65	10,99	13,51
Quảng Xương	22923	2,22	3,00	3,84	4,87	5,86	7,79
Thiệu Hóa	17556	1,04	1,21	1,37	1,42	1,50	1,91
TP. Thanh Hóa	5744	1,08	1,10	1,60	1,63	1,68	2,43
Tĩnh Gia	45066	2,48	3,03	3,38	3,68	4,05	4,22
TX. Sầm Sơn	1708	8,44	8,72	8,99	9,16	9,57	13,04
TX. Bìm Sơn	6371	0,78	0,89	1,00	1,13	1,26	1,30
Tỉnh	1111000	0,51	0,65	0,80	0,98	1,20	1,43

5.7.2. Nguy cơ ngập đối với khu vực:

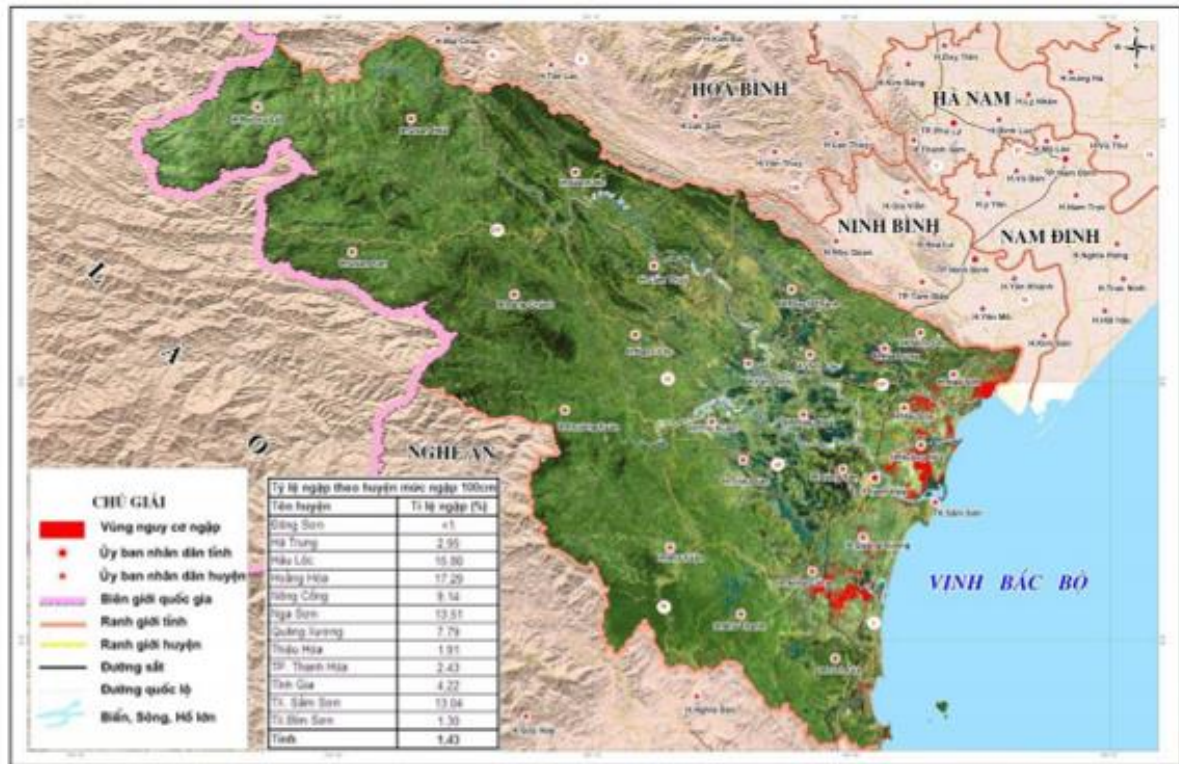
Tương ứng với các kịch bản RCP ở trên, mực nước biển dâng đến năm 2100 cao nhất (ứng với kịch bản RCP 8.5) là 103cm, thấp nhất (ứng với kịch bản RCP 2.6) là 27cm. Như vậy, theo bảng đánh giá nêu trên:

- Theo kịch bản RCP2.6: Đến năm 2030 nước biển dâng 13cm. Đến năm 2040 nước biển dâng 17cm; Đến năm 2070 nước biển dâng 30 cm.

- Theo kịch bản RCP2.6: Đến năm 2030 nước biển dâng 13cm. Đến năm 2040 nước biển dâng 17cm; Đến năm 2070 nước biển dâng 30 cm.

- Theo “Bảng 5.12” Nếu mực nước biển dâng cao 100cm, khoảng 1.43% diện tích của tỉnh Thanh Hóa có nguy cơ bị ngập, riêng huyện Hậu Lộc bị ngập 15,80% tổng diện tích.

Vì vậy, giải pháp quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật được tính toán theo kịch bản này để hạn chế tối đa việc ảnh hưởng của BĐKH với dải ven biển.



Hình 6.1: Nguy cơ ngập do nước biển dâng của tỉnh Thanh Hóa

5.7.3. Đề xuất các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu

Căn cứ vào tài liệu Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam do Bộ tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2016.

Căn cứ Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tại “Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh V/v ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. Ứng dụng cụ thể các giải pháp vào quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc, như sau:

* **Đối với khu vực các xã đồng bằng:** Bao gồm thị trấn các xã khu vực vùng đồi và vùng đồng.

- Xây dựng hệ thống tưới tiêu trong nông nghiệp, nông thôn khoa học, tiết kiệm nước, kết hợp chuyển đổi một số loài cây trồng, thời vụ trồng ít sử dụng tới nguồn nước;

- Có giải pháp lưu trữ nguồn nước sạch và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, ưu tiên cho các hoạt động dân sinh, chống ngập úng tại các khu vực đô thị, dân cư tập trung;

- Ứng dụng công nghệ cao, sử dụng tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt, sản xuất; áp dụng tiêu chuẩn trong xây dựng phù hợp với BĐKH; nâng cấp hạ tầng giao thông, cấp thoát nước.

* **Đối với khu vực các xã ven biển:** Bao gồm các xã Đa Lộc, Hưng Lộc,

Ngư Lộc, Minh Lộc, Hải Lộc, Hòa Lộc.

- Xây dựng hành lang, khu vực kinh tế ven biển và quy hoạch các ngành nghề có tính tới các kịch bản và nguy cơ có thể xảy ra do BĐKH;
- Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện các cảng cá, các khu trú, tránh trú bão cho tàu thuyền trong tỉnh theo hướng đáp ứng các quy định của Luật Thủy sản;
- Xây dựng và hoàn thiện các hệ thống đê, kè ven sông, ven biển; bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng ngập mặn đảm bảo an toàn dân cư và sản xuất, các cơ sở hạ tầng khu vực.

5.7.4. Giải pháp phòng, chống thiên tai

Căn cứ Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã), các chỉ tiêu tính toán chống lũ cho khu vực huyện Hậu Lộc xác định như sau:

- Mức đảm bảo chống lũ: đối với sông Lèn, sông Trường: $P=1\%$.
- Mục nước và lưu lượng lũ thiết kế:
 - + Trên sông Lèn tại thượng lưu cầu Lèn: $H_{tk} = 7,38m$; $Q_{tk} = 1.833m^3/s$;
 - + Trên sông Tào tại thượng lưu cầu Tào: $H_{tk} = 7,06m$; $Q_{tk} = 2.007m^3/s$.

Các giải pháp quy hoạch phòng, chống lũ đối với khu vực huyện Hậu Lộc bao gồm:

*** Tu bổ, nâng cấp các tuyến đê**

- Nâng cấp đê hữu sông Lèn đoạn từ K21+050 đến K29 lên cấp II. Các tuyến đê còn lại giữ nguyên cấp đê thiết kế: đê hữu sông Lèn đoạn từ K0 đến K21+050 - cấp II; đê tả Lạch Trường - cấp II; đê kênh De - cấp IV; đê sông Áu - cấp IV.
- Các tuyến đê hữu sông Lèn, tả Lạch Trường, kênh De, sông Áu đoạn qua huyện cao trình hiện đã đảm bảo chống lũ với mức thiết kế. Tu bổ, nâng cấp hoàn thiện mặt cắt thiết kế các tuyến (chiều rộng mặt đường đê từ 6m; hệ số mái đê phía sông, phía đồng $m \geq 2$); gia cố mặt đê bằng bê tông để tăng ổn định đê, kết hợp giao thông.
- Đê biển Hải Lộc - Đa Lộc - giữ cấp IV; Nâng cấp các đoạn thấp đến cao trình 4,6m; rộng mặt đê 6m; hệ số mái đê phía biển $m \geq 4$, phía đồng $m \geq 2$. Tần suất thiết kế: chống nước triều $P=5\%$, bão cấp 10.
- Kè các đoạn đê sát sông và các khu vực đang có diễn biến xói lở.
- Làm đường hành lang chân đê phục vụ công tác quản lý đê, hộ đê, chống lấn chiếm phạm vi bảo vệ đê, kết hợp làm đường gom, đường cứu hộ cứu nạn ở những khu tập trung dân cư.
- Cắm mốc chỉ giới khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại, chỉ giới độ sâu ngập lụt; chỉ giới không gian thoát lũ, chứa lũ trên bãi sông.

- Các giải pháp phi công trình: tăng cường năng lực cảnh báo, dự báo lũ; trồng cây chắn sóng bảo vệ trước mái đê phía sông (các tuyến đê chính sông Lèn, Lạch Trường); tuyên truyền, giáo dục; xây dựng phương án ứng phó lũ khẩn cấp,...

*** Nâng cấp, xây dựng mới trạm bơm tiêu; Nạo vét các sông, trục dẫn lũ**

(Xem phần Định hướng tiêu thoát nước).

*** Củng cố, nối dài và xây mới các công tiêu dọc theo các tuyến đê**

Cải tạo, nâng cấp các công dưới đê đã quá cũ, kéo dài các công sau khi mở rộng đê, xây dựng mới một số công đảm bảo tiêu thoát lũ.

*** Quản lý, sử dụng bãi sông**

Căn cứ Công văn số 8375/BNN-PCTT ngày 5/10/2017 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Vv thỏa thuận điều chỉnh quy hoạch phòng chống lũ chi tiết các tuyến sông có đê hệ thống sông Mã, tỉnh Thanh Hóa. Để đảm bảo thoát lũ, không gian thoát lũ được xác định bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 tuyến đê. Đối với các khu dân cư hiện có ngoài bãi sông:

- Di dời các hộ dân vi phạm pháp luật về đê điều, nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều; các khu dân cư hiện tại nằm sát bờ sông có nguy cơ sạt lở, nguy hiểm, các hộ dân nằm rải rác trên bãi sông. Phương án quy hoạch không xây dựng công trình mới trong các khu vực này, đồng thời bố trí quỹ đất để di dời các hộ dân nêu trên. Cụ thể:

+ Phía đê hữu sông Lèn: các hộ dân thuộc các xã Triệu Lộc, Đại Lộc, Đồng Lộc, Cầu Lộc, Phong Lộc, Quang Lộc.

+ Phía đê tả Lạch Trường: các hộ dân thuộc các xã Thuần Lộc, Xuân Lộc.

- Các khu dân cư tập trung hiện có được cải tạo, xây dựng mới công trình, nhà ở theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất; được sử dụng thêm một phần bãi sông để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân ở khu vực có nguy cơ sạt lở, nguy hiểm và các hộ dân cư nằm rải rác gần khu vực, với diện tích không vượt quá 5% diện tích khu dân cư hiện có.

- Các hộ dân sinh sống trên bãi sông khu vực này có phương án chủ động đảm bảo an toàn trong trường hợp xảy ra lũ lớn. Cụ thể:

+ Phía đê hữu sông Lèn: diện tích thuộc các xã Phong Lộc, Quang Lộc.

+ Phía đê tả Lạch Trường: diện tích thuộc xã Xuân Lộc.

PHẦN 6. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

6.1. Căn cứ pháp lý, mục tiêu, phạm vi, và nội dung các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch

6.1.1. Căn cứ pháp lý đánh giá môi trường chiến lược

- Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện theo quy định tại Mục g Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi Tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Các văn bản Luật, Nghị định, Thông tư và các Tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.

6.1.2. Mục tiêu của ĐMC

Nhằm đạt được sự phát triển bền vững thông qua lồng ghép các vấn đề môi trường trong quá trình lập quy hoạch cụ thể:

+ ĐMC được thành lập nhằm đánh giá được thực trạng môi trường khu vực, các vấn đề môi trường bức xúc cần giải quyết trong quy hoạch.

+ Lồng ghép các mục tiêu môi trường vào quy hoạch đảm bảo sự thống nhất giữa các mục tiêu môi trường và các mục tiêu quy hoạch.

+ Đề xuất các giải pháp chiến lược bảo vệ môi trường

+ Đề xuất chương trình quản lý môi trường khi thực hiện quy hoạch.

Mục tiêu quy hoạch	Mục tiêu môi trường
Quy hoạch xây dựng vùng để cụ thể hóa Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa; Quy hoạch tổng thể Phát triển KT-XH và các quy hoạch ngành, lĩnh vực tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện các nhiệm kỳ.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường.
Phát triển hài hòa giữa các khu vực đô thị và nông thôn. Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội huyện Hậu Lộc đạt tiêu chí Huyện Nông thôn mới (giai đoạn năm 2021-2025).	- Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Phát triển KT-XH và nâng cao đời sống cho người dân - Bảo vệ phát huy giá trị cảnh quan trong khu vực.
Quy hoạch xây dựng vùng làm cơ sở để quản lý, thực hiện việc lập quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn huyện, soạn thảo các chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đô thị và các khu dân cư nông thôn, quản lý việc xây dựng theo quy hoạch.	- Phù hợp với mục tiêu môi trường. - Tiết kiệm, bảo vệ tài nguyên môi trường. - Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân.

6.2. Những vấn đề môi trường có phạm vi tác động lớn.

****Nguồn nước đang bị khan hiếm:***

Hiện nay trên trái đất, diện tích nước chiếm tới khoảng 70% bề mặt, tuy nhiên chỉ có khoảng 2% là nước phù hợp cho tiêu dùng, được coi là nước tinh khiết. Nước được xem là một dạng tài nguyên được sử dụng nhiều nhất trên thế giới. Vấn đề nhắc tới là lượng nước sạch đến với mọi người trên thế giới là không đều. Nhiều khu vực vẫn phụ thuộc vào lượng nước mưa dự trữ, tuy nhiên nếu khí hậu biến đổi thì nguồn nước cung cấp từ thiên nhiên là vô cùng khan hiếm, dẫn đến khan hiếm nước cho sinh hoạt. Tuy nhiên, có nơi lại lũ lụt thiên tai, lũ quét làm phá hủy hệ sinh thái tự nhiên và nhân tạo trong khu vực.

Ngoài ra, một trong những mối quan tâm lớn về y tế liên quan trực tiếp với vấn đề môi trường này là việc tiếp cận với nước sạch. Rất ít người trên toàn thế giới có thể truy cập nguồn nước uống. Điều này gây ra một vấn đề sức khỏe nghiêm trọng cho những người dân sống ở khu vực đó.

****Nạn phá rừng:***

Ngày nay thiên tai lũ lụt, hạn hán ngày càng nặng nề, đáng cảnh báo, nguyên nhân sâu xa là do phần rừng bị khai thác một cách vô tội vạ. Nạn phá rừng hầu như xảy ra trên toàn thế giới, các tổ chức cây xanh trên thế giới đã cảnh báo rất nhiều về việc tàn phá hệ sinh thái cây xanh sẽ ảnh hưởng đến khí hậu toàn cầu. Cuộc sống phát triển, nhu cầu tiêu thụ nhu yếu phẩm, thực phẩm tăng lên, dẫn đến con người phải phá bỏ nhiều diện tích rừng cho việc trồng trọt. Xã hội phát triển, các đô thị, thành phố lớn mọc ra khiến các cánh rừng bị thay thế bởi các tòa cao ốc. Khai thác khoáng sản, dầu và các tài nguyên khác cũng dẫn đến nạn phá rừng. Với nạn phá rừng làm cho nhiều loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng. Xói lở đất, biến đổi khí hậu đáng kể và trong một số trường hợp thiên tai như sạt lở đất và lũ quét có thể là do, trực tiếp hoặc gián tiếp phá rừng.

****Sự biến đổi khí hậu toàn cầu:***

Sự tăng nhiệt độ trái đất đáng kể trong những năm vừa qua đang làm cho thế giới không an tâm. Biến đổi khí hậu trên thế giới dẫn đến thiên tai, động đất, sóng thần, lũ lụt ngày càng xuất hiện với mật độ nhiều và nặng hơn. Những báo cáo về sự tăng nhiệt độ trong mùa hè, mùa đông không đủ lạnh và khối lượng đất đóng băng cũng giảm. Toàn bộ thế giới bị ảnh hưởng bởi sâu rộng trong tự nhiên. Ảnh hưởng của nó không chỉ gây tử vong cho con người mà còn cho các loài khác sống ở hành tinh này.

****Quản lý chất thải nguy hại:***

Quản lý chất thải nguy hại liên kết chặt chẽ với phát triển dân số nhanh chóng trên toàn thế giới và tỷ lệ tiêu thụ, chất thải, và quản lý của nó đã trở thành một vấn đề lớn trên thế giới. Việc xử lý chất thải được tạo ra trong nhiều hình thức, mà có thể được phân loại rộng rãi trong hai hình thức. Một số chất thải phân hủy sinh học và một số không như vậy. Vấn đề cốt lõi trong lối sống của chúng ta, đó là chuyển động nhanh và nhấn tâm trong suy nghĩ và hành động. Vấn đề

này thể hiện rõ ràng hơn xung quanh các vùng đô thị của thế giới. Các giải pháp sửa chữa nhanh chóng của các bãi chôn lấp và các trung tâm tái chế không được chứng minh. Trong thực tế, tràn đầy các bãi chôn lấp, đặc biệt là ở các nền kinh tế phát triển trên thế giới, đang gây ra sức khỏe nghiêm trọng hơn và các vấn đề môi trường trong khu vực.

****Đa dạng sinh học và sử dụng đất:***

Đa dạng sinh học có nghĩa là sự đa dạng của cuộc sống tồn tại trong bất kỳ khu vực nhất định. Hôm nay với dân số ngày càng tăng và nhu cầu ngày càng tăng cho các nhu cầu cơ bản, đa dạng sinh học đang bị đe dọa ở nhiều khu vực trên thế giới. Nhu cầu cao cho quần áo, thực phẩm và nơi sinh ở đã dẫn đến một mô hình sử dụng đất sai lệch. Đất canh tác cho nông nghiệp hiện nay đang ít dần, cộng với nhiều vùng miền đang thiếu nước canh tác, hoặc nước nhiễm mặn không thể canh tác. Nhiều đất canh tác có thể dẫn đến các vấn đề về tình trạng thiếu nước và xâm nhập mặn đất. Điều này cũng dẫn đến các vấn đề khác như khai thác quá nhiều. Họ có thể để trống thực phẩm hoặc các loại ngũ cốc hoặc thậm chí cả cây, nhưng những ảnh hưởng của sự thay đổi đó có ảnh hưởng lâu dài và gây hại cho môi trường làm cho các vấn đề môi trường ngày càng nghiêm trọng.

****Hóa chất, chất thải độc hại và kim loại nặng:***

Nhiều chất thải được tạo ra bởi con người có chứa một lượng cao các hóa chất và các chất độc. Chúng có tác động xấu đến môi trường. Các vấn đề của mưa axit là một ví dụ. Một số hóa chất và kim loại nặng có một hiệu ứng có thể gây tử vong trên con người cũng như đời sống động vật. Cần được chăm sóc thực hiện để ngăn chặn điều này xảy ra. Định mức phát thải nghiêm ngặt kiểm soát và các quy định cần phải được thực hiện để bảo vệ hệ sinh thái cũng như sức khỏe của con người từ vấn đề chết người này. Tái tạo nguồn năng lượng không tái tạo năng lượng, nhu cầu và tiêu thụ của họ là một nguyên nhân của vấn đề môi trường xung quanh hành tinh.

6.3. Hiện trạng môi trường huyện Hậu Lộc

6.2.1. Hiện trạng nguồn gây ô nhiễm lớn, các vùng bị suy thoái môi trường, các vùng sinh thái cảnh quan

Nguyên nhân chủ yếu từ hoạt động của các CCN, các đô thị lớn: Đô thị thị trấn Hậu Lộc, CCN Châu Lộc, CCN Hòa Lộc, CCN Thị Trấn, đặc biệt khu vực các xã ven biển đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản, khu vực cảng các Hòa Lộc... và các hoạt động nông nghiệp, du lịch khác. Môi trường của vùng huyện Hậu Lộc có thể bị tác động bởi các yếu tố quy hoạch mới, bao gồm:

- Tài nguyên, nhất là tài nguyên đất bị khai thác: Một số lượng lớn đất nông nghiệp chuyển sang xây dựng, bê tông hoá, làm giảm diện tích xanh, mặt nước, giảm đa dạng sinh học.

- Nhiều khu, cụm, điểm công nghiệp, TTCN, làng nghề phát triển nằm trong khu dân cư hoặc tiếp cận khu dân cư, có thể gây ô nhiễm vùng xung quanh.

- Quá trình hình thành, xây dựng mở rộng đô thị, các trung tâm thương mại dịch vụ... sẽ làm tăng quá trình di dân tự do đến các đô thị tạo nên sức ép về nhà ở, giao thông, vệ sinh môi trường, tệ nạn xã hội..

- Lấy đất nông nghiệp xây dựng tạo nên sự căng thẳng đời sống việc làm của dân các vùng ven đô.

- Tốc độ phát triển giao thông và tốc độ gia tăng các phương tiện giao thông ô tô, xe máy và cơ giới khác đã làm tăng ô nhiễm bụi, khí thải, tiếng ồn do hoạt động giao thông gây ra.

- Đô thị phát triển tạo nên sức ép đối với nhu cầu dùng nước sạch, xả thải nước thải sinh hoạt, rác thải đô thị. dẫn đến ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên.

- Khu vực các xã ven biển đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản tại Đa Lộc, Hưng Lộc, Minh Lộc, Hòa Lộc và khu vực cảng các Hòa Lộc. Các khu vực neo đậu tàu cá ven biển gây ra nguồn rác thải, nước thải.

Trong quá trình thực hiện phương án quy hoạch vùng ngoài nguyên nhân từ các hoạt động công nghiệp hiện hữu, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, các khu đô thị, và các hoạt động nông nghiệp, thủy sản... môi trường của vùng có thể bị tác động bởi các yếu tố quy hoạch mới và các vấn đề môi trường hiện có.

Nguồn và yếu tố tác động dự báo phát sinh từ quy hoạch Vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040 được tóm tắt trong Bảng sau:

STT	Nguồn gây tác động	Yếu tố tác động
1	Các nguồn đang hoạt động: Công nghiệp, đô thị, làng nghề, hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải công nghiệp, giao thông - Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, nông nghiệp, (tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản) - Chất thải rắn công nghiệp, bệnh viện, sinh hoạt, chất thải nông nghiệp (bao bì phân bón hóa học, thuốc BVTV, chất kích thích tăng trưởng...) - Bệnh tật
2	Phát triển công nghiệp, kể cả phát triển các làng nghề	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải công nghiệp, giao thông, bụi xây dựng - Nước thải công nghiệp, sinh hoạt - Chất thải rắn công nghiệp, sinh hoạt - Phá hủy hệ sinh thái bản địa - Thay đổi mục đích sử dụng đất - Thay đổi cảnh quan - Thay đổi số lượng và cơ cấu việc làm ở địa phương - Bệnh tật
3	Phát triển đô thị, bao gồm phát triển hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải giao thông, bụi xây dựng - Nước thải sinh hoạt, dịch vụ - Chất thải rắn sinh hoạt, bệnh viện - Phá hủy hệ sinh thái bản địa

	nước, bụi chính viển thông, xử lý chất thải	<ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi mục đích sử dụng đất - Thay đổi cảnh quan - Thay đổi số lượng và cơ cấu việc làm, văn hóa giáo dục ở địa phương - Bệnh tật
4	Phát triển du lịch	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải giao thông - Nước thải sinh hoạt, dịch vụ - Chất thải rắn sinh hoạt - Phá hủy hệ sinh thái bản địa - Thay đổi mục đích sử dụng đất - Thay đổi cảnh quan - Thay đổi số lượng và cơ cấu việc làm, văn hóa giáo dục ở địa phương
5	Phát triển nông thôn bao gồm phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và khu dân cư	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải đun nấu - Nước thải sinh hoạt, bệnh viện - Chất thải rắn nông nghiệp, sinh hoạt - Phát triển hạ tầng kỹ thuật
6	Khai thác tài nguyên, bao gồm tài nguyên nước, khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> - Phá vỡ cảnh quan - Phá hủy hệ sinh thái - Khí thải, nước thải, và chất thải từ các hoạt động khai thác - Thay đổi số lượng và cơ cấu việc làm ở địa phương - Bệnh tật
7	Khu vực các xã ven biển đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản tại Đa Lộc, Hưng Lộc, Minh Lộc, Hòa Lộc và khu vực cảng các Hòa Lộc	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng đến môi trường nước, môi trường không khí của khu vực ven biển.
8	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất	<ul style="list-style-type: none"> - Phá vỡ cảnh quan - Phá hủy hệ sinh thái - Thay đổi các yếu tố vi khí hậu - Phá hủy kết cấu đất - Thay đổi cơ cấu việc làm, văn hóa, lối sống
9	Tác động tích lũy	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải - Nước thải - Chất thải rắn - Thay đổi các yếu tố vi khí hậu - Phá hủy hệ sinh thái - Thay đổi cơ cấu việc làm - Thay đổi nền tảng văn hóa, giáo dục, nếp sống - Thay đổi cơ cấu bệnh tật

6.2.2. Xác định các nội dung bảo vệ môi trường ở quy mô cấp vùng

a. Môi trường đất

Theo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Thanh Hóa năm 2012 và dựa vào tiêu chí của tổ chức FAO-UNESCO để đánh giá chất lượng nông hóa thổ nhưỡng cho kết quả như sau:

- Tại các khu vực trồng cây nông nghiệp trên khu vực nghiên cứu cho thấy đất ở đây có hàm lượng Nitơ tổng, P2O5, K2O5 ở mức trung bình đến giàu. Các mẫu còn lại đều có kết quả phân tích phản ánh hàm lượng Nitơ tổng ở mức nghèo.

- Đánh giá độ mặn của đất thông qua hàm lượng Cl⁻ và SO₄²⁻ cho thấy : Tất cả các mẫu đất đều cho kết quả phân tích có độ mặn thấp.

- So sánh hàm lượng kim loại nặng trong đất rau màu trong khu vực với QCVN 03 :2008/BTNMT (giới hạn hàm lượng tổng số của một số kim loại nặng trong một số loại đất) cho thấy: hàm lượng Cd và As đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Chất lượng đất ở đây phù hợp với việc thâm canh như hiện nay. Nhìn chung chất lượng môi trường đất, đặc biệt là đất nông nghiệp trong khu vực quy hoạch còn tương đối ổn định. Chưa có biểu hiện ô nhiễm do phân bón hóa học, hóa chất bảo vệ thực vật và kim loại nặng. Tuy nhiên, trong sản xuất nông nghiệp của chúng ta hiện nay luôn tiềm ẩn những nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường đất như:

- Ô nhiễm do sử dụng phân bón hoá học:

Sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu quả phân bón thấp, có trên 50% hàm lượng đạm ; 50% lượng Kali và xấp xỉ 80% lân dư thừa trực tiếp hay gián tiếp gây ô nhiễm môi trường đất. Các loại phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý như: K₂SO₄, (NH₄)₂SO₄, KCl, Super phốt phát còn tồn dư axit đã làm chua đất, nghèo kiệt các cation kiềm và xuất hiện nhiều độc tố trong môi trường đất như Al³⁺, Fe³⁺, Mn²⁺, giảm hoạt tính sinh học của đất và năng suất cây trồng.

- Ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật:

Hóa chất bảo vệ thực vật có đặc điểm rất độc đối với mọi sinh vật, tồn dư lâu dài trong môi trường đất - nước, tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết tất cả những sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất.

Bảng. Hàm lượng kim loại nặng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất trồng cây công nghiệp ngắn ngày của tỉnh Thanh Hóa

TT	Ký hiệu	Cu (%)	Pb (%)	Fe(II) (%)	Zn (%)	Lân hữu cơ (ppm)	Clo hữu cơ (ppm)
	Toàn tỉnh	0,0012	0,00064	0,0061	0,00007	0,08	0,05
1	Hậu Lộc	0,00305	0,00115	0,0065	0,00005	0,06	0,05
2	Hà Trung	0,0003	0,0002	0,006	0,0001	0,055	0,05

(Nguồn: Kết quả Quan trắc môi trường đất tỉnh Thanh Hoá, 2012)

- Phá rừng: Phá rừng, khai thác gỗ để lấy đất canh tác dẫn đến mất lớp phủ thực vật ở các vùng có địa hình dốc, dẫn đến rửa trôi và xói mòn. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm đất bị mất chất dinh dưỡng, làm suy thoái và mất khả năng sản xuất của đất

b. Môi trường nước

Theo số liệu của Báo cáo tổng hợp dự án điều tra quy hoạch nguồn nước phục vụ yêu cầu cấp nước sinh hoạt và phát triển KT - XH vùng ven biển TH đến năm 2015, chất lượng nước ở hầu hết các hệ thống sông chính trong khu vực đã có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ. Nồng độ xác định của kim loại nặng đều đạt quy chuẩn cho phép khi so sánh với QCVN 08:2008/BTNMT. Giá trị COD tại các điểm đo có chiều hướng tăng dần cụ thể số liệu đo được năm 2011 - 2014 đều vượt QCVN.

c. Môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí và tiếng ồn trong những năm gần đây có chiều hướng gia tăng ô nhiễm. Tuy nhiên vấn đề ô nhiễm mới chỉ xảy ra cục bộ tại một số điểm. Nền kinh tế của khu vực đang có những tăng trưởng đáng kể nhưng đồng thời cũng gây nên áp lực đối với môi trường. Nếu không có biện pháp kiểm soát thích hợp thì đây chính là nguồn gây ô nhiễm môi trường lớn nhất.

Có thể nhận thấy chất lượng môi trường không khí tại khu vực này chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các phương tiện tham gia giao thông với chất ô nhiễm chủ yếu là NO₂ ; SO₂, bụi Pb. Qua kết quả phân tích thu thập, chúng ta có thể nhận thấy chất lượng môi trường không khí tại các nút giao thông bị ô nhiễm chủ yếu do các hơi khí độc NO₂ ; SO₂, bụi Pb. Nhìn chung, có thể thấy rõ ràng rằng vấn đề ô nhiễm không khí và tiếng ồn trong khu vực này chỉ diễn ra cục bộ và cần được lưu ý quan tâm xử lý khi đưa quy hoạch vào để tránh tình trạng làm gia tăng mức độ ô nhiễm.

6.3. Dự báo xu hướng và đánh giá tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch

6.3.1. Xu hướng biến đổi của môi trường kinh tế xã hội

Kinh tế toàn vùng sẽ phát triển mạnh mẽ tương xứng với vai trò là động lực phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Đông Bắc của tỉnh Thanh Hóa với các thế mạnh chủ yếu là Công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp dệt nhuộm, hóa dược phẩm, du lịch văn hóa và nông nghiệp (Cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lương thực, chăn nuôi gia súc, gia cầm). Xây dựng đô thị sinh thái có sức cạnh tranh thu hút đầu tư, nâng cao mọi mặt đời sống nhân dân trong vùng, đảm bảo môi trường sinh thái, trở thành nơi đáng sống, làm việc, vui chơi giải trí của người dân.

Chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản phẩm theo hướng gia tăng hàm lượng công nghệ và lao động kỹ thuật. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế kết hợp

với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, phát triển đô thị và nông thôn.

Hoạt động phát triển du lịch vùng sẽ được coi là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn. Vùng sẽ phát triển đa dạng các loại hình du lịch nghiên cứu di tích văn hoá, lịch sử, nghỉ dưỡng.

Tăng trưởng kinh tế đi đôi với nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đảm bảo công bằng và dân chủ xã hội, sử dụng hợp lý tài nguyên và môi trường.

Giữa các huyện trong vùng sẽ có sự phối hợp chặt chẽ để phát triển xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ.

6.3.2. Xu hướng biến đổi của môi trường tự nhiên

Môi trường đất

Việc phát triển công nghiệp và đô thị tất yếu dẫn đến suy giảm chất đất, đất ven đường giao thông, ven khu công nghiệp sẽ thoái hoá, không thích hợp cho mục đích canh tác nông nghiệp.

Tuy nhiên, ở những nơi phát triển trồng cây phủ xanh đất trống đồi núi trọc thì đất sẽ được cải tạo và vì thế sẽ tăng quỹ đất cho nông nghiệp.

Môi trường nước

Việc yêu cầu nghiêm ngặt về xử lý nước thải sơ bộ và xử lý tập trung sẽ cải thiện tình trạng thải nước ô nhiễm. Các dòng sông được quy hoạch cấp nước và tiếp nhận nước thải, đồng thời được nạo vét khơi thông dòng chảy đúng kỹ thuật, vì thế xu thế chung là chất lượng nước sẽ được cải thiện so với hiện trạng.

Riêng nước ngầm, nếu khai thác quá mức sẽ có nguy cơ bị suy kiệt và ô nhiễm.

Môi trường không khí

Chất lượng không khí sẽ xấu đi theo xu thế phát triển đô thị và hệ thống giao thông. Các cụm công nghiệp sẽ bắt buộc phải xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn quy định, tuy nhiên tác động tích lũy sẽ làm tăng cục bộ nồng độ các chất ô nhiễm. Tuy nhiên, nếu các vấn đề môi trường nêu trong quy hoạch vùng huyện Hậu Lộc (bao gồm cả những kiến nghị của ĐMC được tiếp thu) được thực hiện nghiêm túc thì chất lượng môi trường không khí vẫn trong ngưỡng chấp nhận được, và chủ yếu sẽ mang tính cục bộ và ngắn hạn. Ngoài ra, nguy cơ xảy ra sự cố cháy nổ cũng sẽ làm môi trường không khí xấu đi (tác động cục bộ và tức thời).

Môi trường cảnh quan, di tích lịch sử văn hóa

Các khu du lịch, di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn huyện

Rừng và đa dạng sinh học

Trong khi đa dạng sinh học vùng núi được gìn giữ thì đa dạng sinh học vùng trung du và đồng bằng sẽ suy giảm do phát triển đô thị, công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng và khai thác thủy sản. Ngoài ra, có khả năng phá vỡ cân bằng

sinh thái do du nhập các sinh vật ngoại lai và thực phẩm biến đổi gen.

Xu thế biến đổi điều kiện khí hậu

Xu hướng biến đổi khí hậu vùng huyện Hậu Lộc sẽ tuân theo xu hướng biến đổi khí hậu toàn cầu. Biến đổi khí hậu cục bộ sẽ không đáng kể vì mức thải khí nhà kính chưa đủ lớn, đồng thời sẽ tăng diện tích lâm nghiệp phục hồi thảm thực vật ở vùng đất trồng, thu gom, chôn lấp rác thải đúng kỹ thuật.

Xu thế biến đổi chế độ thủy văn

Xu thế cạn kiệt nguồn nước trong vùng huyện Hậu Lộc được cảnh báo nếu không làm tốt hệ thống thủy lợi và không sử dụng tiết kiệm và hợp lý nguồn tài nguyên nước. Hậu quả là sẽ tăng nguy cơ thiếu nước vào mùa kiệt.

6.3.3. Đánh giá tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch

a) Môi trường đất

Kết cấu đất hay còn gọi là tính chất vật lý của đất bao gồm các tính chất như: cấu trúc, tỷ trọng, độ xốp và tính chất hút nước. Kết cấu đất bị thay đổi chủ yếu do quá trình khai thác khoáng sản, canh tác nông nghiệp (trồng trọt, bón phân, tưới tiêu cải tạo đất) cũng như do chuyển đổi sử dụng đất cho các mục đích khác. Theo quy hoạch vùng huyện Hậu Lộc, việc chuyển đổi mục đích sử dụng chủ yếu tập trung vào các hoạt động sau:

- Đất sản xuất nông nghiệp: chủ yếu liên quan (có cả giảm đi và tăng thêm) đến đất chưa sử dụng, đất chuyên dùng và đất nuôi trồng thủy sản;

- Đất ở: tăng thêm từ đất nông nghiệp ven đô;

- Đất công nghiệp: chủ yếu tăng thêm từ đất gò đồi, đất nông nghiệp bạc màu; và

- Đất giao thông và đất thủy lợi: tùy theo quy hoạch phát triển phục vụ giao thông và tưới tiêu mà lấy thêm đất, không kể là đất loại gì.

Như vậy, cùng với việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nêu trên sẽ kéo theo sự biến đổi mạnh mẽ kết cấu đất, gây ra các hậu quả sau đây:

Xói mòn và lở đất: Trong quá trình thực hiện quy hoạch có thể xuất hiện những tác động đến hoạt động kiến tạo, ảnh hưởng đến các vết đứt gãy ở các khu vực nghiên cứu và những vùng lân cận.

+ Việc khai thác rừng không hợp lý có thể làm mất lớp che phủ đất, gây xói mòn, rửa trôi. Việc phát triển sản xuất nông nghiệp trên đất dốc nếu không có biện pháp canh tác hợp lý sẽ đẩy nhanh quá trình rửa trôi, xói mòn.

+ Hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, hệ thống cấp ngầm điện và buro chính viễn thông, hệ thống thủy lợi) làm thay đổi kết cấu tầng đất mặt, gây sụt lở, xói mòn đất, đặc biệt ở khu vực ven sông. Hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật gắn liền với việc phát triển đô thị, công nghiệp và nông thôn. Việc phát triển công nghiệp, đô thị, khu dân cư nông thôn sẽ kéo theo phát triển hệ thống cấp ngầm, hệ thống cấp thoát nước và hệ thống thủy lợi. Các hoạt

động này sẽ làm xáo trộn tầng đất bề mặt, phá vỡ kết cấu đất, dẫn tới nguy cơ sạt lở, sụt lún đất.

+ Khai thác quá mức nguồn nước ngầm phục vụ phát triển đô thị, công nghiệp, và nông nghiệp cũng là nguyên nhân gây sụt lún, lở và nứt đất.

Hoang hoá, bạc màu (suy kiệt các chất hữu cơ và tổng nito): Đi kèm với hiện tượng xói mòn, sạt lở đất là hiện tượng rửa trôi, làm suy thoái chất lượng đất. Ngoài ra đất bị thoái hoá, bạc màu còn do các nguyên nhân sau đây:

+ Phát triển sản xuất nông nghiệp kèm theo tăng sử dụng hoá chất. Hiện nay, canh tác trong nông nghiệp không thể tách rời việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích tăng trưởng. Các nghiên cứu thổ nhưỡng đã cảnh báo dấu hiệu suy thoái chất lượng đất do dùng qua mức hoá chất trong nông nghiệp. Tuy nhiên, theo quy hoạch vùng huyện Hậu Lộc thì việc canh tác nông nghiệp sẽ theo xu hướng giảm diện tích đất nông nghiệp, vì vậy nguy cơ xuất hiện nạn hoang hóa đất do phát triển nông nghiệp là không lớn, mặc dù vậy vẫn cần kiểm soát chặt chẽ tại các vùng đất nông nghiệp.

Ô nhiễm đất: Nói đến chất lượng của đất là nói đến tính chất vật lý, hoá học và sinh học của đất, trong đó tính chất hoá học chỉ ra khả năng cung cấp chất dinh dưỡng. Thực tế các nguyên tố hay hợp chất hoá học có trong đất chỉ bị coi là chất ô nhiễm khi vượt quá ngưỡng an toàn cho cây trồng. Đất bị coi là ô nhiễm khi tích tụ quá mức các hoá chất, điều đó sẽ kéo theo sự biến đổi hệ vi sinh vật trong đất, và cả 2 sẽ đồng thời gây tác hại đến sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Việc thực hiện một loạt hoạt động theo quy hoạch có khả năng dẫn tới nguy cơ ô nhiễm đất như:

+ Tích tụ các chất hữu cơ khó phân huỷ, kim loại nặng do dùng các hoá chất trong nông nghiệp. Sử dụng phân bón hoá học, thuốc BVTV, chất kích thích tăng trưởng trong trồng trọt cũng như sử dụng các thuốc kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản dẫn tới nguy cơ tích tụ kim loại nặng và các chất hữu cơ khó phân huỷ.

+ Rò rỉ các hoá chất, dầu mỡ từ các hoạt động công nghiệp và từ các trạm xử lý nước thải, chất thải rắn, nguy cơ rò rỉ hóa chất, dầu mỡ, các chất độc hại làm ô nhiễm đất.

+ Tích tụ, lắng đọng các chất độc hại từ hoạt động giao thông. Các số liệu quan trắc môi trường cho thấy đất ven các đường cao tốc, quốc lộ có hàm lượng kim loại và các chất độc hại cao hơn đất ở những nơi xa đường. Lý do được giải thích là do sự sa lắng bụi và các chất ô nhiễm trong khí thải từ hoạt động giao thông. Ngoài ra, cần lưu ý đến nguyên nhân do các sự cố giao thông gây rò rỉ xăng dầu hoặc hoá chất (từ các xe bồn). Vì vậy, cần lưu ý đến nguy cơ gây ô nhiễm đất ở khu vực lân cận hệ thống đường giao thông.

+ Hoạt động xây dựng mới các CCN, xây dựng mới và bảo trì các công trình giao thông có nạo vét và đổ thải bùn đáy sông làm lan truyền nhiễm phèn và các chất độc hại trong trầm tích. Thực tế, nếu quản lý tốt việc nạo vét và đổ thải bùn đáy sông thì nguồn gây ô nhiễm này có thể kiểm soát và ngăn chặn được.

b) Môi trường nước

Môi trường nguồn nước mặt: Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề và đô thị dẫn đến tăng nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt do thải nước thải không xử lý; rò rỉ xăng dầu và hoá chất; chảy trôi các hoá chất sử dụng trong nông nghiệp. Có thể quy nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước vào 2 nguồn: nguồn xác định và nguồn không xác định. Nguồn xác định là nước thải từ các hoạt động công nghiệp, khu đô thị, làng nghề, khu dân cư nông thôn, khu xử lý nước thải và rác thải. Nguồn không xác định là nguồn chảy tràn từ mặt đất, đường giao thông, vùng canh tác nông nghiệp - thông thường đây là nguồn khó xác định và đánh giá.đặc biệt, nồng độ các chất ô nhiễm từ các nguồn không xác định sẽ tăng trong mùa mưa bão, lũ lụt.

Môi trường nguồn nước ngầm: Việc thực hiện quy hoạch vùng huyện có nguy cơ tăng các nguồn ô nhiễm đất, dẫn đến tăng nguy cơ ô nhiễm nước ngầm bởi các các thông số ô nhiễm như: nitrate, coliform, các chất hữu cơ khó phân huỷ, kim loại nặng. Nitrate thường xuất phát từ nước thải sinh hoạt và nước thải nông nghiệp (trong trường hợp sử dụng quá nhiều phân đạm). Coliform và các vi sinh vật gây bệnh khác đi vào nước ngầm từ nguồn nước thải sinh hoạt, từ các trang trại chăn nuôi và tập quán bón phân tươi trong nông nghiệp. Thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng trong nông nghiệp, thuốc kháng sinh sử dụng trong nuôi trồng thủy sản; cũng như một số chất hữu cơ xuất phát từ các hoạt động công nghiệp như phenol, PCB, các hợp chất hữu cơ clo; hoặc từ sự cố rò rỉ hoá chất, xăng dầu là nguyên nhân làm nước ngầm ô nhiễm bởi các chất hữu cơ khó phân huỷ, trong đó một số chất là tác nhân gây ung thư. Thực tế, nước ngầm thường ít bị ô nhiễm kim loại do nguyên nhân trực tiếp từ các nguồn thải trên mặt đất. Tuy nhiên, các hoạt động gây tác động thay đổi địa chất có thể là nguyên nhân khiến As và một số kim loại khác như Mn xuất hiện với mức độ đột biến trong nước ngầm. Hiện tượng này nếu xảy ra thì chỉ có tính cục bộ, nhưng kéo dài. Một nguyên nhân gây suy giảm nguồn nước ngầm do thực hiện quy hoạch vùng là việc khai thác quá mức nguồn nước phục vụ phát triển đô thị, hoạt động công nghiệp, nông nghiệp. Kèm theo việc sụt giảm trữ lượng nước ngầm là hiện sụt lở và nứt đất; đồng thời có thể xảy ra biến đổi địa tầng, giải phóng các ion kim loại như As vào nguồn nước ngầm.

c) Môi trường không khí

Liên quan đến thực hiện quy hoạch vùng huyện Hậu Lộc, có 2 trường hợp ô nhiễm không khí cần phải tính đến:

+ Ô nhiễm không khí do bố trí đất vào những mục đích xung khắc nhau: trường hợp này xảy ra khi quy hoạch sử dụng đất không hợp lý, bố trí các đường cao tốc, các kho xăng dầu và hoá chất, các doanh nghiệp công nghiệp và thương mại,... bên cạnh các khu vực nhạy cảm như trường học, bệnh viện, khu dân cư.

+ Tác động ô nhiễm không khí tích lũy: xảy ra ở khu vực trung tâm của các nguồn thải khí, mà mỗi nguồn riêng biệt có thể đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn thải nhưng kết hợp với nhau lại có nguy cơ tác động đến sức khoẻ cộng đồng. Thông thường đó là các nguồn công nghiệp, thương mại (như kinh doanh xăng

dầu) và đường cao tốc. Các yếu tố khí tượng, khí hậu và địa hình đóng vai trò rất quan trọng tích lũy tác động ô nhiễm không khí.

Với việc phát triển các khu đô thị, CCN và hệ thống giao thông, nguy cơ xảy ra 2 trường hợp ô nhiễm nêu trên càng lớn. Các hoạt động công nghiệp, giao thông, dân sinh thải ra bụi, PM10, các hợp chất chứa lưu huỳnh (H₂S, mecaptan, SO₂, SO₃), các hợp chất chứa nitơ (NH₃, N₂O, NO, NO₂), các oxit cacbon (CO, CO₂), các chất hữu cơ, Pb... làm ô nhiễm không khí, không chỉ ở quy mô khu vực mà còn có thể phát tán rộng hơn.

Liên quan đến ô nhiễm không khí còn phải kể đến ô nhiễm nhiệt, chính sự thay đổi thành phần không khí dẫn tới sự thay đổi khả năng hấp thụ và phản xạ nhiệt của lớp không khí, hậu quả là thay đổi điều kiện vi khí hậu cục bộ, thường xảy ra ở các khu đô thị và khu vực xung cụm công nghiệp. Ngoài ra, ô nhiễm tiếng ồn, rung động liên quan đến các hoạt động công nghiệp và giao thông cũng cần được lưu ý như là hậu quả của việc thực hiện QHV huyện.

d) Suy giảm đa dạng sinh học

Nhiều hoạt động thay đổi phương thức sử dụng đất diễn ra trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất như tăng hoặc giảm đất nông nghiệp, xây dựng khu dân cư mới, đô thị hoá, xây dựng CCN ..., đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới đa dạng sinh học.

Các hoạt động khai thác đất quá mức, là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây tác động mạnh mẽ tới hệ sinh thái trên cạn, thể hiện trước hết ở việc mất hoặc thay đổi môi trường sinh sống và ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của sinh vật. Các hoạt động sử dụng đất có thể thay đổi sự đa dạng của các loại thực vật che phủ đất hoặc làm mất sự liên tục của lớp phủ thực vật, hoặc làm xuất hiện các loại lớp phủ mới xen kẽ (kết quả của việc hồi phục thảm thực vật sau giai đoạn xây dựng), điều đó dường như làm tăng tính đa dạng nhưng thực tế lại phá vỡ cân bằng về môi trường sống của các sinh vật bản địa.

e) Biến đổi khí hậu

Sự có mặt của các khí nhà kính trong khí quyển thường được biết chủ yếu là do hoạt động của con người làm thay đổi khí hậu, tuy nhiên thực tế việc thay đổi phương thức sử dụng đất và lớp che phủ bề mặt cũng có tác động không kém. Thậm chí có những nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự thay đổi khả năng hấp thụ năng lượng bề mặt trái đất (tạo thành các “bẫy nhiệt”) do thay đổi phương thức sử dụng đất có thể còn có tác động lớn đến khí hậu hơn là tác động của các khí nhà kính. Đồng thời, không thể tách rời việc thải khí nhà kính và việc thay đổi phương thức sử dụng đất khi phân tích và đánh giá sự biến đổi khí hậu trong phạm vi khu vực và toàn cầu. Tác động của việc thực hiện quy hoạch vùng tại huyện Hậu Lộc đến biến đổi khí hậu có thể từ các nguyên nhân sau đây:

+ Khai thác rừng không hợp lý làm giảm khả năng hấp thụ CO₂, dẫn tới tăng nồng độ khí thải nhà kính trong khí quyển;

+ Phá huỷ lớp phủ thực vật khi xây dựng khu đô thị, dân cư, CCN, hệ

thống hạ tầng kỹ thuật làm thay đổi khả năng hấp thụ và bức xạ nhiệt; và

+ Phát triển các khu đô thị và CCN; gia tăng hoạt động nông nghiệp, hoạt động giao thông và khu xử lý chất thải tập trung làm tăng tải lượng thải các khí thải nhà kính.

Hậu quả của biến đổi khí hậu là các hiện tượng nóng lên, hạn hán, lũ lụt, xảy ra ở quy mô khu vực và đóng góp vào những biến đổi ở quy mô toàn cầu.

f) Tác động đến sức khỏe cộng đồng

Tất cả những suy giảm chất lượng môi trường nêu ở trên đều dẫn đến hệ quả gây ảnh hưởng sâu sắc đến sức khỏe cộng đồng. Nhiều bệnh tật gia tăng hoặc mới xuất hiện là nguyên nhân của bụi và khí thải công nghiệp, giao thông; do nguồn nước ô nhiễm; do biến đổi khí hậu.

Ngoài ra, còn có các nguyên nhân tác động tới sức khỏe cộng đồng được coi là có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch vùng sau đây:

+ Phát triển công nghiệp và dịch vụ, phát triển phương tiện giao thông làm giảm các hoạt động thể chất, tăng các bệnh tật liên quan (béo phì,...);

+ Cuộc sống đô thị hoá, công nghiệp hoá làm gia tăng các bệnh thần kinh, gia tăng nguy cơ ngộ độc thực phẩm; và

+ Mất cân bằng sinh thái làm gia tăng các dịch bệnh truyền nhiễm từ sinh vật sang người.

g) Phát triển kinh tế - xã hội

Mục tiêu của quy hoạch vùng huyện là phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy về tổng thể, việc thực hiện quy hoạch vùng sẽ đem lại những tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng huyện Hậu Lộc. Đồng thời, theo quy hoạch sử dụng đất đến 2020 sẽ bố trí khoảng 4% tổng quỹ đất vùng dành cho phát triển cơ sở văn hoá, y tế, giáo dục đào tạo và thể dục thể thao, điều đó trực tiếp có tác động nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân trong toàn vùng. Tuy nhiên, cần lưu ý đến một số tác động xấu sau đây:

+ Việc thu hồi đất sẽ gây ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt, công việc kinh doanh và các vấn đề tâm linh đối với một bộ phận cộng đồng;

+ Trong thời gian triển khai các hoạt động xây dựng, đời sống kinh tế-xã hội, an ninh trật tự, hoạt động giao thông của khu vực ít nhiều sẽ bị xáo trộn;

+ Tai nạn giao thông, tai nạn lao động và an toàn vệ sinh thực phẩm gia tăng trong xã hội công nghiệp hoá; và

+ Đời sống văn hoá và tinh thần biến đổi mạnh mẽ trong xu thế đô thị hoá và toàn cầu hoá làm tăng nguy cơ nảy sinh tệ nạn xã hội.

6.4. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường

6.4.1. Giải pháp tổng thể các vấn đề môi trường

a) Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên đất, bảo vệ môi trường đất

Để sử dụng hợp lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường đất, trước hết phải lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhằm cụ thể hoá quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, huyện, làm cơ sở để giao đất cho các ngành và đối tượng sử dụng tại các địa bàn cụ thể. Đồng thời cần thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường đất sau đây:

Cải tạo đất và ngăn ngừa ô nhiễm đất

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trong vùng, sử dụng đất nông nghiệp đi đôi với bồi bổ đất, tránh khai thác làm thoái hoá đất.

- Thực hiện các biện pháp trồng rừng theo hình thức nông lâm kết hợp trên đất dốc, hạn chế việc cày bê mặt đất trong mùa mưa và khai thác trắng đồi với rừng sản xuất để chống xói mòn, rửa trôi, sụt lở đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông - lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Tích cực trồng cây chắn sóng chắn cát ven sông, biển, hạn chế việc chuyển rừng ngập mặn ven biển để nuôi trồng thủy sản và cho một số mục đích khác.

- Có kế hoạch khai hoang, phục hoá, lấn biển để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng.

- Phát huy tối đa khả năng đất trồng đồi núi trọc vào trồng rừng mới, làm tăng độ che phủ của đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hoá vào sử dụng.

- Di dời toàn bộ các nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra xa khu dân cư.

- Sử dụng đất khai thác khoáng sản và làm nguyên vật liệu xây dựng phải có phương án bảo vệ môi trường. Sau khi kết thúc khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, hoặc trồng rừng để bảo vệ môi trường.

Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ quy hoạch sử dụng đất các cấp và quy hoạch các ngành liên quan đến sử dụng đất như: quy hoạch phát triển các đô thị; trung tâm cụm xã; các khu dân cư nông thôn; khu, cụm công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn của vùng.

- Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển và hoàn thiện hệ thống giao thông, gắn sản xuất với chế biến sản phẩm nông thôn của vùng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới, đồng thời đất đó giao khi hết hạn sử dụng xong phải thu hồi kịp thời.

Áp dụng quy trình canh tác nông nghiệp bền vững

Trong các hệ thống sử dụng đất, việc kết hợp hợp lý các tính đa dạng sinh học (bao gồm: đa dạng về nguồn gen, đa dạng loài và đa dạng hệ sinh thái) trong canh tác có ý nghĩa cực kỳ quan trọng cho một nền nông nghiệp bền vững. Những loại hình canh tác như: nông - lâm nghiệp kết hợp; vườn - ao chuồng (VAC); canh tác nông nghiệp bền vững trên đất dốc (sloping agricultural land technology - SALT); vườn rừng, làng sinh thái... là những ví dụ điển hình của nền nông nghiệp phát triển bền vững. Tất cả các loại hình sản xuất này tuy có khác nhau về hợp phần, nhưng có cái chung là lấy đa dạng sinh học và cấu trúc nông - lâm kết hợp làm nòng cốt.

Nông - lâm kết hợp là tên gọi của các hệ thống sử dụng đất mà trong đó, việc gieo trồng và quản lý có suy nghĩ và khôn khéo những cây trồng lâu năm (cây rừng, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả) trong sự phối hợp hài hòa, hợp lý với những cây trồng nông nghiệp ngắn ngày, với gia súc, theo thời gian và không gian để tạo ra hệ thống bền vững về mặt tài nguyên - sinh thái; kinh tế - xã hội và môi trường. Như vậy, nông - lâm kết hợp là một phương thức tiếp cận để sử dụng đất bền vững, rất phù hợp với việc quản lý đất đai vùng đồi núi, vốn có nhiều các yếu tố giới hạn cho canh tác.

Các giải pháp ưu tiên đối với từng khu vực

- Đối với khu vực đô thị nhất thiết phải có công trình xử lý nước thải, chất thải để không làm ô nhiễm môi trường đất các khu vực dân cư nội thành và ngoại thành.

- Đối với vùng đồng bằng nông thôn cần ưu tiên phòng ngừa úng ngập, sụt lún đất; tăng cường hỗ trợ thực hiện vệ sinh môi trường nông thôn; gia tăng sản xuất theo hướng nông nghiệp sạch.

b) Sử dụng hợp lý tài nguyên nước, bảo vệ môi trường nước

- Thực hiện quản lý lưu vực sông:

Quản lý lưu vực sông là một khái niệm rộng gắn với các kế hoạch, chính sách và hoạt động nhằm kiểm soát nguồn nước, tài nguyên và môi trường cũng như các quá trình liên quan trong một lưu vực nhất định. Quản lý lưu vực sông là vấn đề đã được thực hiện ở nhiều nước trên thế giới trong nửa cuối của thế kỷ 20 và phát triển rất mạnh trong vài thập kỷ gần đây nhằm đối phó với những thách thức về sự khan hiếm nước, sự gia tăng tình trạng ô nhiễm và suy thoái các nguồn tài nguyên và môi trường của các lưu vực sông. Việc sử dụng nước có mối liên quan mật thiết với sử dụng đất và ảnh hưởng đến hệ sinh thái lưu vực nên quản lý nước theo lưu vực sông sẽ giúp cho sử dụng và bảo vệ tốt hơn tài nguyên đất và môi trường lưu vực, quản lý và giảm nhẹ các tác động tiêu cực của các hoạt động phát triển kinh tế xã hội của con người tới tài nguyên và môi trường sống.

- Xã hội hoá công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước:

Thực hiện xã hội hoá công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước nhằm mục đích thay đổi hành vi và hành động của người dân và để toàn thể cộng đồng nhận thức rõ việc quản lý tài nguyên nước là trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của

mỗi người dân. Xây dựng tập quán sinh hoạt vệ sinh, chống ô nhiễm môi trường từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt là bước cơ bản nhất của công tác xã hội hoá bảo vệ nguồn nước.

c) Các giải pháp ưu tiên đối với từng khu vực

- Đối với các khu đô thị:

+ Xây dựng chiến lược và quy hoạch môi trường nước cho khu vực trọng điểm;

+ Cải tạo sông hồ, xây dựng quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải đô thị;

+ Đa dạng hoá loại hình công nghệ xử lý nước thải theo quy mô và tính chất của các đô thị.

- Đối với các cụm công nghiệp:

+ Quản lý và giám sát các nguồn phát sinh nước thải; xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung ở tất cả các CCN;

+ Di dời các cơ sở sản xuất nằm trong khu dân cư và định hướng phát triển hợp lý các CCN cũ;

+ Xây dựng chiến lược sử dụng hợp lý tài nguyên nước.

- Đối với các vùng nông thôn và làng nghề:

+ Lập quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn nước ngầm ở từng địa phương;

+ Xây dựng quy hoạch môi trường đối với những làng nghề có xu hướng phát triển;

+ Áp dụng hệ thống quản lý môi trường làng nghề phù hợp với đặc thù của địa phương và tính chất của loại hình sản xuất;

+ Triển khai các giải pháp kỹ thuật phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm.

- Đối với các khu nuôi trồng thủy sản thâm canh:

Lập quy hoạch phát triển ngành nuôi trồng thủy sản, trong đó coi việc lồng ghép với quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước và quy hoạch bảo vệ môi trường là trọng tâm. Hạn chế phát triển nuôi trồng thủy sản sử dụng nước ngầm.

- Đối với khu vực ven biển: Triển khai các giải pháp kỹ thuật phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm. Quy hoạch, xây dựng và quản lý các khu vực thu gom rác chung chuyển và khu vực xử lý rác tập trung.

d) Giải pháp bảo vệ môi trường không khí và tiếng ồn

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị:

Việc xây dựng, cải tạo và phát triển đô thị dẫn đến việc nhà cửa và các cơ sở hạ tầng bị vỡ bể, đào bới, vận chuyển nguyên vật liệu và đổ bỏ rác thải. Đây là các nguồn gây ô nhiễm bụi trầm trọng, là nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng không khí các khu đô thị ở vùng huyện Hậu Lộc. Vì thế, giải pháp kỹ thuật

giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí đô thị liên quan đến việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất là xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng đô thị hợp lý và đồng bộ kết hợp với áp dụng các biện pháp công nghệ giảm phát thải bụi, thu gom rác thải và vệ sinh đường phố.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí CCN:

Bố trí các CCN phù hợp với quy hoạch môi trường, di dời các cơ sở công nghiệp nằm trong các vùng nhạy cảm.

Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường không khí công nghiệp để kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp thải khí thải không đạt tiêu chuẩn quy định.

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động giao thông:

Phát triển giao thông đô thị phải được xem là vấn đề ưu tiên hàng đầu, là trọng điểm trong đầu tư phát triển đô thị để tạo ra một hệ thống giao thông thông suốt, an toàn và thuận lợi.

Phát triển giao thông phải được triển khai đồng bộ từ khâu quy hoạch phát triển không gian, quy hoạch cơ sở hạ tầng mạng lưới giao thông, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vận tải hành khách công cộng, đầu tư phương tiện đến khâu tổ chức quản lý và điều hành hoạt động của hệ thống giao thông.

Hợp lý hoá quy hoạch không gian với các khu chức năng trong từng đô thị cũng như với khả năng liên kết giữa các đô thị, từng bước hướng tới sự phân bố quan hệ đi lại trong từng đô thị và trong toàn vùng một cách tối ưu để giảm thiểu ùn tắc giao thông, gây ô nhiễm không khí cục bộ.

Ban hành và thực hiện các tiêu chuẩn môi trường đối với động cơ ô tô, xe máy, khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng ít độc hại.

- Giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn:

Quy hoạch sử dụng đất đô thị và quy hoạch xây dựng phố phường hợp lý, có xem xét đến yêu cầu chống tiếng ồn như xây dựng các công trình công cộng, dịch vụ, cửa hàng ở phía mặt đường để chắn bớt tiếng ồn cho các công trình cần được yên tĩnh được bố trí bên trong.

Dành quỹ đất bố trí dải cây xanh hai bên đường sẽ có tác dụng vừa giảm ồn, vừa giảm ô nhiễm không khí.

e) Giải pháp quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn

Quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn, bao gồm cả chất thải rắn sinh hoạt, đô thị và chất thải nguy hại đóng một vai trò quan trọng trong quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch đầu tư phát triển các ngành kinh tế trong vùng huyện Hậu Lộc, bao gồm:

- Quy hoạch tổ chức các điểm thu gom.

- Quy hoạch các bãi chôn lấp rác thải.

- Quy hoạch các cơ sở xử lý chất thải rắn (sản xuất phân compost, lò đốt

chất thải rắn, nhà máy tái chế chất thải rắn).

f) Giải pháp bảo tồn di tích lịch sử văn hóa và bảo vệ môi trường cảnh quan tự nhiên

- Môi trường cảnh quan di tích lịch sử văn hóa:

+ Khoanh vùng bảo vệ và phát huy giá trị di tích: Khu vực bảo vệ I gồm di tích và vùng được xác định là yếu tố gốc cấu thành di tích, phải được bảo vệ nguyên trạng; Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh khu vực bảo vệ I của di tích, có thể xây dựng những công trình phục vụ cho việc phát huy giá trị di tích nhưng không làm ảnh hưởng tới kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích. Trùng tu, tôn tạo, chống xuống cấp di tích phải chú trọng bảo tồn các yếu tố gốc cấu thành di tích, bảo vệ cấu kiện, thành phần kiến trúc trong suốt quá trình thi công tu bổ di tích, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật về di sản văn hóa, về xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

+ Xác định tính chất của di tích phục vụ du lịch để có những quy định cụ thể cho khách tham quan ví dụ như quy định về trang phục, đi lại, v.v. Phân định phạm vi của khách tham quan và khu vực bảo vệ; Phân định khu di tích và các khu chức năng khác; Xác định các biện pháp bảo vệ và khai thác sử dụng di tích; Xác định dung lượng có thể đón tiếp khách đến tham quan và các biện pháp tổ chức quản lý hoạt động du lịch.

- Môi trường cảnh quan tự nhiên:

+ Cây xanh đô thị: Trồng cây dọc các tuyến sông mục đích giữ đất và tạo cảnh quan cho khu vực. Lựa chọn các loại cây thích hợp tạo ra các trục cảnh quan trong khu vực.

+ Cây xanh công viên: Công viên lịch sử, văn hóa; lựa chọn thích hợp cho từng khu vực; khu vực trên núi có thể trồng Nứa để chống hiện tượng sạt lở đất, khai thác đất đai, gây rửa trôi.

+ Các tuyến đường đi du lịch trong khu vực rừng, khu cắm trại, nghỉ ngơi phải tránh làm ảnh hưởng đến rừng, phòng tránh cháy rừng.

+ Khu vực dân cư: Giữ lại hình bóng, hồn của làng quê Việt Nam, không bị xu hướng đô thị hóa tác động vào nhằm hạn chế tối đa việc ô nhiễm thị giác

g) Giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học và rừng

Tăng cường mật độ cây xanh ở những nơi còn đất trống để đạt diện tích cây xanh lớn nhất trong đô thị, tổ chức không gian cây xanh và các không gian mở trong đô thị, tổ chức cây xanh đường phố, khu nhà ở, khu làng nghề, các vườn hoa nhỏ, vườn ươm cây, hoa, và tạo nên các lối xanh, sạch cho khu vực phục vụ du lịch. Việc cải thiện vi khí hậu trong khu vực gắn liền với công tác trồng và bảo vệ rừng trên phạm vi toàn vùng cũng như bảo tồn vùng sinh thái rừng. Vì vậy, toàn vùng cần xây dựng và thực hiện chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc nhằm cải thiện khí hậu bảo vệ tài nguyên đất, nước, sinh vật

Địa phương cần xây dựng quy hoạch tổng thể về khai thác và bảo vệ tài

nguyên, môi trường nhằm khai thác hợp lý tài nguyên như nguồn nước, đất, v.v., phát triển du lịch một cách thích hợp để bảo vệ hệ sinh thái đặc trưng.

Tất cả các dự án phát triển, đầu tư xây dựng công trình, khai thác sử dụng tài nguyên đều phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, đặc biệt đánh giá mọi tác động đối với diễn biến rừng.

6.4.2. Giải pháp công nghệ, kỹ thuật

- Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt như nội dung đề xuất quy hoạch. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả vào nguồn tiếp nhận;

+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt yêu cầu môi trường đối với nguồn loại A (nếu có), cần được lưu chứa ở hồ để kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý và tái sử dụng cho nhu cầu tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa,...

+ Cần có giải pháp thu gom, xử lý hiệu quả bùn thải phát sinh từ hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; Có sự kiểm tra, quan trắc định kỳ bùn thải, đặc biệt là bùn thải công nghiệp;

- Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:

Nước thải công nghiệp phải được xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Việc xử lý nước thải công nghiệp phải được kiểm soát chặt chẽ, tuyệt đối không để xảy ra sự cố làm ảnh hưởng đến môi trường.

Thu gom hiệu quả, tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn, vận chuyển chất thải rắn về khu xử lý chất thải của khu vực theo như quy hoạch đã đề xuất. Đặc biệt đối với chất thải nguy hại cần được quản lý chặt chẽ và đưa về khu xử lý chất thải nguy hại theo đúng tiêu chí kỹ thuật, quy định pháp luật hiện hành.

Các giếng khoan, giếng đào sau khi không sử dụng cần được trám lấp theo đúng kỹ thuật để đảm bảo không bị sụt lún và gây ô nhiễm môi trường nước ngầm;

Xây dựng và cải tạo chỉnh trang các nghĩa trang phục vụ cho dân cư như nội dung đề xuất quy hoạch. Bố trí cây xanh cách ly và các giải pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải phát sinh.

Khuyến cáo, hướng dẫn, hỗ trợ người dân xây dựng bể biogas, hầm ủ sinh học để xử lý nước thải, chất thải chăn nuôi, phế thải trong sản xuất nông nghiệp, rác thải hữu cơ.

- Rác thải: rác thải được thu gom tại các điểm chung chuyên và chuyển về khu xử lý rác tập trung được xác định trong quy hoạch.

6.4.3. Giải pháp quản lý

- Tăng cường quản lý việc sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật trong nông lâm nghiệp.

- Quản lý và kiểm soát các làng nghề để giúp họ hoạt động theo đúng các quy chuẩn quy định của một làng nghề du lịch đi đôi với việc bảo vệ môi trường.
- Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải trong khu vực.
- Thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá tác động môi trường đối với tất cả các dự án phát triển trên địa bàn khu vực.
- Khuyến khích áp dụng các sáng kiến về công nghệ mới, sản xuất sạch hơn.
- Bảo vệ môi trường đòi hỏi phải có sự tham gia tích cực của cộng đồng. Trong đó, công tác quản lý và giáo dục môi trường là biện pháp rất quan trọng cần được thực hiện thường xuyên, liên tục và cho mọi đối tượng.
- Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển thông qua việc phổ biến các quy định pháp luật về bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.
- Đầu tư xây dựng các bãi thu gom rác thải, phương tiện vận chuyển rác thải và hoạt động của các tổ vệ sinh môi trường; đổi mới công nghệ xử lý rác thải theo hướng tinh gọn, hiện đại, thân thiện với môi trường. Tiếp tục đầu tư xây dựng các hệ thống xử lý nước thải tại các cảng cá.
- Thực hiện nghiêm Nghị định 179/2013/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường, kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm, ngăn chặn các nguy cơ gây ô nhiễm có thể xảy ra trên địa bàn.
- Tăng cường công tác đối thoại giữa chính quyền, các cơ quan chức năng và cộng đồng dân cư nhằm tìm ra các giải pháp hữu hiệu và sự đồng thuận chung trong việc tổ chức thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường biển tại các địa phương.

PHẦN 7. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÙNG

7.1. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

7.1.1. Các chương trình ưu tiên đầu tư:

- Chương trình phát triển hệ thống hạ tầng khung huyện gắn với mạng lưới hạ tầng chung của tỉnh Thanh Hóa. Chương trình phát triển đô thị gắn với việc chuẩn bị các tiền đề hỗ trợ hình thành các khu vực phát triển đô thị trên địa bàn huyện. Chương trình phát triển nông nghiệp tập trung, quy mô lớn. Chương trình phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề. Chương trình phát triển nông thôn gắn với nông thôn mới. Chương trình bảo vệ và phát huy các giá trị cảnh quan, di tích văn hóa lịch sử, văn hóa dân gian tại địa phương, văn hóa cộng đồng.

Bảng thống kê các chương trình, đề án ưu tiên đầu tư

STT	Nhiệm vụ	Nguồn vốn		
		NS huyện	NS xã	Vốn khác
1	Điều chỉnh QHC Thị trấn Hậu Lộc đến năm 2035	1,3		
2	Điều chỉnh mở rộng QHC đô thị Diêm Phố đến 2040	4,3		
3	Điều chỉnh mở rộng QHC đô thị Hòa Lộc đến 2040	2,3		
4	Lập, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã		8,1	
5	Chương trình phát triển đô thị thị trấn	0,6		
6	Chương trình phát triển đô thị Diêm Phố	0,8		
7	Đề án công nhận đô thị loại V thị trấn	0,7		
8	Đề án công nhận đô thị loại V đô thị Diêm Phố	1		
9	Đề án sát nhập thành lập thị trấn Ven biển	0,9		
10	Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 các cụm công nghiệp: Quang Lộc, Liên - Hoa, Thị Trấn, Đa Lộc			15
11	Quy hoạch chi tiết các khu dân cư nông thôn, đô thị	7,6	11,4	
TỔNG		19,5	19,5	15

7.1.2. Các dự án ưu tiên đầu tư:

- Các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2025: Ưu tiên đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, như sau:

Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

STT	Tên dự án	Quy mô	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn				
				NSTW	NS Tỉnh	NS huyện	NS xã	Vốn khác
	Tổng							
I	HẠ TẦNG GIAO THÔNG		2.303					
1	Đường nối đường tỉnh 526 (ngã ba Tường Lộc) đến đường ven biển	Đường cấp III, chiều dài 4,6 km;	160			160		

2	Đường tránh Quốc lộ 10 đoạn qua xã Thuần Lộc, Mỹ Lộc, Thị trấn	Đường cấp III, chiều dài khoảng 4km,	165		165			
3	Đường bộ Ven biển (đoạn Nga sơn - Hoàng Hóa)	Chiều dài qua huyện 11.1km;	1.000	500	500			
4	Đường nối đường tỉnh 526 (Quán Dốc) đến Quốc lộ 217 (Hà Sơn)	Đường cấp III, đoạn qua đô thị Triệu Lộc quy mô mặt cắt 30m (Chiều dài qua đô thị Triệu Lộc 2,5km)	233		173	30		30
5	Đường nối Quốc lộ 10 (Thuần Lộc) đến đường Ven biển (Hòa Lộc)	Đường cấp III, chiều dài khoảng 6km	200		140	60		
6	Đường nối tỉnh lộ 526 (ngã ba Tường Lộc) đến Quốc lộ 217 (Đô thị Gũ Hà Trung)	Đường cấp III, (Chiều dài qua huyện Hậu Lộc 1km)	170		140	15		15
7	Đường nối tỉnh lộ 526 B (Tiền Lộc) đến đường tỉnh 526 (Hòa Lộc)	Đường cấp III, chiều dài khoảng 6km	300		150	150		
8	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 526 (đoạn qua đô thị Ven biển)	Quy mô mặt cắt theo quy hoạch đô thị, với chiều dài 12km	60		60			
9	Sửa chữa, bảo trì các tuyến đường huyện	Sửa chữa nền, mặt đường	15			15		
II	HẠ TẦNG ĐIỆN, NĂNG LƯỢNG		398					
1	Nâng cấp trạm 110kV Hậu Lộc, cải tạo tuyến đường dây	(25+40)MVA	100					100
2	Xây mới trạm 220kV	2x250MVA	298					298
III	HẠ TẦNG THỦY LỢI		1590					
1	Xây dựng mới trạm bơm tiêu úng cho vùng đồng phía Bắc ra sông Lèn, sông Trà Giang	9x2.500m ³ /h	120	120				
2	Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Hòa Lộc		100		100			
3	Tu bổ, nâng cấp các tuyến đê		80		70	10		
4	Đập ngăn mặn sông Lèn, sông De		600	600				
5	Nâng cấp các cống tiêu tự nhiên (cống Lộc Động, cống Nguyễn, cống Bái Trung)		50		50			
6	Nhà máy chế biến nông sản, thủy sản		200					200
7	Nhà máy tái chế chất thải trong chế biến thủy sản		50					50

8	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải đô thị Diêm Phố	12.000m ³ /ngđ	100					100
9	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương (gồm cả kênh nội đồng)		250		160	30	60	
10	Trồng rừng phòng hộ		40	30				10
IV	HẠ TẦNG CHỈNH TRẠNG ĐÔ THỊ		690					
1	Đường nối kênh Văn Xuân đến đường Văn - Cầu (Khu vực EURO dự kiến quy hoạch 1/500 với khu vực đồng trước nhà thi đấu huyện; Đường BN 6 nối đường Văn Cầu) (đoạn do huyện làm chủ đầu tư)	Mặt cắt Bn=34m; chiều dài 2km	180			150	30	
2	Đường từ ngã tư nhà máy IVORY đến Quốc lộ 10 (Đường BN 8)	Mặt cắt Bn=17.5m, mặt đường Bm=7.5 chiều dài 0.5km	15					15
3	Đường nối đường tỉnh 526B với Quốc lộ 10 (Đường ĐT 4 (giai đoạn 2) thị trấn)	Mặt cắt Bn=44m, chiều dài 2km, cầu qua sông Trà Giang L=25m, Bm=20m	120			90	30	
4	Đường Trà Giang 2 (từ cầu Nước Xanh đến cầu Máng)	Mặt cắt Bn=11.5, chiều dài 2km	25			25		
5	Mở đường mới nối giữa ĐT 4 với Đường nối tỉnh lộ 526 B (Tiến Lộc) đến đường tỉnh 526 (Hoa Lộc)	Quy mô đường cấp III, đoạn qua đô thị thị trấn mặt cắt Bn=34m, chiều dài 1.5km	120			90	30	
6	Đường từ ngã tư nhà máy IVORY đến sông Trà Giang (đoạn qua Chùa Đòng) (Đường ĐT 8)	Mặt cắt Bn=17.5m, mặt đường Bm=7.5 chiều dài 1.5km	30			10	20	
7	Nâng cấp nhà máy nước Thị Trấn	8.000m ³ /ngđ	40					40
8	Nâng cấp nhà máy nước Minh Lộc	21.000m ³ /ngđ	120		120			
9	Nhà máy xử lý rác thải tại đô thị Ven biển	4ha	40					40
V	HẠ TẦNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO		446					
1	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học		386			118	268	

2	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện (xây tại vị trí mới)		60					60
VI	HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI, CÔNG NGHIỆP		370					
1	Xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị tại Thị Trấn	2ha	60					60
2	Xây dựng trung tâm thương mại tại đô thị Diêm Phố	5ha	110					110
3	Cải tạo, nâng cấp các chợ trên địa bàn (mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ)	17 chợ	200				20	180
VII	HẠ TẦNG Y TẾ		405					
1	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện	400 giường	130		110	20		
2	Đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Diêm Phố	100 giường	150					150
3	Nâng cấp trạm y tế các xã, thị trấn	5 Trạm y tế	25			15	10	
4	Kêu gọi đầu tư các phòng khám tư nhân		100					100
VIII	HẠ TẦNG VĂN HÓA THỂ THAO		560					
1	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao cấp huyện		60			60		
2	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu	Đền Bà Triệu, đền Hàn Sơn, chùa Sùng Nghiêm Diên Khánh, chùa Cách, chùa Vích, đền Đức Thánh Cả, Liên cụm di tích Diêm Phố, chùa Đông	500		300			200
IX	HẠ TẦNG VIỄN THÔNG		50					
1	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cáp, đường dây, trạm hiện có gắn với quy hoạch chung xã, quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông		50					50

- Các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2025-2030:

+ Tiếp tục đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường xã.

+ Kêu gọi đầu tư các đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề.

- Các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2030 - 2040: Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của huyện.

7.1.3. Nguồn lực thực hiện

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội sử dụng nguồn vốn nhà nước và huy động nguồn vốn xã hội hóa.

- Các dự án xây dựng hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu du lịch và một số dự án hạ tầng khác sử dụng nguồn vốn tư nhân trên cơ sở kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng.

7.2. Các giải pháp thực hiện quy hoạch vùng

7.2.1. Giải pháp về phát triển hệ thống giao thông trục Đông – Tây nhằm thúc đẩy kinh tế địa phương:

Theo phương án quy hoạch đã đề xuất 04 tuyến giao thông Đông Tây nhằm kết nối không gian phát triển kinh tế của khu vực phía Đông với phía Tây (kết nối QL1A và đường ven biển) và thúc đẩy kinh tế của huyện. Cụ thể như sau:

+ Trục giao thông đường 526 hiện có khu vực phía Bắc từ Đại Lộc đến Đa Lộc: phương án quy hoạch đã bố trí các chức năng để khai thác quỹ đất như bố trí Cụm công nghiệp dọc theo tuyến đường gồm các cụm Song Lộc I, Song Lộc II, Quang Lộc và các khu thương mại, các khu vực phát triển dân cư tại trung tâm các xã mà tuyến đường đi qua.

+ Trục giao thông 526B hiện có nối từ Quốc lộ 1A xã Triệu Lộc đến Hòa Lộc: Là trục kết nối không gian giữa các đô thị Triệu Lộc, Thị Trấn, Hòa Lộc, trên tuyến ngoài các khu vực hiện trạng đã bố trí các khu chức năng nhằm phát triển kinh tế, cũng như phát triển đô thị như Cụm công nghiệp Song Lộc I, Tiến Lộc, Thị trấn, Hòa Lộc; ngoài ra đã bố trí quỹ đất tại các nút giao thông có vị trí thuận lợi cho phát triển thương mại và được cụ thể hóa trong các đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Triệu Lộc, thị trấn Hậu Lộc và đô thị Hòa Lộc.

+ Trục giao thông kết nối đường tỉnh 526B (đoạn xã Tiến Lộc) đến đường Ven biển kết nối đô thị Triệu Lộc với đô thị Ven biển (Diêm Phố) đây là tuyến đường mới vừa là trục kết nối không gian của các đô thị Triệu Lộc, Thị trấn, Ven biển (Diêm Phố), vừa là trục kết nối các khu vực khác của huyện với tuyến đường Ven biển. Vì vậy, dọc tuyến đường đã bố trí các khu chức năng như Cụm công nghiệp Tiến Lộc, Liên - Hoa, cũng như kết nối với Khu công nghiệp Đa Lộc; các khu thương mại dịch vụ, và các khu vực phát triển mới tại trung tâm các xã nhằm khai thác tối đa lợi thế.

+ Trục giao thông khu vực phía Nam huyện từ Thuận Lộc đến Hòa Lộc là trục kết nối các xã khu vực phía nam của huyện với khu vực ven biển, đô thị Hòa Lộc, dọc theo tuyến đường đã bố trí các khu chức năng như Cụm công nghiệp Thuận Lộc, các khu thương mại, nút giao thông và các khu phát triển mới tại trung tâm xã.

7.2.2. Giải pháp về các vấn đề đang là điểm nghẽn, kìm hãm của sự phát triển của địa phương, được cử tri và Nhân dân quan tâm:

- Về tập trung chỉ đạo giải quyết triệt để các vấn đề đang là điểm nghẽn, kìm hãm của sự phát triển của địa phương, được cử tri và nhân dân quan tâm:

Trong những năm qua huyện đã nhận định rõ một số vấn đề là điểm nghẽn, kìm hãm sự phát triển của địa phương, được cử chỉ và nhân dân quan tâm đó là hạ tầng giao thông, rác thải vệ sinh môi trường và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vấn đề này đã được làm rõ trong thuyết minh đồ án quy hoạch tại mục “7.2.1. Giải quyết các vấn đề đang là điểm nghẽn, kìm hãm của sự phát triển của địa phương, được cử chỉ và Nhân dân quan tâm”, cụ thể như sau:

+ Đối với hạ tầng giao thông: Ngoài các trục giao thông hiện có như Quốc lộ 10, đường tỉnh 526, 526B thì trong phương án quy hoạch đã đưa ra các trục kết nối đối ngoại phục vụ phát triển kinh tế kết nối gồm các tuyến đường như tuyến nối đường tỉnh 526 đến đường Ven biển, đường nối Quốc lộ 10 đến đường Ven biển; ngoài ra còn có các tuyến đường kết nối nội vùng trong huyện như đường nối trung tâm xã Đồng Lộc đến Quốc lộ 10, đường từ Thuận Lộc đến Thị trấn,... Nhằm hoàn chỉnh hệ thống khung giao thông của huyện.

+ Đối với vấn đề rác thải, vệ sinh môi trường: Trong phương án quy hoạch đã định hướng tập trung nguồn lực để xây dựng khu xử lý rác tập trung tại Minh Lộc (theo phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 8/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa).

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Theo định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện là tăng dần tỷ trọng công nghiệp xây dựng, thương mại dịch vụ, giảm dần nông nghiệp, vì vậy, trong phương án quy hoạch đã bố trí 01 Khu công nghiệp và 08 Cụm công nghiệp được phân bố đều trên các trục giao thông trên địa bàn huyện. Ngoài ra, tại các trục giao thông và khu vực phát triển công nghiệp cũng bố trí các khu vực phát triển thương mại dịch vụ nhằm tạo động lực phát triển cho toàn khu vực.

7.2.3. Giải pháp về phương án giãn dân khu vực các xã ven biển:

Đối với các khu vực đô thị ven biển (gồm Đa Lộc, Hưng Lộc, Minh Lộc, Ngư Lộc) hình thành đô thị ven biển gồm 04 xã nêu trên đảm bảo về phương án giãn dân (đặc biệt khu vực xã Ngư Lộc) về phía Bắc thuộc xã Đa Lộc và phía Tây các Xã Minh Lộc, Hưng Lộc, mở rộng các tuyến đường đường kết nối với đường ven biển và khu vực bờ biển. Ngoài ra, đối với khu vực này sẽ định hướng dự kiến lấn biển khoảng 250ha khi có điều kiện và kêu gọi đầu tư vào nghiên cứu nhằm phát triển đô thị và hình thành không gian ven biển thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội của khu vực. Vấn đề này sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch chung đô thị ven biển (Diêm Phố).

7.2.4. Giải pháp về quản lý quy hoạch

- Thống nhất quy hoạch, thống nhất tập trung chỉ đạo của UBND huyện. Phân quyền rõ ràng cấp chỉ đạo thống nhất các lĩnh vực trên phạm vi toàn huyện về nghĩa vụ, quyền hạn vừa đảm bảo tính chỉ đạo tập trung vừa đảm bảo tính dân chủ, độc lập.

- Phối hợp các sở ban ngành của Tỉnh, tranh thủ sự giúp đỡ của các bộ, ngành TW.

- Kế hoạch hóa từng giai đoạn phát triển, lựa chọn ưu tiên đầu tư trọng điểm có tác dụng sức bật phát triển.

- Kịp thời công bố, công khai quy hoạch. Lập kế hoạch để triển khai thực hiện quy hoạch vùng gồm các chương trình quảng bá, giới thiệu quy hoạch, kêu gọi đầu tư và các hoạt động đầu tư cần được thống nhất tuân thủ các vùng chức năng đã được xác lập trong quy hoạch vùng. Những hạng mục quan trọng như các tuyến giao thông chính, đầu mối hạ tầng kỹ thuật cần bố trí nguồn vốn ngân sách để thực hiện đồng thời có cơ chế phù hợp để đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư. Thực hiện điều chỉnh các quy hoạch ngành theo các mục tiêu và chương trình của quy hoạch xây dựng vùng; đồng thời, định kỳ 5 năm cần theo dõi cập nhật, bổ sung điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng cho phù hợp với tình hình phát triển của tỉnh.

- Lập quy chế quản lý vùng để quản lý phát triển theo nội dung quy hoạch vùng, trong đó xác lập những yêu cầu về quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật để quản lý các quy hoạch xây dựng đô thị, dự án đầu tư xây dựng.

- Rà soát các đồ án quy hoạch xây dựng và tình hình thực hiện quy hoạch xây dựng trên phạm vi toàn huyện. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

- Tổ chức lập các đồ án điều chỉnh quy hoạch chung, chương trình phát triển đô thị của huyện trên cơ sở đồ án quy hoạch vùng được duyệt làm cơ sở cho các cơ quan quản lý nhà nước xác định các khu vực phát triển đô thị, lập các dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo quy định.

Một số đề xuất cơ chế quản lý tại các địa bàn, lĩnh vực trọng điểm:

** Đối với thị trấn Hậu Lộc và các khu vực phát triển đô thị*

- Đối với các khu vực phát triển đô thị mới: hình thành trung tâm đô thị xây dựng tập trung, tiết kiệm đất đai và đầu tư hạ tầng, kiểm soát hạn chế xâm lấn các vùng nông nghiệp, các vùng cảnh quan quan trọng trong khu vực, hài hòa với khu vực làng xã đô thị hóa, có các giải pháp chính sách phát triển đa dạng nhà ở, hạ tầng đô thị, tạo việc làm đô thị, giải quyết tái định cư...

- Khu vực đô thị cũ kiểm soát phát triển theo các quy chế quản lý của khu vực, hạn chế gia tăng mật độ, bảo vệ các di tích lịch sử, văn hóa và không gian cây xanh mặt nước.

- Các dự án phát triển khu vực giáp ranh với thị trấn phải có sự kết nối hợp lý căn cứ theo tổng thể không gian và hạ tầng toàn vùng.

- Các điểm đô thị mới hình thành phải đáp ứng yêu cầu dịch vụ thương mại, công nghiệp, du lịch.

- Ưu tiên vốn của ngân sách nhà nước cho phát triển hệ thống giao thông liên kết đô thị - thị trấn Hậu Lộc với các khu đô thị, với các trung tâm cụm xã và trung tâm xã để phát huy hiệu quả cung cấp dịch vụ đô thị về thương mại tài chính, tín dụng, đào tạo, y tế giáo dục văn hóa...đến các khu vực nông thôn đồng

thời là thị trường của khu vực kinh tế nông thôn

- Thực hiện các cơ chế chính sách ưu đãi để thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà ở đô thị và một số cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị... theo hình thức BOT, BT, FDI. Tiếp cận và phát triển thị trường bất động sản. Khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động hoặc tham gia vào thị trường bất động sản thông qua cơ chế đấu giá đất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu vực đô thị.

**Đối với khu vực dân cư nông thôn:*

- Các điểm trung tâm cụm xã, trung tâm xã phải đáp ứng yêu cầu dịch vụ nông, ngư, lâm nghiệp - nông thôn, cung cấp các dịch vụ y tế, dạy nghề và phúc lợi, vận tải, khai thác tài nguyên, du lịch, tiểu thủ công nghiệp.

- Các điểm dân cư nông thôn phải được kiểm soát quản lý trong quá trình đô thị hóa, phát triển trên cơ sở bảo toàn các khu vực nông nghiệp và lâm nghiệp, các vùng cảnh quan có giá trị. Bảo vệ các vùng dân cư nông nghiệp thuần nông, khai thác theo hướng du lịch tham quan các nhà vườn trồng rau, hoa sạch, trang trại.

- Huy động sự đóng góp của nhân dân, xã hội hóa một số dự án như đường giao thông liên thôn, liên xã.

- Thực hiện chính sách tín dụng phù hợp với các đối tượng chính sách. Thực hiện chính sách ưu đãi về lãi suất đối với đồng bào vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là nguồn vốn vay xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm. Các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách xã hội thực hiện giảm thủ tục hành chính và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể của xã, thôn để tất cả các hộ gia đình của các xã vùng sâu, vùng xa có thể tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất và đời sống.

**Đối với phát triển công nghiệp:*

- Tạo các chính sách ưu đãi để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp đặc biệt công nghiệp chế biến nông lâm, thủy hải sản, may mặc, hàng tiêu dung, VLXD...

- Có chính sách đối với các khu khai thác vật liệu xây dựng, sau khi hoàn nguyên, chuyển đổi mục đích sử dụng và khai thác.

- Các cụm công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp phải quản lý kiểm soát quy mô hoạt động và những tác động môi trường.

**Đối với phát triển du lịch:*

- Phát triển các loại hình du lịch cần được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế của mỗi địa phương, phù hợp với tiềm năng sẵn có. Phát triển các mô hình du lịch sinh thái nghỉ dưỡng - văn hóa tâm linh - trải nghiệm theo từng giai đoạn cụ thể.

- Kêu gọi vốn đầu tư của các doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân các tổ chức lữ

hành trong nước và ngoài nước, xin hỗ trợ ngân sách của tỉnh hoặc sử dụng ngân sách huyện để đầu tư cơ sở hạ tầng (đường giao thông, điện thấp sáng) cho các cơ sở du lịch; Xã hội hóa các đơn vị, các nhà đầu tư doanh nghiệp, cá nhân. đứng ra xây dựng các cơ sở vật chất như: nhà nghỉ, nhà ăn uống, khu vui chơi, phương tiện đưa đón phục vụ khách.

- Căn cứ tiềm năng để phát triển du lịch theo từng loại hình phù hợp với từng địa phương, huyện cần có quy hoạch sử dụng quỹ đất một cách hợp lý để phát triển mô hình du lịch, đáp ứng được nhu cầu trước mắt và lâu dài. Do vậy trong quá trình lập Đề án xây dựng nông thôn mới cần đưa kế hoạch sử dụng quỹ đất dành cho du lịch vào trong danh mục tổng thể chung của Đề án.

- Đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ thông tin, Internet vào sử dụng trong các hạng mục công trình: nâng cao chất lượng hệ thống thông tin liên lạc, tra cứu, tìm hiểu, quảng bá phục vụ tại các điểm du lịch.

- Ở mỗi địa phương huyện và các xã cần có kế hoạch từng bước để bảo vệ tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng; các giá trị văn hóa vật thể - phi vật thể của các dân tộc như: tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng cấp tỉnh và các di tích lịch sử văn hóa khác. Đồng thời có kế hoạch tu bổ các hàng động, bảo vệ các danh thắng, khu bảo tồn...

- Tạo sản phẩm riêng của địa phương, khôi phục, phát triển các làng nghề (rèn, mộc, đóng thuyền, đan lưới...) để tạo thêm việc làm phát triển nguồn nhân lực phục vụ khách du lịch tăng thu nhập cho nhân dân địa phương.

**Đối với các vùng cảnh quan tự nhiên:*

Các vùng sinh thái tự nhiên, đặc biệt là các vùng cảnh quan tự nhiên có giá trị như khu vực núi Tùng, núi Vàng, khu rừng ngập mặn ven biển (Đa Lộc, Hải Lộc)...; khu vực di tích Quốc gia đền Bà Triệu, thắng cảnh Phong Mục – Hàn Sơn..., cần có cơ chế chính sách để quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên đồng thời thúc đẩy kinh tế hàng hóa tài nguyên và môi trường.

Một số chính sách có thể áp dụng như: chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) hay còn gọi là chi trả dịch vụ môi trường, những người được hưởng lợi từ các dịch vụ hệ sinh thái chi trả cho những người tham gia duy trì, bảo vệ và phát triển các chức năng của hệ sinh thái đó.

7.2.5. Giải pháp về nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch

a. Giải pháp về cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư:

- Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nhất quán trong cơ chế, chính sách thu hút đầu tư để tạo niềm tin cho nhà đầu tư. Phổ biến rộng rãi các quy định về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư của Tỉnh Thanh Hóa; ban hành các chính sách khuyến khích hỗ trợ đối với một số ngành nghề thực hiện các chương trình phát triển kinh tế của huyện. Tạo môi trường thông thoáng, đơn giản hóa các thủ tục trong đầu tư để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư.

- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư: Đẩy mạnh liên doanh, liên kết, hợp

tác với các tỉnh, thành phố trong nước. Chú trọng cung cấp thông tin, quảng bá những tiềm năng thế mạnh, những cơ hội làm ăn và định hướng phát triển của tỉnh Thanh Hóa cho các nhà đầu tư. Xây dựng và cập nhật thường xuyên tài liệu phục vụ cho công tác xúc tiến đầu tư, xây dựng và phát triển gói thông tin và trang web chất lượng cao dành cho các nhà đầu tư: cung cấp đầy đủ và minh bạch hệ thống các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư, danh mục các lĩnh vực ưu tiên và ưu đãi đầu tư, thông tin chi tiết về các ưu đãi đầu tư theo danh mục lĩnh vực được ưu tiên, trao đổi, thông tin hỗ trợ giải đáp thông tin cho các nhà đầu tư.

- Lập danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, danh mục các đối tác vận động đầu tư. Đối với đầu tư nước ngoài tập trung vào các đối tác chiến lược và tiềm năng, các tập đoàn đa quốc gia.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư khi thuê đất, giải phóng mặt bằng các công trình, quan tâm giải quyết kịp thời các vướng mắc cho nhà đầu tư

- Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng đối với các thành phần kinh tế.

- Xây dựng các chính sách ưu tiên, ưu đãi khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật nhằm tạo ra mạng lưới hạ tầng đồng bộ, liên thông phục vụ có hiệu quả cho các dự án phát triển kinh tế xã hội khác: Miễn giảm thuế các loại trong một số năm, giảm tiền thuê đất cho các loại hình dịch vụ, ưu tiên nhanh chóng trong giải quyết thủ tục đầu tư, hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thiết yếu và khu tái định cư (nếu có) của dự án đối với các dự án trong danh mục khuyến khích đầu tư, hỗ trợ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hỗ trợ đào tạo lao động, hỗ trợ cho công tác vận động thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại đầu tư, hỗ trợ chi phí thông báo thành lập doanh nghiệp và quảng cáo sản phẩm, hỗ trợ thủ tục hành chính... Các chính sách này phải đảm bảo nhất quán, lâu dài và đảm bảo quyền lợi chính đáng cho các nhà đầu tư.

- Phát triển thị trường tài chính, tín dụng: Tạo điều kiện cho tất cả các ngân hàng, quỹ tín dụng trong và ngoài nước mở rộng hoạt động trên địa bàn

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư: Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa theo Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ đối với các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao, y tế và các hoạt động dịch vụ khác, đảm bảo nguyên tắc tăng tỷ lệ xã hội hóa trong cơ cấu nguồn kinh phí và mô hình quản lý. Huy động các nguồn vốn trong dân và doanh nghiệp để đầu tư cơ sở hạ tầng, thực hiện các chương trình xã hội hóa đường giao thông quy mô nhỏ, kiên cố hóa kênh mương, lát vỉa hè, cây xanh... Các dự án khuyến khích xã hội hóa, ngoài các chính sách ưu đãi hỗ trợ chung cho các dự án đầu tư được hưởng thêm các hỗ trợ khác về ưu đãi thuê đất, ưu đãi về cho thuê cơ sở vật chất và hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của tỉnh.

Khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư (mô hình PPP) để thu hút

vốn đầu tư từ doanh nghiệp để đầu tư phát triển đô thị.. Các lĩnh vực khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư: Giao thông, Hệ thống cung cấp nước sạch, Nhà máy điện, Y tế (bệnh viện), Môi trường (nhà máy xử lý nước thải, CTR), các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b. Đẩy mạnh công tác thu ngân sách và quản lý sử dụng ngân sách:

Tăng cường thu ngân sách bằng các cơ chế trong ưu đãi và cưỡng chế nộp thuế: chiết khấu thích hợp cho người dân nếu nộp thuế sớm; đấu giá công khai khu đất mua bán nhiều lần và nợ thuế; cho thêm quyền hạn cho chính quyền địa phương trong việc thu các khoản phí lệ phí đối với các dịch vụ cơ bản như phí thu gom rác, thuế chuyển đổi (thuế đánh đất nhàn rỗi, các thuế lợi tức đặc biệt...).

Tăng cường khai thác nguồn thu từ quỹ đất để tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của các đô thị.

Nâng cao hiệu quả việc sử dụng các nguồn vốn phục vụ hoạt động phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đặc biệt là vốn ngân sách. Cần phải rà soát lại các chính sách tài chính và phát triển nhằm đảm bảo các chi phí đầu tư do nhà nước và địa phương đóng góp có hoàn thành được kết quả và có tác động đến người dân, đảm bảo sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư phát triển theo nguyên tắc bố trí vốn trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, tập trung vốn để thực hiện các đề án, chương trình và dự án trọng điểm.

PHẦN 8. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

8.1. Kết luận

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040 là bước đi quan trọng cụ thể hóa các định hướng phát triển kinh tế - xã hội, ngành và lĩnh vực trên địa bàn huyện theo các giai đoạn.

Quy hoạch được lập trên cơ sở phát huy các tiềm năng, thế mạnh của huyện Hậu Lộc, đưa ra các kế hoạch phát triển theo các giai đoạn ngắn hạn, dài hạn, đồng bộ giữa phát triển không gian và hệ thống kết cấu hạ tầng.

Quy hoạch vùng đã nghiên cứu phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quy hoạch đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

8.2. Kiến nghị

Đề nghị giao UBND huyện Hậu Lộc tổ chức lập Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan trên toàn địa giới hành chính huyện Hậu Lộc làm cơ sở cho công tác quản lý phát triển đô thị và nông thôn.

Khoanh vùng bảo vệ các cảnh quan tự nhiên, các cụm công trình di tích văn hóa lịch sử được công nhận, vùng nông nghiệp năng suất cao, vùng an ninh Quốc phòng và vùng có nguy cơ tai biến môi trường để có biện pháp ứng xử thích hợp.

Bảo vệ hành lang phát triển cho các công trình hạ tầng quan trọng của huyện.

Triển khai lập các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng các xã, quy hoạch chi tiết, lập quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan cụ thể trên địa bàn vùng huyện làm cơ sở hướng dẫn và thực hiện quản lý đầu tư xây dựng tại địa phương.

Phối hợp lồng ghép với các chương trình phát triển kết cấu hạ tầng chung của tỉnh để thực hiện các cơ sở hạ tầng khung trên địa bàn huyện./.

Người tổng hợp thuyết minh

Nguyễn Văn Đồng